

UC-NRLF



B 3 452 779

VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 49

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Tác giả : TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Dịch giả : Tu Trai NGUYỄN-TẠO

Duyệt giả : NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

BÙU-CÀM

NGUYỄN-TRIỆU

TẬP THƯỢNG

QUYỂN I VÀ II

(Có in kèm nguyên tác bằng Hán-văn)

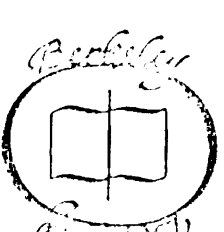
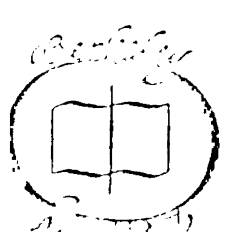
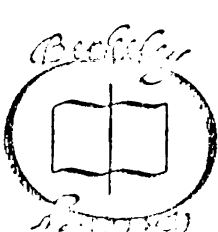
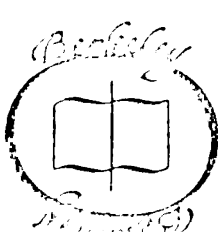
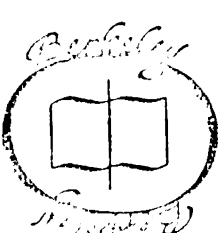
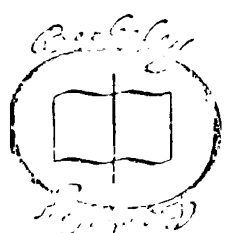
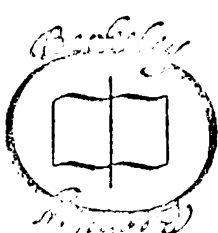
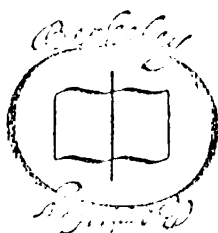
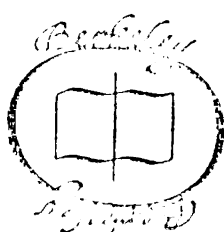
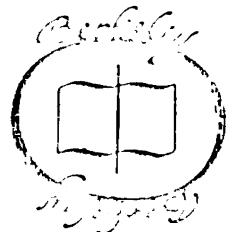
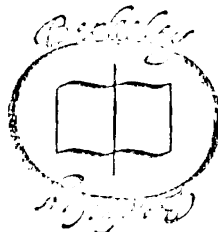
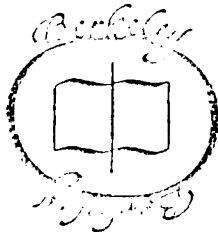
NHA VĂN HÓA

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

xuất bản

1972





BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC
VÀ THANH-NIÊN
Minh-Sắc

VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 49

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG-CHÍ

Tác giả : TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Dịch giả : Tu Trai NGUYỄN-TẠO

Duyệt giả : NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

BÙU-CÀM

NGUYỄN-TRIỆU

TẬP THƯỢNG

QUYỀN I VÀ II

(Có in kèm nguyên tác bằng Hán-văn)

NHA VĂN HÓA

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA,

xuất bản

1972

DS 559

192

G 52

T 74

1972

v. 1

MAIN

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH-GIA

Bộ sách « Gia-Định Thành Thông-Chí » này nội dung gồm những mục tỉnh dã, sơn-xuyên, thành-trị, cương-vực, phong-tục, nhân-vật, cầu, đường, nông-vụ, thổ-sản v.v.. thuộc 6 lĩnh miền nam Việt-Nam trong thời Nguyễn-triều, đại khái cũng đồng một sáng-kiến như bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chí thuộc 6 tỉnh Nam-Việt đã xuất bản năm 1956 (tập thượng và tập hạ).

Nhưng nay tham khảo bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chí nói trên với bộ Gia-Định Thành Thông-Chí này thì bộ thống-chí trên có nhiều danh-lừ biên chép sai lầm, không dùng địa-danh hoặc nhân-danh, và dẫn dụng thờ-âm Cao-miền ra bằng chữ Nôm mà không chú-thích cho rõ-ràng phân minh. Xét ra sở dĩ có khuyết điểm là vì bộ sách ấy do nhân-viên Quốc-Sử-Quán (Huế) ở cách

xa Nam-Việt biên chép trong thời Tự-Đức chưa kịp khảo đính, sau này qui trí lại Bảo-Tàng-Viện Saigon. Năm 1959, cần sưu-tầm tài-liệu sử địa nước nhà, mượn về phiên dịch, dịch-giả, cũng người Trung-Việt, không được am tường phong thổ miền Nam, cứ theo nguyên-văn dịch thuật không có sách vở nào tham cứu cho khỏi sai lạc chữ nghĩa.

May sao dịch-giả tìm mượn được bộ « Gia-Định Thành Thông-Chí » của Société des Etudes Indochinoises, mà tác-giả là Trịnh-hoài-Đức tiên-sinh là người Nam Việt (quán ở Phiên-Trấn) từng làm phủ huyện ở miền Nam, lại có 2 lần làm Hiệp-Tổng-Trấn Gia-định, đã lịch duyệt phong-thổ bản xứ và kê cứu lịch-sử cổ-kim, nên viết ra có nhiều chỗ bộ Thông-Chí Nam-Việt chưa từng viết đến. Nhận thấy Bộ Gia-Định Thành Thông-Chí chính xác và đầy đủ hơn, vả lại gặp danh từ thuộc thổ âm Cao-miền lưu-truyền tác-giả đều gia công chú giải rành mạch làm cho ta rõ được căn bản của những chữ ấy, dịch-giả mong rằng bộ sách này sẽ là một tài-liệu quý giá cho học-giả hiện thời và tương lai.

Tu-Trai NGUYỄN-TẠO

VĂN CHƯƠNG VÀ SỰ NGHIỆP của TRỊNH-HOÀI-ĐỨC TIỀN-SINH

NÓI đến một nhân-vật có đủ tài văn học, chánh-trị, kinh-tế, quân-sự, và ngoại giao, một nhân vật trọng yếu của nhà Nguyễn vào khảng cuối thế kỷ 17 sang đầu thế-kỷ 18, chắc rằng ai cũng nhắc-nhở đến một người, dù sinh-trưởng trên đất Việt, làm quan trong triều-đình chúa Nguyễn của nước Việt hồi đó, mà gốc tích không phải người Việt : người đó là ông Trịnh-hoài-Đức thuộc giòng dõi Minh-Hương mới nhập Việt tịch đến đời thứ hai. Nay theo những sử liệu của ta như Đại-nam-thực-lục-chánh-biên, Đại-nam-liệt-truyện-chánh-biên, Đại-nam-nhất-thống-chí, và tham khảo cuốn G. Bouchot. Notes historiques sur Cholon, Extrême Asie, Revue Indochinoise, thì ta thấy rằng Trịnh-hoài-Đức có tên nữa là An, hiệu là Cẩn-trai, cụ tam đại là Trịnh-hội nguyên quán ở huyện Trường-lạc thuộc Phúc-châu bên Tàu (cụ có biệt hiệu là Sư-không). Gặp lúc nhà Thanh ở Mãn-châu do Ngô-tam-quế đưa vào cướp ngôi nhà Minh xưng đế ở Trung-quốc, cụ vốn là giòng dõi khoa-hoạn, chẳng chịu *bím tóc làm tôi* một dân tộc mà cụ cho là mọi rợ, liền đem gia-quyển vượt biên sang Nam, cư ngụ tại Trấn-biên nay là Biên-hòa.

Phụ thân ông là Trịnh-Khánh là người học rộng tài cao, sở trường nhất là lối viết đại tự và câu đối, chẳng những bán chữ cũng đủ làm giàu, lại còn vì có chữ tốt nên tới đâu cũng được các thân hào quý mến, và được chúa Nguyễn tru-đãi (Nguyễn-thế-tôn vào khoảng năm 1738-1765) cho nộp một số tiền để giữ chức cai-thầu cửa bể An-tràng, rồi sau dời ra Quy-nhân, Quy-hóa, Bả-canh, sự sinh hoạt mỗi ngày một thêm thịnh-vượng, nhưng được mấy năm thì cụ mất.

Khi cụ mất thì Hoài-Đức mới lên 10 tuổi, gặp lúc Tây-sơn nổi dậy giặc cướp như ong. Mẹ con đưa nhau về Phan-trần tức Gia-định rồi cụ bà cho ông sang học cụ Võ-trường-Toản (cụ Toàn là người huyện Bình-dương học rộng tài cao, nhưng không chịu ra làm quan với Tây-sơn, ở nhà mở trường dạy học. Học trò của cụ, Ngô-tòng-Châu và Trịnh-hoài-Đức, đều là các bậc danh thần của triều Nguyễn. Lúc ấy vua Thế-tổ Cao-hoàng đương đóng ở Gia-định được nghe tiếng cụ thì rất quý mến nhưng không muốn phong chức để làm giảm khí tiết thanh cao, vì thế nên khi cụ mất rồi, mới sắc phong danh hiệu Gia-định xử si-sùng-đức-tiên-sinh khắc vào bia đá, đặt ở trước mộ, đến năm 1852 Tự-đức ngũ-niên, lại cho đặt cờ biển ở cổng xóm (phường).

Năm 1788, vua Gia-long khôi phục được Gia-định, lúc ấy Hoài-Đức và Lê-quang-Định cùng ra ứng cử, liền được giữ chức Hàn-lâm-chế-cáo, năm sau đổi sang chức Điền-tuấn huyện Tân-bình, để điều khiển việc khai thác sông Mé-kong châu Tam-giác rồi lập ra chế độ điền địa để giải quyết vấn đề quân lương; ngoài ra lại còn phải tham dự văn án của bộ Hình, sau một năm lại sung chức Đông-cung-thị-giảng, phò tá Thái-tử Cảnh-trần thủ Diên-khánh và Phú-an. Năm 1794 thăng chức Ký-lục Trấn-Định tức Mỹ-tho, năm 1801, chúa Nguyễn khôi phục được Phú-xuân Lê-văn-Duyệt và Tổng-viết-Phúc đốc quân đi cứu Quy-nhân, thì Hoài-Đức sung chức Hộ-bộ-Tham-tri chuyên về việc tiếp vận lương thực và bổ cấp binh sĩ. Năm 1802, vua Gia long hoàn-thành công cuộc thống nhất thì ông được thăng chức

Thượng-thư bộ Hộ, rồi lại sung chức chánh-sứ cầm đầu sứ bộ, mang quốc thư và lễ vật cùng những sắc ấn tịch thu của Tây-sơn, nhân tiện áp giải cả bọn giặc bề Trung-quốc trước kia làm tay sai cho Tây-sơn như : Đông-hải-Vương Mạc-quan-phù, thống-lãnh Lương-văn-Canh Phan-văn-Tài sang trao Tuân-phủ Quảng-đông. Tháng 4 năm sau, 1803, lại khởi-hành từ Quảng-đông. Tháng 8 đến Nhiệt-hà vào yết-kiến vua Nhân-tôn nhà Thanh đề xin sắc phong cho họ Nguyễn. Thanh-đế rất hài lòng, liền hạ lệnh cho án-sát Quảng-tây Trai-bổ-Sâm phụng-sắc theo ông đề trở về kinh thành Thăng-long. Mùa xuân năm sau 1804, cử hành lễ tuyên phong, ông giữ trách nhiệm thông dịch; lễ tuyên-phong hoàn thành, ông lại hộ giá vua Gia-long trở về Thuận-hóa, và giữ chức Thượng-thư bộ Hộ như cũ năm Gia-Long thứ 4, ông được lệnh dời vào Gia-định với chức Hiệp-trấn, năm thứ 11 được triệu về kinh giữ chức Thượng-thư bộ Lễ kiêm cả tòa Khâm-thiên-giám, năm sau thăng chức Thượng-thư bộ Lại. Năm thứ 15 lại sang chức Hiệp-tổng-trấn đề phụ-tá cho Nguyễn-hoàng-Đức ở Gia-định ; Hoàng-đức mất, ông lại phụ-tá cho Nguyễn-văn-Nhân. Tháng chạp năm 1819 vua Gia-Long mất, văn-nhân phải về kinh hộ tang thì ông quyền chức Tổng-trấn. Tháng 6 năm 1920, tức là sau khi vua Minh-mạng lên nối ngôi thì Ngài liền triệu ông về kinh để giữ chức Thượng-thư bộ Lại.

Coi đó ta thấy vua Minh-Mạng đối với Hoài-Đức sự tín nhiệm và lòng quý mến, có lẽ còn hơn phụ-hoàng ? Và từ đây Hoài-Đức đã thành ra một vị nguyên lão hay là một vị cố vấn tối cao của nhà vua, vì bất cứ việc gì quan trọng, nhà vua cũng đều tham khảo ý kiến của ông. Ta nên nhớ vua Minh-mạng là một người tự phụ thông-minh vào bậc nhất mà còn như thế, đủ rõ tài đức của ông phải như thế nào.

Năm Minh-mạng thứ V tháng 8 (1821) ông thăng chức Hiệp-biện-đại-học-si kiêm cả bộ Binh, tháng 9 hộ giá đi thăm các tỉnh Quảng-bình, Nghệ-An, Thanh-hóa, tháng 10 ra Thăng-long đón tiếp sứ Thanh là án-sát Quảng-tây Phan-cung-Thần đem sắc phong sang, ông và Lê-văn-Chất giữ việc nghi lễ. Tháng giêng năm sau trở về Thuận-hóa, rồi giữ

chức Chánh chủ khảo khoa thi Hội ; tháng 9 ông giảng bộ Lịch đại kỷ nguyên và bộ Khang tế lục Năm thứ 4 (1823) ông bị ốm nặng, dâng sớ xin theo đường thủy trở về Gia định, một là trong lúc hội tàn, may ra còn kịp lo-liệu cho kẻ tào khang xấu số. Khi ốm chẳng được săn-sóc thuốc thang, đến lúc lâm chung, lại chưa mở yên mả ấm, hai là trở lại quê cha đất tổ, tới khi nhắm mắt được thỏa chí hồ-khâu (cáo chết quay đầu về núi) vân... vân... Lời sớ nghe rất lâm li thống thiết, khiến vua Minh-mạng cũng phải bùi-ngùi, chính tay thảo một đạo dụ, sai Phạm-đăng-Hung mang đến an-ủi, cố lưu ở lại kinh thành. Lời văn trong dụ đại khái như sau :

Coi xong bản tấu của khanh, khiến lòng người cảm thấy tế tái ! Kể từ khi khanh được thăng chức Hiệp hiện cho tới nay, công việc Quốc-gia rất nhiều bề ích, Trẫm đây dốc lòng tin cậy, và còn nhiều việc trọng đại đương muốn ủy thác sau này, như khanh là người mình đạt tất nhiên hiểu thấy ý trẫm ? có sao nay đã vội vàng ? Còn như đạo nghĩa vợ chồng trong lúc tơ biệt sinh ly, ai mà chẳng cảm ? Nhưng đương lúc quốc gia đa sự, cần phải có những kỳ cựu lão thành, vậy khanh cũng nên đặt mình trong tình thế bất khả kháng vậy. Choặng bớt sự đau thương, nhất là sau căn đại bệnh cần phải tĩnh dưỡng ít ngày, thì trẫm hãy tạm cho nghỉ giả hạn, chắc rằng tạo-hóa sẽ giúp người ngay, lo gì chẳng chóng bình phục mà phải xông pha sóng gió, để cho ai nấy chẳng được yên lòng ?

Nếu bảo khi hậu trong nam ấn áp, có thể trừ nỗi bệnh hàn, thì khanh cũng nên đợi khi bình phục, giả hạn thăm nhà, muốn dặm đường trường thênh thênh nhẹ bước chẳng cũng khoái hoạt lắm sao ?

Ví bằng khanh bảo : chẳng nề gió to sóng cả, miễn trọn hai chữ thủ-khâu, (quay đầu về núi), vậy khanh nào phải như ai ? tức là một vị đại thần nguyên lão, há vì một điều nhỏ mọn, đến nỗi không được toại nguyện ? Đó thực là điều không ai hiểu tới !

Nói tóm lại : hiện thời khanh nên bình tâm tĩnh dưỡng tự nhiên bệnh tật tiêu tan, muốn chóng thân thể khang cường ắt phải gìn vàng giữ ngọc, đó là điều mà trẫm mong đợi ở khanh vậy v.v..

Sau khi nhận được chỉ dụ, ông đành ở lại kinh thành, vua cả mừng liền dụ cho ông tạm giải các việc trong hai bộ đề có thì giờ tĩnh dưỡng và sai thị vệ đem sâm quế đến ban. Nhận thấy Hoài-Đức là người liêm-khiết làm quan đến ngót 40 năm trời mà vẫn chưa có nhà ở, nhà vua lại cho trích kho lấy 200 quan tiền, và gỗ lạt gạch ngói, giao cho bộ Công gây dựng biệt thự ở ngoài cửa đông làm nơi cho ông nghỉ mát, đặt tên là quì Viên. Mấy tháng sau thì khỏi hết chứng bệnh, ông dâng biểu trần tạ, nhà vua lại bắt đảm nhiệm công việc hai bộ như trước.

Tháng 9 năm 1823 ông xin nghỉ 3 tháng để về Gia-định, bắt đặc-di Vua Minh-Mạng cũng phải phê chuẩn rồi quay ra bảo các quan rằng : «Trẫm thấy đế vương đời xưa gặp những trường hợp có bề tôi bất mãn xin hưu, cũng thường xuống dụ ôn tồn an ủi, nhưng đó chỉ là trang sức bề ngoài, chứ trẫm đây đối với Hoài-đức, một lòng tin nhiệm từ trước đến sau, điều đó chắc hẳn các khanh cũng đã thấy rõ ? Vì Hoài-Đức là vị công thần của đức Tiên-đế, lại là một vai kỳ-cự của bốn triều, thế thì một khi bệnh khỏi tất phải cùng trẫm chia mối lo âu, bù đắp vào chỗ trẫm còn thiếu sót v.v.» Phán xong vua lại sai Văn-thư phòng tuyên đọc đạo dụ cho bá quan nghe, đối với cái ơn tri-ngộ hiềm có như thế thì ai cũng cảm thấy xúc động sâu xa.

Tháng mười năm ấy ông trở về Gia-định, lo liệu chu tất, tháng 3 năm sau, 1824, ông lại vô Kinh và giữ chức cũ, tháng 7 được lệnh sửa bộ Ngọc-điệp-tôn-phổ, ông phải kiêm chức Tổng-tài điều khiển công việc. Tháng 11, bộ Tôn-phổ hoàn thành, ông lại phải đi quyền lãnh Thượng-bạc-sự-vụ (xuất nhập cảng) nhưng chẳng bao lâu thì bệnh cũ lại phát, mỗi ngày một thêm trầm-trọng, đến tháng 3 năm sau thì ông mất. Được tin ông mất, vua Minh-mạng rất thương tiếc, phái bảo bá quan rằng : « Hoài-Đức là người bầm tình chân thành, lại thêm học rộng tài cao, đối với quốc-gia thực đã cúc cung tận tụy, thử coi khi nhờ Tiên-đế, lúc thì phụng sứ đi Thanh, lúc thì giữ quyền Tổng-trấn ngoại-giao nội trị, nổi bật tiếng tăm. Vì thế khi trẫm mới lên ngôi nối nghiệp, vội đặt lên chức tối cao, chính sách trình bày,

nhiều điều thực hiện. Chẳng ngờ mùa đông năm ngoái bỗng bị ốm đau ! Trẫm cho ngự Y đến chữa, bệnh tình lúc giáng lúc thăng ! Về sau lại sai thị vệ đem sâm quế đến thì đã không kịp ! Trẫm nay thiếu mất một vị hiền thần, tức là quốc-gia mất đi một cây trụ thạch ! than ôi !».

Phán xong, nhà vua liền sai bộ Lễ thảo sớ truy phong là Thiếu-bảo-cần-chánh điện-đại-học-sĩ, thụy là Văn-khắc và sai quan đưa đến các thứ gấm vóc cùng 2500 quan tiền, 500 phương gạo, 3000 cân gấu lạc, và nghỉ triều 3 ngày để tỏ lòng mến tiếc. Hôm đưa đám lại sai các vị đại thần thay mạng nhà vua, tế một tuần rượu rồi 400 quân thần sách cũng được phái đi hộ tống tới nơi ngàn năm yên nghỉ ở cạnh sông Hương. Những sự đối đãi với đình thần long trọng như thế, xét trong lịch-sử thực cũng hiếm có. Đủ biết đời vua Minh-mạng với Hoài-Đức, vua tôi tương đắc biết là chừng nào !

Ông có hai con trai. 1) Quan làm đến chức Lang-trung, 2) Cần lấy Công-chúa làm đến chức Đô-úy.

Sau khi ông mất các Minh-hương ở Nam-kỳ có dựng một ngôi đền thờ ở giữa thành phố Sài-gòn, hàng năm gặp ngày giỗ, tế tự rất là trọng-thề. Cho mãi tới năm 1866, con cháu của ông cũng vẫn còn cư trú tại Sài-gòn, còn triều đình Nguyễn thì thờ ông ở công thần miếu.

Trên đây là nói về thân thế và sự nghiệp của ông, còn như văn-chương trước tác thì có bộ Lịch-đại-kỷ-niên, cuốn Khang-tế-Lục, cuốn Bắc-sử thi tập, Cẩn-trai-thi-tập và cuốn Minh-bột-di-ngư-thảo-thư Gia-định-tam-gia-thi-tập với bộ Gia-định thông-chí. Nhưng tiếc rằng sau một thời-gian ngót 200 năm, các bộ trên, hoặc bị thất lạc, hoặc bị ngọn lửa vô-tình của chiến tranh thiêu hủy. Ngày nay chỉ còn sót có bộ Cẩn-trai-thi-tập và bộ Gia-định thông-chí mà thôi.

Nói về Cẩn-trai-thi-tập là tập thơ riêng của ông, thì hiện nay ở thư viện Huế và Hà-nội vẫn còn tàng trữ ; riêng quyển Gia-định thông-chí là bộ sách rất có giá-trị, được coi là một tư-liệu đứng đầu cần thiết cho các nhà

nghiên-cứu sử-học và địa lý của xứ Nam-kỳ, bởi lẽ trong đó ghi chép rất tường tận từ việc xây dựng các trấn, cho chí giới hạn phong tục thành trì, tất cả những vết tích thay đổi của các triều đại, nhất là những việc có liên hệ đến Minh-hương. Vì thế người ta truyền ngôn rằng : từ triều Minh-mạng về sau (1820 đến 1841) những quan lại người Việt được bổ dụng những chức vụ trọng yếu trong Nam, chẳng ai không đọc cuốn đó trước khi nhậm chức. Sự thực nó còn là một điều quan-trọng cho Nguyễn-triều soạn ra các bộ Tiền-biên chính-biên, Liệt-truyện và cả Đại-nam nhất- thống-chí v...v... rồi sau vào khoảng năm 1863 một nhà nho người Pháp là ông G.Aubaret lại đem dịch ra chữ Pháp, xuất bản ở Ba-lê, lại làm tăng giá-trị của nó đối với các nhà sử học ngoại-quốc. Nhưng có điều đáng tiếc là thời kỳ đó người Pháp mới đặt chân lên Đông-dương, chỉ hiểu biết về Việt-nam một phần nào thôi. Vì thế nên bản dịch ra Pháp văn tránh sao khỏi phần thiếu sót hoặc sai nhầm ? Vậy sau đây là bản phiên-dịch nguyên văn chữ Hán ra quốc âm và sưu tầm thêm tài liệu cổ điển cùng các nhà muốn nghiên cứu về Lục tỉnh đời xưa, và lịch sử Minh-hương thuở trước, đề các vị bổ túc thêm vào.

Nói tóm lại, Trịnh-hoài-Đức, một nhân vật pha lẫn máu Trung-hoa và Việt, về phần lập đức lập công, đối với Nguyễn-triều là bậc danh thần hạng nhất, về phần lập ngôn với những sáng tác kể trên, thì lại là một người của thiên hạ hậu thế vậy.

Saigon ngày 28-6-1961

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

Soạn thuật

PHỤ CHÚ : Đoạn kết trên đây là do chúng tôi tham khảo những lời chú thích trong cuốn Thành-trị-chí của Trần-kinh-Hòa tiên-sinh hiện làm Giáo-sư tại trường Cao-đẳng Huế, đã biên soạn và đăng trong báo Nam-dương Học-báo từ mấy năm trước.

MỤC LỤC

	TRANG
1.— Khu vực các ngôi sao	3
2.— Chép về núi sông	11
3.— Bà Rịa	35
4.— Trấn Phiên-an	37
5.— Trấn Định-tường	51
6.— Trấn Hà-tiên	103

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG-CHÍ
QUYỀN I

[1a] TINH-DÃ-CHÍ

Khu vực các ngôi sao

Giữa Vũ trụ, trời bày sao ở trên, đất bày núi ở dưới loài người được nung đúc khí thiêng ở giữa ; có 3 tài ấy (trời đất và người) lưu thông, thì hóa-vật mới thành-tự.

Nước Hoàng-Việt ta, cơ sở dựng ở phương-nam, cương vực rộng quanh biển Quế (1) Vàng tốt sinh ở phủ Thăng phủ Điện (Thăng-bình, Điện-hàn ở Quảng-nam), Kỳ-nam sinh ở tỉnh Khánh-hòa ; tỉnh Yên tỉnh Quảng (Hưng-yên, Quảng-yên) sản xuất ngọc trai (Trân châu), tỉnh Thanh-hóa sản xuất nhục-quế. Của cải trong đất đai, ngọc quế ở núi biển, hóa vật phong phú như thế, là do khí thiêng của tinh tú trên trời ngưng tụ, mà giáng sinh vậy.

Xét sách Xuân-Thu Nguyên Mạng-Bao nói : sao Khiên ngưu phân-dã ở Dương-châu (đất Trung-Hoa), chia làm Việt-quốc. Chu-Lễ Sớ [1b] bàn về phân-dã Ngô Việt và Dương-châu có nói : sao Nam-dầu ở hạ-lưu sông Văn-hán, mà Hoài-hải là phần nước Ngô ; sao Khiên-ngưu cách xa sông Thiên-hà phụ theo Dự-chương đến Cối-Kê, vượt qua phía nam đến Lãnh-Kiều (2) là phần nước Việt. Lại nói : Các châu Việt-Nam ở phía đông thượng - nguyên sông Văn-hán, còn phía nam

(1) Xứ Nam-hải có quế nên gọi là Quế-hải. (biển quế)

(2) Lãnh-kiều cũng như chữ Lãnh-hiền (ngoài triều núi ngổ-lãnh).

là thuộc sao Thuần-hỏa mà ngôi thứ sao Thuần-hỏa có sao Liễu, sao Tinh và sao Trương đều chính giữa trung-châu, không liên phụ đất miền biển, cho nên Nam-Việt là thuộc sao Thuần-vĩ.

Tiền-Hán-Thư Địa-Lý-Chí chép rằng : Việt-nam ở theo phần-dã sao Khiên-ngưu và sao Vụ-nữ. Theo Tinh-Kinh : 6 ngôi thứ Khiên-ngưu thì sao thứ 1 và thứ 2 là chủ về Nam-Việt, 2 sao ấy sáng tỏ thì vương-đạo thành vương. Hoài-Nam-Tử-Tinh-Bộ Dạnh nói : Nước Việt thuộc sao Đầu, sao Ngưu, nước Ngô thuộc sao Tu-nữ. Trầm-Hoài-Vĩển trong Nam-Việt-Chí nói : Đất Nam-Việt là thuộc phần-dã sao Ngưu sao Nữ. Đường-Thư Thiên-Văn-Chí : Sao Nam-đầu là phần nước Ngô [2a] sao Khiên-ngưu là phần nước Việt. Xét : thuở đời Đường có người đi đến Quỳnh-hải vừa lúc tháng 8, thấy dưới sao Nam-cực-Lão-nhân có vô số sao lớn mà thời xưa chưa có mạng danh là những sao gì ? Sách Sử-Ký Thiên-Quan : Từ sao Hồ đến thẳng sao Lang-lang liên tiếp có sao lớn, gọi tên là Nam-cực-Lão-nhân, sao Lão-nhân xuất hiện thì nước được trị an, thường đến tiết thu-phân trông thấy về cỏi nam. Tinh-Kinh : 6 sao Hà-thứ giáp sao Đông-linh, 3 sao ở Nam-Hà và 3 sao ở Bắc-Hà, 3 sao ở Nam-Hà gọi là sao Nam-thú, sao ấy gần sao Lão-nhân, chủ về cửa ngõ Nam-Việt. Muốn xem sao ở xứ Nam-Việt thì xem sao Nam-thú và sao Nam-đầu. 6 sao Nam-đầu trong có sao thứ 3 cách ở phía tây 119 độ là chủ xứ Nam-Việt. Vậy thì đất Gia-định gần giới hạn sao Ngưu, có sao thứ nhất của sao Nam-thú ở phía Nam đúng với ngôi thứ sao Nam-cực Lão-nhân, gần bên phần-dã sao Tinh [2b] mà không thống thuộc chủ quyền của sao Tinh. Vì đất Gia-định tuy ở phía nam mà lại có thể tiến tới hướng đông vậy. Và lại sao Lão-nhân thường đến tiết thu phân trời trong tạnh thì thấy xuất-hiện về vị-trí Bính-Đinh (phương nam), gần nơi Nam-cực, cho nên gọi là Nam-cực Lão-nhân, chứ không phải ở chính nơi Nam-cực; cũng như sao Bắc-đầu không phải ở chính

chỗ Bắc-cực. Trong nước Việt, Nam-cực lần lần lên cao, Bắc-cực lần lần xuống thấp, những sao ngoài phạm-vi-cực thì trong « Tinh-Kinh » không chép. Đất Gia-định thường năm đến ngày mang-hiện người ta thường xem sao để gieo mạ, như thấy sao Lê-vĩ (sao Mỏ-Cày) xuất hiện thì mạ chết, thấy sao Trư-vĩ xuất hiện thì mạ vàng, 2 sao ấy đều ở dưới sao Lão-nhân mà từ xưa cũng chưa gọi tên là sao gì.

Phụ : XEM KHÍ HẬU TRỜI

Phương nam thuộc quẻ Ly, Ly là tượng mặt trời, thuộc hành hỏa. Đất Gia-định gần biển, người ta thường thấy mặt trời mọc, hình thê chính đại [3a] bởi vì biển Nam cách nơi dương-cốc (nơi mặt trời mọc) không bao xa, cho nên trông thấy mặt trời lớn. Vả lại thấy trọn cả ngoại-thê của mặt trời. Ngoại-thê là vành có ánh sáng, nội-thê là vùng quang mang, khi đầu mới mọc thấy ngoại-thê trước mà chưa thấy sắc quang mang ở trong, ngoại-thê ấy là thuộc âm-khí, chưa phải là dương-khí, rồi lại bị khí núi rừng sông biển bốc lên che lấp, nên thấy thê lớn mà lại mát mẻ.

Khí hậu Gia-định thường ẩm, tháng 3 mới bắt đầu mưa, mùa hạ chính là mùa mưa, mùa thu thì mưa dầm thấm, mỗi lúc mưa to chẳng khác nghiêng vò mà đổ nước xuống, nhưng chỉ mưa trong 1,2 giờ rồi tạnh nắng, một đôi khi mưa lâm ly 1,2 ngày, nhưng không có khi nào mưa cả tuần cả tháng. Tuy 4 mùa có mưa mà duy tiết đông-chí mới có hơi lạnh. Khí hậu không thường nên 4 mùa nhiều hoa đua nở thơm tho, nhưng hễ khi trời mát trắng trong thì tức là Trung-thu không cần phải xét đoán. Tò-Thức Ký có câu : « Từ thời câu thi hạ, Nhất vũ tiện thành đông » (bốn mùa đều nóng như trời hạ, một trận mưa trở thành mùa đông). Lại có câu :

« *Lãnh-nam vận vật giai xuân sắc* » [3b] (muôn vật ở Lãnh-nam đều xuân sắc). Khí hậu Gia-định gần giống như thế.

Nam-Việt khí trời nóng mà đất lại âm thấp, âm-hỏa hun đúc, khí biến xung kích cử động thành ra sấm sét, cho nên mỗi khi mưa thì đồng thời có sấm sét. Chất đất ở nơi bờ biển lại thừa hỏa, không chấp chứa hỏa khí ở dưới cho được bền chặt, cho nên lúc dương khí bốc mạnh, gặp âm khí xông lên, hai khí chạm nhau hóa ra đường lửa chớp nhoáng, gặp những vật đứng cao lên như cột buồm hay những cây cối bị lệ khí ngăn trở, hèn tung nổ vào, vậy thì người ta hay súc vật có bị lôi-đả là bởi rủi ro đấy thôi, chứ đến mùa đông mà có sấm sét là sự thường vậy.

Gia-định ở về ly phương (1), âm ít mà dương nhiều, thường có nhiều gió nam. Vì mặt trời ở phương nam mà gió cũng từ phía nam đến, nên có nhiều gió nam thổi mạnh, nhưng không có gió bão, bởi gió bão là gió đủ cả 4 phương. [4a] Khởi đầu ở phía đông-bắc, thì ất từ phía bắc thổi qua phía tây, khởi đầu ở phía tây thì ất từ phía bắc thổi qua đông, nhưng đều đến phía nam thì tắt. Vì phía nam là chánh hướng, phạm gió bão ất phải quay về phía nam rồi tắt, cho nên Gia-định không có gió bão.

Gia-định núi chằm thừa thớt, lại nhiều gió thổi, không tụ được khí lam chương, mà ở ngoài ngũ lãnh (biên giới phía nam Trung-hoa) lại không có băng tuyết. Vả bạch-lộ (móc trắng) là khí thuần-kim mà ở về phương nam thì hỏa thanh kim suy, đến tiết cuối thu khí trời còn nóng, kim-khí không thành tân-dịch (2) nên ít có lộ-khí (hơi móc) lộ-khí ít nên không kết tụ thành sương,

(1) Ly là 1 quẻ trong 8 quẻ : Cấn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. 8 quẻ ấy ở về 8 phương, mà quẻ Ly là ở phương nam.

(2) Tân dịch : nước dài.

đến mùa đông lá cây vàng rụng mới thấy có sương-giáng chút ít mà thôi.

Nói về khí núi chằm khi mới bốc lên nó là khói mù, rồi làm ra mây, mây làm ra mưa, mưa ấy là do mây làm ra, mây từ trong núi bay ra thì hay u ám, từ trong biển bay ra thì hay mưa. Gia-định thường hiện nhiều mây đỏ, ấy là do ly-hỏa phát sanh, có mây [4b] từ trong đất khởi lên mù mịt đen tối tỏa ra đến 1, 2 dặm, ẩn hiện như đầu rồng hoặc như đuôi rồng, đến khi gặp gió cuốn lại thì nước phun lên làm cho sông cạn hồ khô, nhà cửa cây cối bay trốc, gió bụi cũng từ dưới đất xoay vần bay lên rồi thốt nhiên mưa xuống ầm ầm, tục gọi là «rồng lấy nước»; nhưng người ta cũng không thường thấy. Nước là huyết-mạch của đất, theo khí tiến thoái mà làm ra triều (Thủy triều), buổi mai gọi là triều, buổi chiều gọi là tịch, nhưng cũng đồng danh là triều. Triều cùng mặt trăng hưởng ứng nhau, âm dương tiêu tức không lỗi thời tiết, nên gọi triều-tín. Ta thường thấy khi nước lên thì có gió; khi nước ròng thì gió lặng, sau ngày sóc (mùng một) vọng (ngày rằm) 2, 3 ngày con nước bắt đầu lên, gió cũng thổi mạnh; sau ngày thượng-huỳnh (ngày 8 và ngày 9) và hạ huỳnh (ngày 22, 23) 2, 3 ngày con nước lần rút xuống thì gió cũng nhỏ dần, bởi vì gió là mẹ nước, nước sanh ra bởi gió vậy. Thủy triều ở Gia-định khác hơn các chỗ, mỗi tháng có 2, 3 ngày không có triều tịch, mùa đông thì đến 3, 4 ngày không có. Tháng 8 tháng 9 [5a] thủy triều lớn khác thường, tiết hạ-chí lớn ban ngày, tiết đông-chí lớn ban đêm; ngày 25, 26 nước bắt đầu lên, đến mùng một đã mạnh, qua mùng 3 lại mạnh hơn nữa, rồi sau lần lần nhỏ đi. Mãi đến ngày 11, 12 thì nước lại lên, đến ngày rằm đã mạnh, qua ngày 18 mạnh hơn nữa, sau lại nhỏ dần. Ấy là xem theo mặt trăng đầy vơi làm chừng độ. Tục thường lấy khi nước lớn làm thủy-

đầu (tục gọi đầu con nước, lại gọi nước ròng), nước xuống kiệt lại thủy vĩ (tục gọi cuối con nước, lại gọi nước kém). Ngư-phủ thường xem buổi nước lên nước ròng mà đánh cá, khi đầu nước thì nhiên cá, khi đuôi nước thì ít cá. Khi hạ thu giao nhau, con nước buổi mai chưa rớt hết, mà con nước buổi chiều lại nhảy lên, thêm có gió đông dấy mạnh nên nước biển tràn ngập, ấy gọi là đập-triền (tục gọi là triều ương). Thế thời triều-tych biến chuyển là do nước không ứng theo tiết độ vậy. Gia-định giáp bờ biển, dưới biển có nhiều phục-lưu (1), nên thủy triều nhảy lên rất mạnh, mau đầy ngòi rãnh, tràn ngập bờ bên. Và địa thế phía tây-bắc rất cao [5b] phía đông-nam rất thấp, cho nên con nước rút lui lại chảy gấp về phía đông, thế rồi trong bến sông khô cạn. Người ta đo mực nước rút lui sâu xuống đến 13 thước.

Các huyện hạt dọc theo bờ biển Gia-định, đất đai âm thấp, khí dương thường phát tiết, khí âm thấp thường huân chung : khí dương tiết ra, nên nhiều người thân mình đoạn trên ung trệ, sớ thịt thừa thớt, mồ-hôi thường chảy ướt cả lưng; mùa hạ nhiều khi mất, đến mùa thu ắt phát chứng ngược (sốt rét), bởi vì hàn-khí nhiễm vào trong tỳ, mà tỳ là thuộc thổ, chủ tín, cho nên chứng ngược thường phát ở mùa ấy (mùa thu) mà không sai kỳ bện.

Gia-định là nơi Khiên-dương (2) tích tụ, thủy thấp bao quanh, trong 1 năm gió mưa lạnh ẩm ít khi theo đúng thời tiết, cho nên có nhiều luồng gió bất chánh ; mà con người thì sớ thịt thừa hớ, dễ bị ngoại-tà cảm mạo, nguyên bệnh thường do khí phong khởi phát, rồi khí phong ấy thâm nhiễm vào trong, thành ra bệnh phong (bệnh hủi). Xem chữ phong trong có chữ trùng, thì biết căn do của bệnh ấy.

(1) Phục lưu : dòng nước chảy ngầm dưới mặt biển.

(2) Khiên-dương là khí dương không được điều hòa.

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG-CHÍ

QUYỀN II

[1a] SƠN-XUYỀN CHỈ

(Chép về núi sông)

Núi là xương của đất, nước là máu của đất, xương máu lưu-thông, thành ra đất đai một phương. Đất đai ấy sản xuất những người anh-hùng hào-kiệt, trung thần liệt-nữ, và chứa nhiều bửu vật, sinh sản của cải, không vật gì là không đủ. Tuy danh-hiệu trong sử sách có chỗ chép chỗ không, và xưa nay đổi khác, ấy là tùy theo chỗ kiến văn của mỗi thời đại mỗi địa-phương mà tên gọi có chỗ bất đồng vậy.

Sách Quân-Tử : « Trong thiên-hạ có 5370 danh-sơn », sách Hoài-Nam-Tử nói : « Núi ở Nam-cực gọi là Thử-môn ». Sử-Ký nói : « Trong thiên hạ có 8 danh-sơn, ở ngoại quốc 3, ở Trung-quốc 5 ». Sách Thập-Châu-Ký nói : « nhà Phật bảo trên đỉnh núi Tu-di có 4 ngọn núi đứng xông lên đều cao 700 nhạ (1), mỗi ngọn chủ một phương trong thiên-hạ. Phương nam gọi là châu Diêm-phù-đề (tức là Nam-thiệm-bộ-châu). Địa-Lý-Thư nói : « Núi Thái-tổ là hòn núi rất cao, làm tổ phát tích trong một phương, [1b] các long mạch đều theo đó mà ra ». Nguyên-Trung-Ký nói : « Trong thiên hạ số nhiều là nước, khắp trong trời đất, chỗ cao chỗ thấp đều đến, muôn vật đều được thấm nhuần ». Vật-Luân nói : « Sở dĩ lập ra trời đất là do nước, vì nước là gốc của trời đất, thổ ra nguyên-khí, phát sinh nhật nguyệt

(1) Nhận theo sách Tàu có chỗ gọi 1 nhạ là 8 thước, có chỗ gọi 6 thước 4 tấc 8 phân, có chỗ gọi 4 thước. (Từ-nguyên)

trình thần đều do nước mà thành... ngoài 9 châu (1) đều là nước cả. Xét theo các sách thì trong trời đất phần nhiều là núi sông, người xưa đều lấy lý mà bàn một cách tổng quát, chứ không phải là khảo cứu để chỉ định danh hiệu. Nên biết mỗi một phương đều có tổ-trưởng một phương, tùy theo danh-sơn đại-xuyên phương ấy đặt làm tổ-tôn chánh-cán rồi chia ra con cháu chi phái la liệt để tiếp tục theo, đại khái là do người ở chỗ ấy đặt ra tên hiệu đó thôi, bất tất phải câu nệ rằng núi sông ấy là từ chỗ nào dẫn đến, rồi cứ dựa theo văn cũ của sách xưa biên chép làm gì.

(1) 9 châu : Nước Trung-Hoa đời Hạ chia làm 9 châu : Duyện, Kỳ, Thanh, Từ, Dự, Kinh, Dương, Ung, Lương. Đời Thương : Kỳ, Dự, Từ, Ung, Kinh, Dương, Duyện, U. Đinh. Đời Châu : Dương, Kinh, Dự, Thanh, Duyện, Ung, U, Kỳ, Tinh, (Từ nguyên).

TRẦN BIÊN-HÒA

NÚI LONG-ÂN

Ở phía tây trấn 4 dặm rưỡi : Đất đá nguy nga, cây cối tươi tốt, làm bình phong san cho Văn-miếu, thế núi quanh co hùng vĩ, dưới lại có đá thủy tinh.

NÚI BỬU-PHONG

Ở phía tây trấn 4 dặm : Phía tây nam ngó xuống đại giang, hộ vệ phía sau núi Long-Ân, suối bàu tắm nhuận, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu-Phong, phía tả có đá long-dầu (dầu rồng) đứng sừng, phía hữu có đá thiên-sàng (2) la liệt, khói mây man mác, cây cối sum sê, Văn nhơn nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ-nữ nối gót đến hành hương, thật là đệ nhất thắng cảnh của trấn thành vậy.

QUI-DỰ (Đảo rùa)

Ở giữa dòng sông Phước-long, cách phía tây trấn 9 dặm. Đảo dài 3 dặm, dưới có dân cư cây cối, ngoài có [2b] trường giang bao bọc, ghe thuyền ra vào, sóng vỗ khói bay, ẩn hiện hình như con thần-quỳ giữa sóng, rất hợp với cảnh trời mưa.

(a) Thiên-sàng : đá bằng phẳng, các thiên-sur dùng làm giường.

NÚI BẠCH-THẠCH

Cách phía tây trấn 10 dặm : Đồi núi quanh co, suối khe róc rách, những loài tê lửng, nai, hươu, ra vào thành bầy. Chân núi gối trên bãi cỏ, phía nam ngó tới chợ bến-cá (Ngư-tân).

GÒ THẠCH-HỎA (*Gò Đá-lửa*)

Ở địa phận thôn Bình-thạnh, tổng Phước-vinh ; gò đá lởm chởm, có nhiều khối đá lửa. Khi trời nắng nóng khốc liệt thì đá nẩy lửa bắn ra bốn phía, trông như sao sa vậy.

ĐÀO-CANG

Tục danh núi Lò-gốm, ở phía đông trấn 4 dặm. Cây đá chập chồng, gần sông sóng nước lao xao, thuở xưa đây là chỗ lò nung ngói, cảnh trí thiệt u nhã.

[3a] NÚI CHIÊU-THỜI (*nay gọi Châu-thời*)

Cách phía nam trấn 11 dặm rưỡi : Từng núi cao xanh cây cối lâu đời rậm tối, làm tấm bình-phong triều về trấn-thành, hình núi cao thấp khuất khúc, chạy qua hướng đông, giáp hạ-lưu sông Phước-giang rồi đến Gò-công thì dứt. Ở đoạn giữa trở mặt tới thôn Long-thành, trải ra một gò đất cao đứng thẳng như vách, sau lưng gò ấy là chỗ sư bà Lượng tu hành, có dựng am Vân-tĩnh (tục danh chùa Vãi-Lượng) trông rất u nhã. Sau quân Tây-sơn hủy phá chùa Phật, nhưng nay nền cũ vẫn còn.

Ở đuôi hòn núi này về phía Bắc nứt ra một chi chạy đến địa phận thôn Long-tuy rồi nổi lên gò cao bằng thẳng rộng rãi ; ở bên núi có hang hố và khe nước, dân núi ở quanh theo, trên có chùa Hội-sơn là chỗ thiền-sư Long-khánh sáng tạo đề tu hành, ngó xuống đại-giang, hành khách leo lên du ngoạn, có cảm tưởng tiêu tao ra ngoài cõi tục.

NÚI THẦN-QUI

Tục danh núi Ba-ba, có suối nước chảy ra làm mạch phát nguyên cho sông Phước-long (tục gọi ngọn sông Đồng-nai). Suối ấy có hòn đá lớn hình con rùa mà tròn, [3b] chân và đầu thường ngó lên hướng tây, thì năm ấy mưa lụt bình thường, nếu chuyển mình thuận theo dòng suối ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Ấy là thần-vật tự nhiên, không phải là nhơn-lực xoay chuyển. Người ở núi thường coi theo đó để nghiệm mưa lụt lớn nhỏ trong một năm, cho nên gọi là núi Thần-qui (Rùa thần).

Lại có núi gọi tên là Thọ-sơn làm cực-giới cho Trấn tây, cách phía tây-bắc trấn 445 dặm, viễn tổ phát mạch ở đây, sườn núi nguy nga, nham động u ảo, nhiều hang hố vạch làm giới hạn phân chia, để biệt-lập cho từng bộ lạc sách mang của các giống Lào giống Man rải rác khắp nơi. Chánh cán núi này khi lực hùng đại, theo dãy chánh cán ấy dắt đến núi Qui-sơn, vị trí ở về Hối-long (hướng tây bắc), Khởi thủy có đại hỏa-tinh (hình núi cao nhọn) đứng cao làm núi thủy tổ cho một phương. Lại còn có nhiều hòn núi chạy dăng, trùng trùng điệp điệp, mở ra như màn trướng dăng theo 2 bên tả hữu. Dàn quanh phía bắc đến phía đông, đồ sộ liên tiếp, đất đá xen lộn, tức là núi Bàu-chiêng, núi Chứa-chan, núi Lai, núi Chục, núi Liên, núi Tiêu-nghiêu và các núi Mũi xúy (hay Mũi xoài), núi Bà-địa, núi Thùy-vân giáp biên mới hết.

[4a] Phía bắc núi Liên-sơn là trấn Thuận-thành thuộc về man giới ; phía nam Liên-sơn là trấn Biên-hòa cũng thuộc man giới. Chi phía bên hữu quanh lên phía tây rồi qua phía nam là núi Cổ, núi Bà-dã, núi Lấp-vò, gò đồng khởi phục chạy qua eo, băng qua ruộng, có chỗ hình trăng hằng, có chỗ

hình xấu chuỗi, có nhiều tên gọi khác nhau, rồi lại khởi lên núi Bà-đỉnh, núi Lò-yêm đến đại-giang nước Cao-man mới hết.

THIỆT - KHÁU

Tục danh núi Lò-thời, ở phía bắc Phước-giang, phía đông trấn 19 dặm, do sông Đồng-chân đi ngược lên, quanh qua phía bắc cách 3 dặm rưỡi là chợ Lò-thời, nơi đây gò đồng lồi lõm, rừng cây xanh rậm, người làm sắt tụ tập mở lò thời nấu, cung nạp thuế sắt, quặng sắt, sinh sản được hưng vượng. Năm Tân-Vị (1811) niên hiệu Gia-long thứ 10, người tỉnh Phúc-kiến (Trung-hoa) là Lý kinh-Tú và Lâm húc-Tam trưng thuế, mở cuộc chế tạo tinh xảo, được nhiều sắt tốt, đúc làm xanh chảo, (đồ dùng nấu ăn) bán được nhiều lợi, rồi sau đem hết gia tư về quê ở đất Mân (thuộc tỉnh Phúc-kiến), Ấy là chỗ trời đất giúp cho dân nghèo dễ sinh tài mà chi dụng vậy.

[4b] NÚI KÝ

Tục danh núi Bà-ký, là nhưn theo tên người mà gọi. (Sau đây cũng có nhiều chỗ phỏng theo như thế).

Cách phía đông trấn 91 dặm, có đất lẫn đá, có suối nước ngọt, cây cối um tùm, chim muông tụ tập, nhưn dân 4 phương kéo đến dựng lều ở, chuyên nghề săn bắn và lấy cây gỗ để sinh nhai.

NÚI NỮ-TÀNG

Tục danh núi Bà-vãi, ở địa phận huyện Long-thành ; xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng bị lỡ thì, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng, không được bao lâu chồng chết, bà thê không tái giá, lại bị kẻ cường-hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu, bà bèn cạo đầu lập am ở đỉnh núi, tự

làm thầy cả, cùng bọn đồng-bộc giữ lòng tu trì, sau thành chánh quả (1), người ta hơn đó đặt làm tên núi.

Núi này cách phía đông trấn 200 dặm, đất đá chót vót cây cối um tùm, ở thành Gia-định trông thấy giống như viên ngọc thương-hoàng phơi bày sắc đẹp. Dân núi lấy nhiều thổ-sản ở núi ấy để cấp dưỡng, như là cây gỗ, dầu thông than củi và chim muông v.v...

[5a] NÚI LANG-GIAO

Ở địa phận huyện Long-thành, cách phía đông-bắc trấn 132 dặm rưỡi. Đất đá xen lộn, trong có khe suối, cây cối sum sê, sách trại của bọn thực-man (mọi quen) nương theo chân núi ở lộn với hùm beo tề tượng.

NÚI TRẤN-BIÊN

Tục danh núi Mũi-xuy (hay Mỏ-xoài) cách phía đông trấn 154 dặm. Hình núi cao ngất xanh om, có những hang nai đồi Thông, mây phủ suối reo, cảnh trí u tịch, châu về Gia-định, hình dung thanh tú, bài liệt thề thành thang. Lưng chừng núi lại có động đá thâm u khuất khúc chật hẹp, đi vào không cùng tận. Có thầy tăng tịch cốc tên là Ngô-chân, cất chùa Đức-vân nơi cửa động để trụ trì, hằng ngày chỉ ăn rau quả niệm Phật, luyện tập được cả hùm beo; lại hay vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ thì đem tẩm cấp cho những người nghèo đói khổ, cũng là một vị cao tăng đắc đạo vậy.

NÚI SA-TRÚC

Tục danh núi Nứa cách phía đông trấn 180 dặm, trên có nhiều nứa (loại trúc) dưới núi có chằm lớn, người chài lưới tụ tập làm nghề đánh cá rất đông.

(1) Chánh quả là người tu đắc đạo.

NÚI BÀ-ĐỊA

Cách phía đông-bắc trấn 176 dặm rưỡi : Đá núi chất cao lởm chởm, rừng cây xanh tốt, ngó xuống chợ Long-thành, [5b] chầu ngang giữa đại lộ ; người nơi ấy đào mở giữa sườn núi để cho xe ngựa đi thông qua ; hai bên đường đứng cao như vách, giữa đường đi sâu như dũng-đạo. (1)

NÚI THÙY - VÂN

Cách phía đông thành 194 dặm ; đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn tốt đẹp kỳ dị, chọc thẳng lên giữa trời, trông thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, nên gọi là Thù-y-vân. Trên núi có chùa Hải-nhật là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Đứng bắc chân núi, cây cối xanh tốt, là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to ở biển thông vào, gọi là Sơn-Trư-Úc (tục danh bãi Heo) gặp khi gió nam thổi mạnh, thuyền tàu thường đậu neo ở đấy để tránh gió.

NÚI THẤT-KY

Tục danh núi Ghềnh-rái, cách phía đông trấn 243 dặm rưỡi. Phía bắc từ trong chằm lớn băng qua khe [6a] ngòi nhóm cát tụ đá, lại chạy về hướng đông, quanh qua hướng tây, uốn lưng hình như con rồng xanh tắm biển, rồi đột khởi 3 hòn núi đá đứng sừng như cây nêu ở giữa biển, để làm tiêu-chỉ cho ghe thuyền nam bắc qua lại, và ngăn đón ba đào cuộn cuộn cả ngày. Đầu núi làm cửa hữu cho Tắc-ky, đuôi núi làm ngoại-bình cho Cần-giờ, trong có vũng lớn làm chỗ bảo vệ cho ghe thuyền đậu. Trên núi có suối nước ngọt, dưới có dân chài nhóm ở sanh nhai, thật là một cửa bể rất có hình thắng. Ở đầu ghềnh thường có rái biển bơi lặn, nên hơn đó gọi là núi ghềnh rái.

(1) Dũng-đạo : đường hầm

NÚI THẦN-MẪU

Tục danh núi Bà-khiết, làm bắc-giới của trấn, cách trấn 249 dặm; có những đá đứng dựa bờ biển, dưới có nhiều rạn đá, trên có nhiều động cát, thỉnh linh thường nổi gió lớn sóng dữ, người đi thuyền đến đây phải cẩn thận. Trong động có đền thờ Thần-nữ núi ấy, ngó mặt ra đường cái quan, hành khách ngang qua thường phải cúng bái, và phóng sanh gà, [5b] treo giấy tiền, đề cầu thần phù hộ.

SÔNG PHƯỚC-LONG

Tục danh sông Đồng-nai, là 1 sông lớn ở phủ Phước-long, nên lấy tên phủ đặt tên sông (sau đây cũng phỏng theo như thế).

Sông này phát nguyên sâu rộng bắt đầu từ núi Thần-qui chảy ra, lại có nước trong các núi các khe chảy đến hội hiệp, giòng nước menh mông, chảy xuống hướng đông đến Sa-tân (sông Bến-cát), Tiểu-giang (sông Bé), trông thấy có những thác đá gồ ghề, nước tung dữ tợn, ghe thuyền không lưu thông được con nước thủy-triều chỉ lên đến đây mà thôi. Còn các thuyền buôn cũng đậu tại đây rồi lên thuế-trường(1) giao dịch với các mán.

Từ đây trở xuống, sông rộng nước sâu, ngon ngọt trong sạch, là nước có tiếng tốt đệ nhất thành Gia-định dùng để gọi đầu hay pha trà, thì tuy suối Trung-linh ở Kim-sơn, và suối Bạch-hạc ở Ba-lãng (đều thuộc đất Trung-hoa) cũng không hơn được. Xuống một quãng nữa thì hiệp lưu với sông Tân-bình thành ra sông Phước-bình rồi chảy xuống hướng đông ra cửa lớn Cần-giờ. Thường đến tháng 8 nước lụt đổ xuống, rửa sạch ô uế [7a] chảy khắp ruộng nương, tuy lụt lớn nhỏ chẳng hạn,

(1) Thuế-trường : nơi đánh thuế, cũng như Ty Kiểm-lâm,

nhưng không có nạn tràn ngập mệnh mỏng, người chết nhà trôi, vì có nhiều sông nhánh rút chảy ra biển rất mau.

BÃI ĐẠI-PHỐ

Tục danh Cù-lao Phố, lại có 2 tên nữa : Giản-phố và Cù-châu. Cù-châu là nói địa thế khuất khúc chạy tới hình như con Hoa-cù (con rồng con có sừng) uốn khúc giỡn nước, nên nơn đó gọi tên. Cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài 7 dặm dư, rộng 2 phần 3 bề dài, hình như con kim-ngư (cá vàng) trấn nơi thủy-khẩu, là cây trụ đá ngăn cản sóng lớn cho trấn thành.

Sông Phước quanh phía nam, sông Cát ôm phía bắc, thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua, rộng rãi bằng phẳng, đi thông đến lý sở.

Tháng giêng năm Đinh-mão (1747) đời vua Thế-tông hiệu Võ-hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Khoát) có bốn khách-thương người tỉnh Phúc-kiến (Trung-hoa) là Lý văn-Quang đến ngụ ở Đại-phố, vì thấy cảnh trí thái-bình, không dùng võ-bị, gặp dịp may mắn, chúng bèn âm thầm kết hiệp đảng lửa [7b] hơn 300 người, tự xưng là Giản-khố đại-vương, dùng Hà-huy làm Quân-sư, Tạ-tam làm Tả-đô-đốc, Tạ-tri làm Hữu-đô-đốc, toan mưu đánh úp lấy dinh Trấn-biên, nhưng chỉ sợ có Khâm-sai cai-đội Cần-thận-hầu là Nguyễn-cư-Cần, người có võ nghệ cao cường, nên chúng bèn mưu trước tiên phải giết ông Cần thì việc sẽ dễ như trở bàn tay. Thế rồi nhân ngày khánh tiết Nguyên-đán, chúng bèn đặt trước phục-binh ở trong phố, rồi sau đêm hơn 50 tên dũng cảm, sửa soạn y phục theo kiểu ngày xuân, đem lễ đến mừng tuổi tại dinh Cần-thận-hầu, nhân lúc vô tình chúng rút đoản đao trong tay áo chém Cần-thận-hầu bị thương, Cần-thận-hầu vọt chạy lấy được ngọn đao trên giá, quay lại chém chết được 5, 6 tên, chúng bèn rút lui, rồi lại ào vô

trong trại quân đoạt được cây thương, quay lại hiệp chiến. Lúc ấy Cần-thận-hầu đã bị trọng thương đuối sức, kéo đao định bước dật lùi, không ngờ cán đao bị mắc cây rào khiến ông vấp ngã, [8a] liền bị quân giặc đâm chết, sau đó thuộc binh của ông liền đến tiếp ứng, quân giặc chạy về tụ tập ở bên kia cầu đề chống cự. Quan Lưu-thủ Cường-oai-hầu Nguyễn... đem binh thủy bộ dàn trận ở bờ phía bắc, đốt phá cầu ván đề cứu thủ, không dám tiến đánh, rồi đưa hịch báo cáo cho Cai-cơ Đại-thắng-hầu Tống-phước-Đại ở đạo mũi Xôi hiệp binh đánh dẹp, bắt được bọn Lý văn-Quang và bọn cừ khôi 57 tên. Nhưng nghĩ chúng nó là người của thiên-triều (1) không dám vội giết, bèn giam vào ngục, rồi đem sự kiện tâu lên.

Mùa đông năm Ất-hợi (1755) vừa có bộ-hạ của Tổng-đốc Mân-chiết (Trung-hoa) là Thiên-tổng Lê đức-Huy, Bả-tổng Thầm thần - Lang, Hồ đình-Phụng đi trấn thủ Đài-loan, ghe thuyền bị gió bạt đến nước ta, nhơn tiện mới gửi tàu buôn đưa chúng về nước.

Tháng 7 năm Bính-tý (1756) làm ra tập án văn kê rõ tội trạng của tặc-đảng. Bọn tù phạm trừ ngoại những kẻ bị thương bị bệnh chết, hiện còn bọn Lý-văn-Quang [8b] Hà-huy, Tạ-tứ 16 người, giao cả cho Lê đức-Huy lãnh giải về tỉnh Mân, trình lên quan Tổng-đốc xử chém.

Nói lại cái cầu bị phá hư ấy hỏ luôn cho đến khi Tây-sơn nổi lên vẫn không sửa lại, nay dùng đồ đưa người qua lại. Đầu phía nam cũng có bến đò đưa ngang qua chợ Bình-tân (tục danh chợ Lò giấy, khi Tây-sơn vào đóng binh ở đấy lại gọi chợ Đồn) rồi do đường bộ đến thành Gia-định.

(1) Thuở xưa thường gọi Triều-đình Trung-Hoa là Thiên - triều.

THẠCH NGHỀ

Cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi, ẩn phục dưới giòng phía nam sông Phước, hình trạng hòn đá giống con nghê, đầu sừng bọc lộ, dài ước 10 trượng, bề ngang lớn bằng quá nửa bề dài, đứng ngược giòng sông, quay mặt triều về cửa thành, khi nước dòng trông thấy rõ ràng.

ĐÁ CỤ-TÍCH

Cũng gọi là Thạch-than (Thác đá) ở giữa giòng sông Phước, phía nam cù-lao Phố, cách trấn 4 dặm rưỡi [9a] nằm thiên về phía bắc; mỏ đá gồ ghề, lớn nhỏ chông chắt, làm cho thể nước chảy xiết, sóng vỗ rầm rộ, người đi thuyền phải gia tâm cẩn thận. Dưới có con cá chép đen, lớn 6, 7 thước, mắt ánh như điện, vảy sáng như sao, mỗi khi đêm vắng canh khuya, thường đến trước miếu Chưởng-cơ Lễ-thành-hầu, nhảy qua thác vượt qua sóng, bơi lặn lên xuống, hình như lay và múa vậy.

Phía bắc ghềnh đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu. Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong, thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khoản cất lên, thương lượng giá cả; chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buôn trở về, gọi là hồi-đường (1) chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì, thì người chủ buôn ấy cũng chiếu y ước-đơn mua dùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa-đơn thanh toán rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo sự trùng-hà ăn lũng vẩn thuyền [9b] khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất là thuận lợi. Từ khi Tây-sơn nổi lên quan quân hội cả ở trấn Pàiên-an, thuyền buôn cũng dời theo đậu ở sông Tân-bình, đến nay cũng vẫn noi theo, nhưng

(1) Hồi đường : trở về Tàu.

khi thuyền cập bến không có chủ lớn bao trữ, nên phải gánh đến các chợ bán lẻ linh tinh, kịp khi muốn mua thổ-hóa đem về, thì đi tìm đông hồi tây rất nhọc sức. Lại có bọn thổ-côn giả dạng làm người giàu có, nói dối mua xong rồi tìm nơi trốn tránh, nếu mất số vốn một ít thì còn gặng chịu mà về, thoảng hoặc mất vốn quá nhiều thì phải cầm ghe lấy tiền ở đến mùa đông (1) để đi truy tầm bọn ấy, làm cho kẻ viễn-thương ngày càng cực khổ.

NGÔ-CHÂU (*cù-lao Ngô*)

Ở phía bắc Phước-giang, dài 1 dặm dư, rộng một phần 4 bề dài, cách phía tây trấn 19 dặm rưỡi: Nguyên trước liên hiệp với cù lao Tân-triều, năm Giáp-tý (1744) niên hiệu Cảnh-hung thứ 5, lụt lớn xói lở làm 2, phía đông làm cù lao Ngô [10a] phía tây làm cù lao Tân-triều-châu, khoảng giữa có 1 sông nhỏ, nước cạn và hẹp, chỉ ghe nhỏ đi chậm thì mới qua lại được.

TÂN-TRIỀU-CHÂU (*cù-lao Tân-triều*)

Ở giữa giòng sông Phước, cách phía tây trấn 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi: người ở đây chuyên việc làm vườn, trồng trầu nhiều lá mà tốt, vị lại thơm ngon, cho nên trầu ở Tân-triều là được tiếng khen hơn hết.

TÂN-CHÁNH-CHÂU (*cù-lao Tân-chánh*)

Ở giữa giòng sông Phước, cùng cù-lao Tân-triều và cù-lao Ngô là 3 cù-lao liên tiếp nhau, mà cù-lao này thì lớn hơn, cả bề dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi, phía tây cách trấn 20 dặm, có đất tốt trồng dâu và mía, sản xuất nhiều đường cát.

(1) Nguyên văn chú: phạm ghe buồm người Tàu đến mùa Xuân thuận theo gió đông-bắc mà đến, qua mùa hạ thuận theo gió nam mà về, nếu đề đến mùa gió thu phải đậu ghe ở lại cho hết thu qua đông, gọi là lưu-đông, hay áp-đông.

BỒNG-GIANG

Cách phía tây trấn 11 dặm rưỡi, trên tiếp giáp 3 cù-lao Ngô, Tân-chánh và Tân-triều, chảy xuống hiệp lưu lại, rồi mở ra Kinh-hồ sâu rộng trong xanh, trấn áp thượng du đảo Rùa, khói sóng lao xao, núi sông tươi sáng giống như cảnh bồng đảo tiên hương. Lại gồm thâu những cảnh đẹp : «Viễn phổ qui phàm» (bến xa buồm về), «hình-sa lạc nhạn» (nhạn đậu cát bằng), và «linh nhạn đa lạc vũ» (núi tạnh mưa rơi) [10b] khiến cho người có cảm hứng như phong cảnh ở sông Tiêu-tương (1), đáng đem làm một bức tranh vẽ.

KIÊN-GIANG

Ở phía nam Thượng-lưu sông Phước, cách tây-nam trấn 21 dặm rưỡi : Từ phía bắc chảy qua nam, có rừng khe ngăn đứt, xen giữa có 1 chằm cạn khi mưa lụt có thể thông đến giòng dưới Cái-cát, chảy ra ngã ba Bằng-giang rồi rút ra sông lớn Bằng-bột.

ĐÔNG-GIANG

Ở phía bắc thượng-lưu sông Phước, cách tây-bắc trấn 52 dặm rưỡi : Ngược giòng lên đầu nguồn ở phía bắc 32 dặm rưỡi đến suối sâu, rừng rú hoang vu, thác đá nguy hiểm, ghe thuyền khó nổi lưu thông. Từ đấy trở lên là thuộc đất của ác-man (mọi-dữ).

TIÊU - GIANG

Ở tổng Phước-vinh, phía nam sông Phước, cách phía tây trấn 109 dặm rưỡi : phát nguyên [11a] từ 2 sách Võ-tam và Võ-viên ; núi rừng bao quanh, chảy xuống hướng đông 53

(1) Sông Tiêu-Tương hiệp lưu ở phía bắc huyện Linh-lăng tỉnh Hồ-nam Trung-Hoa. Tống-Dịch có vịnh 8 cảnh, trong có 3 cảnh đã nói trên đây.

dặm đến chùa Tham-linh có thác đá ngăn cản, phải chuyền quanh ra phía bắc 242 dặm, làm cửa sông Tiều-giang hiệp cùng sông Phước.

SÔNG LA-NGÀ

Ở phía bắc thượng lưu sông Phước, phát nguyên từ núi Phổ-chiêm thuộc trấn Thuận-thành (tức tỉnh Bình-thuận) Lại từ núi Phổ-chiêm chảy ra phía bắc gọi là sông Dã-dương rồi quanh theo núi Cáp-cấp (nơi đây nước sông chảy xiết vào đá, tiếng kêu cấp cấp nên tục danh là núi sông Bêm ?) chảy qua đông hiệp lưu với nguồn Bàn-thạch ở trấn Phú-yên.

SA-HÀ

Tục danh là Rạch-cát, là dòng phía bắc của sông Phước, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi, chảy quanh cù lao Đại-phố. Lại có tên là Hậu-giang, đầu phía tây cạn hẹp, khi nước dòng thì lợi qua được.

SÔNG AN-HÒA

Ở phía bắc sông Phước, cách phía đông trấn 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng-chân, chảy ra bắc nửa dặm [11b] đến chợ thôn An-hòa, trước kia là bến cây gỗ, cho nên tục danh Bến-gỗ, qua đông-bắc nửa dặm đến cửa sông Thiết thường (tục danh rạch Lò-thời), lại chảy 4 dặm hiệp lưu cùng sông Bối (tức rạch Lá-buôn).

KÍNH-CHIÊU (cù-lao Kính)

Ở hạ-lưu sông Phước, cách phía đông nam trấn 21 dặm rưỡi : dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương nhà cửa như dân ở đó. Phía tả cù-lao là Đông-giang, rộng lớn mênh

móng gió sóng đập chồm ; phía đông Đông-giang thông với 3 đường sông Bối-diệp, Thanh-thủy và Đồng-môn. Phía hữu là Tây-giang, sông tuy hẹp nhỏ mà đường đi mau gần, khi lặng gió ghe thuyền lớn nhỏ qua lại được cả. Chỗ đuôi cù-lao 2 sông Đông và Tây hiệp lưu, gọi là sông Lan-ô (1) sông rộng nước sâu, nước đục của các sông chảy đến đây đã được lắng chìm lọc trong sạch sẽ. Khúc sông này lại có cù lao lớn chặn ngăn từ trên xuống, nên có nhiều gió cuộn, lại nhiều dòng nước chảy mạnh dồn tới kích thích nhau [12a] thành lớp sóng lớn, dao động bất thường. Phía đông hạ lưu sông Lan-ô, có cù-lao Văn-manh (muối-Văn), dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm, che lấp cửa sông Mao-đăng (tục danh rạch Tỏi (?), thỏ sản có mao-đăng (mây lông) cỏ cây rậm rạp, sinh nhiều giống muối nên gọi tên ấy. Đoạn sông này chảy tán loạn ra các ngã, sau mới chảy hội về cửa sông Tam-giang Nhà-bè.

SÔNG BỐI-DIỆP

Tục danh rạch Lá-buôn, ở đây có nhiều cư dân lấy lá buồn dẹt buồm, đan miếu, đan dây, chắt tàu đem bán, làm kế sinh nhai, nên mới gọi tên như thế. Sông này ở hạ-lưu sông Phước, phía đông Đông-giã, cách trấn 30 dặm, sông nhỏ mà dài, phía tây bắc ngược giòng lên 10 dặm đến thượng-khẩu Nguyệt-giang, lại 10 dặm rưỡi đến thượng-khẩu sông Đồng-chân, 33 dặm đến cầu ngang quan-lộ, 10 dặm đến phần đất Bối-diệp, 27 dặm đến phần sông Ngã-ba ; nơi đây nước chia 2 nhánh đông tây : nhánh phía đông chảy quanh phía bắc 50 dặm đến suối sâu, cuối cùng của nó ở vào chân núi Làng-giao. Nhánh phía tây chảy quanh phía bắc 24 dặm đến thác Xung, trên đây có thị trường giao-dịch của thuộc man. [12b] ghe thuyền đi đến đây là cùng, còn như gốc nguồn của nó thì ở trong núi sâu Cao-man thường chảy róc rách ra luôn.

(1) Lan là ngăn, Ô là đục, ngăn nước đục ở trên chảy xuống.

SÔNG ĐỒNG-MÔN

Ở hạ-lưu sông Phước phía đông Đồng-giang, cách trấn 25 dặm dư ; cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về đông-bắc 21 dặm đến miệng suối Tòng (tục danh suối ?...) ở phía tây bờ sông Tây-giang chảy 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh-thủy ở quan-lộ hiệp với thượng lưu sông Thanh-thủy) 3 dặm đến miệng suối Quán-thủ, nửa dặm đến cầu ngang, 1 dặm rưỡi đến cùng suối, đến chợ Đồng-môn còn cách 1 dặm, chảy quật qua phía đông nửa dặm đến giòng sông Trảo-Trảo, 2 dặm đến cửa suối Đồng-heo ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng-heo giáp đường cái quan, lại 31 dặm đến suối Ấn là nơi cùng nguồn vậy. Do suối Đồng-heo chảy về hướng đông 13 dặm rưỡi, hiệp-lưu với sông Ký.

[13a] SÔNG KỶ

Cách phía đông trấn 91 dặm ; sông này từ nam đến bắc dài 12 dặm rưỡi, đến suối lớn là nơi cùng nguyên. Ở giữa đường quan lộ có cầu ngang để thông qua lại, nước sông chảy về đông hiệp với sông Đào-thủy (tục danh nước lộn), rồi chảy ra sông lớn mũi Xôi. Cửa sông chảy về tây hiệp với sông Đồng-heo, qua sông Đồng-môn chảy ra sông lớn Phước-long.

CỬA TAM-GLANG NHÀ-BÈ

Phía nam có nước ngọt sông Phước-long chảy đến phía bắc có nước lạt sông Tân-bình chảy đến, hiệp lưu chảy xuống đông thành ra sông Phước-bình, ấy là cửa Tam-giang nước toàn mặn cả. Cách phía đông trấn 73 dặm rưỡi, từ đấy trở xuống có nhiều sông nhánh chảy vào nam và ra bắc, duy có 1 dải sông lớn chảy xuống đông phóng ra cửa biển Cần-giờ. Khi xưa mới đặt 2 dinh Trấn-biên và Phiên-trấn, mà

đường bộ Bình-đồng chưa mở, hành khách qua lại 2 dinh ấy phải đi đường trường (1). Đầu bến đò phía bắc ở bến sông Cát-dinh Trấn-biên, [13b] đầu bến đò phía nam ở tại cầu độ-dầu tổng Tân-long (tục danh cầu-đò, ở địa phận thôn Tân-hương, nay vẫn còn.) Phàm đò khởi trình ở Trấn-biên, phải đợi khi nước ròng thuận giòng mở thuyền đi đến Tam-giang-khẩu qua sông Tân-bình, đến đây gặp nước ngược phải cầm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận giòng đi tới. Còn khởi trình ở đầu bến đò phía nam cũng phải lựa thể đi như vậy. Đương thuở ấy dân cư thưa thớt, ghe đò hẹp nhỏ, hành khách thối nấu cơm nước rất khổ, vì vậy nên người phú hộ ở thôn Tân-chánh là Võ thủ-Hoảng (2) cột tre lại làm bè, trên lợp kín, dưới có phòng riêng, sắm đủ nồi bếp củi gạo và đồ hỏa thực để tại nơi ấy, cho hành khách dùng mà không bắt phải trả tiền. Kế theo đó người buôn cũng kết bè nổi bán thực-vật nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên gọi xứ ấy là «Nhà-bè». Sau này đường thủy đường lục đi thông, dân cư trù mật hành khách qua lại đều có thuyền riêng, không dùng đến đò đường trường nữa. Sau Tây-sơn vào chiếm, Nhà-bè tan nát đến nay cũng không làm lại.

[14] SÔNG BẮNG-BỘT

Ở cực giới phía tây bắc Trấn. Phát nguyên từ chằm Đồng-nhai (chằm tròn rộng sâu xanh, cây cối rậm kín là chỗ ở của bộ lạc mọi Đồng-nhai) chảy quanh qua phía đông nước ngọt đầy tràn qua đến địa đầu trấn Phiên-An là sông Tân-bình thì nước lại lạt.

(1) «Trường hành độ» là đò đưa hành khách từ tỉnh này qua tỉnh khác tức là đò dọc.

(2) Trong «Đại-nam nhất-thống chí» tỉnh Biên-Hòa về mục này thì biên là Võ-hữu-Hoàng người Phước-chính, mà đây thì biên là Võ-thủ-Hoảng vì chữ thủ và chữ hơi giống nhau.

THÁC NGŨ-CÔNG

Ở tại sông Băng-bột, từ nguồn Trọc-thủy (nước đục) trở lên phía tây là cực giới tây-nam của Trấn : Trước miếu Ngũ-Công ở cửa nguồn đi vào nam, thác đá gồ ghề cao thấp, nước tung sóng dậy, tràn chảy mạnh bạo trông rất, nguy hiểm, duy có ngư phủ dùng thuyền độc-mộc nhỏ mới miễn cưỡng đi qua được. Nhưng người thiện nghệ đi ghe chống đỡ trước sau phải cực lực giữ gìn, nếu sai thất chút đỉnh là bị chìm úp tan nát ngay.

Ngược dòng lên 250 dặm đến thác Tà-môn, 30 dặm đến thác Hạp, nửa dặm đến thác lớn, 1 dặm đến thác Tà-má, 17 dặm đến [14b] thác Chẽ-yên, 2 dặm rưỡi đến thác Tà-nông 24 dặm đến ngã-ba sông Tràm. Ngược dòng lên 18 dặm đến thác Tà-việt, nơi đây nước cạn, đá lồi lên, có những thú dữ và mọi hoang, muốn biết đầu nguồn còn cách xa gần thế nào thì không thể rõ được. Một lạch phía tây-bắc tục danh sông Du, đi 13 dặm đến thác đá Tà-khuông, cửa đá đóng ngấn và là nơi thâm lâm cùng cốc, đề bọn ác man chiếm cứ, muốn đi cho cùng đến đầu nguồn cũng không được.

DÒNG ÔNG-TỐ

Ở tổng An-thủy huyện Bình-an, làm giới hạn phía nam trấn : có gò nổi cao, bằng rộng quanh co, khí đất qui tụ, cây cối thanh tốt, dài 7 dặm rưỡi, rộng 3 dặm, có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam, quanh theo phía trước. Đây là mạch đất ở núi Chiêu-thời dẫn đến.

CẨM-ĐÀM

Tục danh Vững gấm, ở tổng An-phú huyện Phước-an Vững này sâu rộng, các dòng chảy đến, có khi mặt trời chiếu vào

[15a] có khi ráng chiều chiếu xuống, bóng cây xanh mát, sóng nước lao xao, xa trông thấy cảnh tươi thắm, nên mới đặt tên như vậy. Trong vùng nhiều cá sấu thường chụp bắt người, nên có ngạn ngữ: « dữ như cá sấu vùng gấm ».

TOÁI-ĐÀM (Đầm nát)

Ở địa phận huyện Phước-an. Do các sông hiệp lại lưu thông đi khắp các nẻo; gò cát trùng điệp, sông nhánh quanh co, chảy ngang chảy dọc, hoặc hiệp hoặc phân, rừng ao xen lộn, trước sau trông không thấy nhau. Thuyền đi khi thuận khi nghịch, đường đi phía tả thoát qua phía hữu, nếu không ghi nhận, ắt phải lộn đường, nên người ta phải dè dặt cẩn thận. Nơi đây không có dân cư thôn lạc, cho nên tuy người đã quen thuộc đường đi mà đi một mình đến đây, cũng phải nghi ngờ, đợi khi tụ tập nhiều thuyền, nhiên hậu kết đoàn nhận định mà đi. Lại còn có bọn trộm cướp núp lén ở đây, nên người buôn bán hay bị hãm hại. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) có chia đặt trạm sông, mỗi trạm đều có lính trạm đồn trú, không những chuyển đệ công-văn được mau lẹ, mà trộm cướp cũng do đó mất tích, như dân được nhờ.

[15b] SÔNG THẮT-KỶ

Tục danh Ngã-bảy, ở phía đông sông Phước-bình. Phía nam có Ngã-ba, phía bắc có hình chữ thập chéo (X), (1) nên gồm lại mà gọi tên ấy. Nhưng có nhiều ngã-ba và nhiều hình chữ thập, không thể chỉ định danh-hiệu nhất định ở chỗ nào được. Bởi vì sông này nứt ra nhiều chi chảy quanh co rồi hiệp lại, hiệp lại một đoạn rồi nứt ra, chỗ rộng chỗ hẹp lưu thông ngang dọc không phân minh, đáng gọi là sông Hồn-đồng mới phải, bắt tất câu nệ gọi là Thắt-kỷ.

(1) Theo con số chữ mã của nhà buôn Tàu, chữ thập viết chéo (X) là số 4.

VŨNG-DƯƠNG

(chữ dợn tục gọi chữ « điển » là lằm)

Nơi đây gần biển ở phía đông trấn; dân cư tụ tập ngàn khoảnh ruộng nước mặn để làm ruộng muối, phơi lấy muối khô sinh nhai.

SÔNG HƯƠNG-PHƯỚC

(Tức là sông Xoài, là nơi thôn Phước-long và thôn Hương-lễ hiệp nhau dài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc tục danh sông Xoài, chuyển quanh lên phía tây đến suối Châu-Thù-thì dốc Giao-kèo, qua suối Thâm-tuyền đến cùng nguyên sông Ưông-giang dài 15 dặm, 1 chi chảy qua nam độ 4 dặm làm cửa sông lớn Hương-phước rồi hiệp lưu cùng các sông.

[16a] CỬA BIỂN TẮC-KÝ

Cách phía đông trấn 210 dặm : Lòng cảng có đồi cát, dồi dãi không thường. Cửa cảng bề ngang 90 tầm, khi nước lên sâu từ 13 thước trở lên, 17 thước trở xuống. Dân miền biển nhóm đến làm nghề chài lưới, là nơi làm cá mắm của trấn-hạt này.

VŨNG TÀU.

Cách phía đông trấn 234 dặm rưỡi. Mọi đất nhô ra ngoài biển, cảng ra cảng rộng lớn. Phía bắc ôm cửa Tắc-Ký, phía nam dựa núi Rải, che kín cửa biển Cần-Giờ. Cuộc diện trông rất vĩ đại, mặt vũng hướng về đông tây chứa đựng xa rộng, thấu nạp các dòng nước trên các sông đầm và các ngòi nhỏ, chảy qui về biển, làm chỗ cho ghe thuyền đến đậu nghỉ yên ổn.

ĐẤT ĐỎ

Ở về 7 xã thôn phường : Phước-hòa, Phước-an-trung, Phước-lộc-thượng, Phú-thạnh, Long-thái, Long-hòa và

Thái-thành thuộc tổng Phước-hưng huyện Phước-an. Vùng này trồng lúa, dâu, gai, bắp, khoai, đậu, xanh tốt to lớn. Cách Nục-giang nửa ngày đường [16b] có dân trấn Thuận-thành ở lộn chung nơi ấy. Đất nơi đây sắc đỏ vàng, người ở đây nước da hoàng-đản, y phục khi dùng tuy cất kín trong rương tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

SÔNG XÍCH-LAM

Cách phía đông-bắc trấn 209 dặm, có cầu ván bắc ngang qua. Sông dài 173 tầm (8 thước làm 1 tầm), là nơi đường bộ đi ngang qua, nước sâu 5 thước. Hạ lưu cầu này chuyển quanh vào nam 3 dặm là hải cảng Xích-lam, nước thủy-triều lên sâu 10 thước, rộng 33 trượng (10 thước làm 1 trượng) rưỡi, dời dỗi không thường. Từ cầu ngược dòng lên phía tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch-than (Thác đá) nơi đây thác đá trùng điệp, ghe chèo khó đi, vì khuất khúc chảy ngược ; cách 30 dặm đến Lai-giang rồi quanh qua phía tây-nam đi 92 dặm rưỡi đến suối Dạ-lạo hạ. Lại quanh ngay vào phía nam 46 dặm đến suối Dạ-lạo thượng rồi đến địa hạt đồn Đồng-môn, một đường sông đều núi rừng sầm uất, trại sách của thực-man chia nhau để ở, chịu nạp thuế và phu dịch.

[17a] HỒ HẢI-ĐỘNG

Tục danh hồ Tràm, cách đông-bắc trấn 227 dặm rưỡi. Nơi đây đồng cát nổi liền, cỏ cây thanh tốt, trong có hồ lớn xanh trong nước ngọt tràn ra bốn phía, không khi nào kiệt, người ta đều nhờ nước ấy.

CHẤM LỚN TRONG RỪNG

(Sách Phong-tục-thông giải nghĩa : chữ « 𪛗 » (chấm lớn) nghĩa là hậu, vì có cỏ, cây, cá, chạch, để hậu dưỡng nhơn loại.

Từ Tam-giang Nhà-bè phía đông xuống đến cửa Cần-giờ, phía bắc đến cửa Tắc-ký, phía tây lên đến Ký-giang, trong khoảng ấy có đến trăm ngàn bãi cát, bãi cát ấy đều là rừng đầm cỏ. Rừng ấy có cây trà-tước, sô-việt và những cây tạp, rừng xanh cây rậm, cành lá giao nhau, che kín mặt trời. Người ta kéo vào dẫn những cây ấy để làm nhà cửa, rào đậu, than củi, không ngày nào ngớt. Còn những hải vật như cá, tôm, cua, sam và ốc xanh bắt dùng không hết mà không có ai ngăn cấm. Ấy là món lợi rất lớn rất công bằng của trời đất sanh ra để nuôi dưỡng người dân Gia-định.

[17b] PHỤ CHÉP LỜI KHẨU THUYẾT

Đồng-nai là một tên của trấn Biên-hòa, mà chợ Đồng-nai lại ở phía nam hạ lưu sông Phước, có cái thờ trấn độ 8 dặm, khởi lên làm trước là đồng nội cho nai hưu ở. Tiếng việt-ngữ gọi là Đồng-nui, chữ Hán gọi là Lộc-dã, lại gọi là Lộc-động.

Đất Gia-định có 5 trấn khác nhau : Phiên-an, Biên-hòa, Vĩnh-thanh, Định-tường và Hà-tiên. Ở trong trấn ấy xứ sở danh mục vẫn cũng nhiều, mà thờ-nhân thường nói thì chỉ gọi đất Biên-hòa là Đồng-nai, Bà-rịa, gọi đất Phiên-an là bến Nghé, Sài-gòn, gọi đất Định-tường là Vũng-gù, Mỹ-tho, gọi đất Vĩnh-thanh là Long-hồ, Sa-đéc, gọi đất Hà-tiên là Cà-mau, Rạch-giá. Ấy là lấy tên chỗ lỵ-sở hoặc chỗ nhóm họp đông lớn, hoặc chỗ địa-đầu, nói tổng quát đại khái mà không phải thuật kỹ những chỗ nhỏ mọn linh tinh.

[18a] *Còn như Gia-định mà xưng là Đồng-nai tất nhiên cũng có sở-cử từ Gia-Định bắt đầu khai thác từ chỗ Đồng-nai, cho nên người đời trước có ý nói một cách toàn-thể, như cử cái gốc thì tóm được cả cái ngọn, xách chỗ đầu thì kéo được*

cả cái đuôi, bên tổng xưng là Đồng-nai ; nay hoặc cứ tập gọi theo mà không xét cho rõ, người bản xứ gọi bừa là Đồng-nai, thì người biệt-hạt cũng nghe theo là Đồng-nai, chẳng biết rõ ràng. Kịp khi gặp việc cử hành, trong lúc nghị luận hoặc phỏng vấn, thì mờ mịt chẳng biết xứ sở tổng tích đâu là đâu cả, như vậy là thường có lắm.

Từ lúc Tây-sơn chiếm cứ, Thế-tô Cao-hoàng-đế đem binh Đồng-nai thu phục Xuân-kinh, lược định Bắc-hà, quét sạch giặc biển, bình 3 đại-dịch, từ đấy cái tên Đồng-nai mới tràn khắp trong nước. Rồi đến mùa thu năm Nhâm-tuất (1802) là năm đầu Gia-long, nước ta qua cổng Đại-thanh, đã thấy sử sách Trung-quốc chép người Đồng-nai là người Nóng-nại thì cái tên ấy lại càng biểu dương với thiên hạ. Tuy nhiên danh hiệu xưa nay xưng hô có khác, nhưng nguyên ủy thay đổi dị đồng cũng cần phải biết rõ vậy.

[18b] BÀ-RỊA

Bà-rịa là ở đầu biên-giới trấn Biên-hòa, là đất có danh tiếng, cho nên các phủ ở phía bắc có câu ngạn rằng : « *com Nai-rịa, cá Rí-rang* » (1) là lấy xứ Đồng-nai và Bà-rịa đứng đầu mà bao gồm cả bến Nghé, Sài-gòn, Mỹ-tho, Long-hồ cũng ở vào trong đó.

Đất này dựa lưng vào núi, quay mặt ra biển, rừng rậm tre cao, trên có tuần-trường đề chiêu dụ bọn man-mạch đến đổi chác, dưới có quan-lân đề xem xét ghe thuyền lúc đi ra biển. Đường trạm thủy lục giao thông, thổ sản núi rừng cung cấp. Chế ngự Đê-man phòng ngừa đạo lạc, có huyện, nha, đạo, thủ chia giữ nhiệm vụ, vẫn là địa hạt xung yếu thứ nhất. Và lại có nhiều quan ải hiểm yếu, có thành trì dấu xưa còn lại, khác gì quốc-đô của các vương-giả ngày xưa.

[19a] Xét Bà-rịa xưa là đất Lục-Chân-Lạp. Tân Đường-Thư nói : « Bà-Lý ở phía đông-nam Chiêm-thành, từ Giao-châu đi ghe theo biển, trải qua các nước Xích-thồ, Đan-đan,

(1) Phan-rí thuộc Bình-thuận, Phan-rang thuộc Ninh-thuận. Ý nói 2 nơi này có cá nhiều và ngon, cũng như Đồng-nai Bà-rịa có nhiều gạo ngon.

rồi đến Địa-dại-châu Đà-mã (cũng gọi là Mã-lễ, quốc-tục xỏ tai đeo hoa, lấy một bức vải quấn ngang nơi lưng), phía nam miền ấy có nước Thù-nại, sau niên-hiệu Vĩnh-huy đời Đường (651 - 675) bị Chân-lạp thôn tính. » Cứ như lời nói ấy mà đoán thì phong tục và địa điểm Cao-miền Đê-man ngày nay, đại khái cũng giống như vậy (1).

(1) Tra theo Chính-Văn chép chữ « lợi » âm là « *Lục địa thiết* » âm là « *lịa* », vậy nghi chữ « *bà Rja* » tức là nước « *Bà Rja* » thừa xưa. Còn âm 2 chữ *Thù-nại* với *Đồng-nại* và *Nâng-nại* không sai cho lắm nghĩa là tương tự nhau, vậy có lẽ cùng là đất Sài-gòn ngày nay.

TRẦN PHIÊN-AN

NÚI BÀ-ĐÌNH (Bà-Đen)

Núi này cao lớn, trấn hạt đều trông thấy cả, cách phía tây trấn 261 dặm rưỡi. Đất đá vượn cao, cây cối thanh tốt, suối có nước ngọt, đất có màu mỡ, [19b] trên có chùa Văn-sơn (1), dưới có ao hồ, cảnh trí thực là u nhã, xung quanh rừng hố sâu thẳm bao la; thôn lạc của người thượng và người kinh đều nhờ món lợi ở núi rừng ấy. Lại có đồ xưa bằng vàng ngọc, người ta thường thường đào được, tương truyền có khi trông thấy cả chuông vàng ở trong hồ, cũng giống như việc cái khánh nổi ở bến sông Từ, cái chuông thấy được ở sông Giang vậy, nhưng đến gần thì biến mất. Lại có đêm trời quang mây tạnh, thấy có thuyền rồng bơi lượn hát múa du dương, lại thấy con rùa vàng lớn hơn 1 trượng, bất thời bơi lặn trong hồ, như vậy là do linh-khí tụ lại, chứ không phải là việc quái đản.

GÒ CÂY MAI

Cách phía nam trấn 30 dặm rưỡi, ở đây, gò đất nổi cao có nhiều Nam-mai, nhành cối rờm rà nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thử hoa này bầm linh-khí

(1) Theo trong Đại-nam nhất-thống chỉ tỉnh Biên-hòa, thì chỗ này hiện là chùa *Linh-sơn*; Chữ *văn* và chữ *Linh* tương tự nhau, không biết chữ nào nhầm.

sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên có ngôi chùa Ân-Tôn đêm đọc bối-kinh (kinh Phật), chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, mừng tượng như giữa thế-giới nhà Phật ở Ấn-độ. Lại có suối trong chảy quanh chân gò các du-nữ chiều mát chống thuyền hái sen ; gặp những giai tiết thi văn-nhân thi-sĩ [20a] mang bầu rượu theo từng bậc cấp leo lên ngám vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc mai-hoa cùng văn tự nồng nực mùi hương, thật là một thắng cảnh cho người du lãm.

Gò này xưa là chỗ chùa tháp của nước Cao-miên, nền móng còn nhận rõ. Năm Bính-lý (1816) niên hiệu Gia-long 15 có thầy lổng trùng tu lại, đào lấy được ngôi gạch cỡ lớn của đời xưa rất nhiều, và lại đào được 2 miếng vàng lá, tư bề đều vuông 1 tấc, mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt chạm hình « cổ phật cỡi voi », có lẽ đây là cái vật của Hồ-tăng dùng để trấn tháp đó chăng ?

SÔNG TÀN-BÌNH

Ở địa hạt phủ Tàn-Bình, trước thành Gia-Định, tục danh sông Bến-Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, con nước lên sâu 3 thước, những tàu buôn và ghe thuyền lớn nhỏ của bản quốc và ngoại quốc liên tiếp đến đậu, trông thấy trụ buồm liên lạc, làm ra một đại đô hội. Bến dò từ trước thành, uốn quanh lên phía tây đến sông Bình-đồng (tục danh sông Đồng-cháy) qua sông Băng-bột, ngược dòng lên thú sở Tầm-phong rồi đến thác lớn Bương-đàm (?) là chỗ cùng nguyên, tất cả là 462 dặm [20b] Bến dò từ trước thành quanh ra phía bắc uốn lại phía đông xuống cửa Tam-giang Nhà-bè, hiệp làm sông Phước-bình chảy ra cửa lớn Cần-giờ là 142 dặm rưỡi. Hai bên có nhiều sông nhánh, phía tây nam sông là địa giới trấn Phiên-an, phía đông bắc sông là địa giới trấn Biên-hòa.

HẢI CẢNG CẦN-GIỜ

Cảng rộng 5 dặm, khi nước lên sâu 11 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, cách phía đông trấn 142 dặm rưỡi, có đạo Cần-giờ đóng giữ, chợ phố trù mật, dân theo nghề làm cá. Trong cảng sáu rộng yên ổn, thường ngày có thuyền buôn ra vào, làm chỗ hải-hội rất đông đúc cho thành Gia-định, không đâu sánh được.

HẢI CẢNG ĐỒNG-TRANH

Cửa cảng rộng 14 dặm rưỡi, nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, cách đông nam trấn 120 dặm rưỡi, có sở Hải-phòng canh giữ. Bờ biển bùn lầy, lòng cảng nước cạn, thuyền lớn ra vào không tiện, [21b] có lạch nhỏ nước sâu, có trồng cột mộc để làm tiêu chỉ cho đường thủy. Nhưng có khi bị gió sóng mưa lụt, nên dời dỗi sâu cạn cong thẳng bất thường, phải cần thổ-nhân dẫn lối mới đi yên ổn được. Duy có lợi lưới đáy và mò đăng theo ngư nghệ ngoài biển, nên nhân dân nhiều người xô vào việc đó. Trong cảng có nhiều đường thông nhau lộn xộn, nay chỉ nói những con đường công cộng dân chúng thường đi : một đường do sông nhỏ Ốc-sên (?) đi về phía bắc ra cửa sông Động-dinh, xuống hải cảng Cần-giờ ; một đường do sông nhỏ Lò-rèa đi về phía tây bắc ra cửa sông Lôi-giang đến sông lớn Phước-bình. Còn như thổ-nhân, trong vùng ấy có nhiều đường tắt đi về, không thể kể xiết.

HẢI CẢNG NOI-RÁP

Cửa cảng rộng 4 dặm rưỡi, nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 2 tầm ; cách phía đông nam trấn 62 dặm. Cảng này bùn lầy, nước cạn, dân cư làm nghề chài lưới. Phía nam trong cảng có một đường do Thảo-giang đi về tây nam, trải qua sông Xá-hương đến sông Bảo-định; giữa có một đường do sông Xá-hương đi về phía tây đến sông Thuận-an ; phía bắc cảng

một đường do cửa sông Phước-lộc [21b] đi về phía tây-bắc lên Sa-giang (sông cái) đến sông An-thông. Trong ấy còn nhiều đường tắt cong queo, giao thông mờ mịt, không thể biên hết.

SÔNG BÌNH-TRỊ

Tục gọi sông Bà-Nghè ở địa phận tổng Bình-trị về phía bắc trấn, từ sông Tân-bình quanh sau trấn-ly đến cầu ngang, ngược dòng lên tây 4 dặm rưỡi đến cầu Cao-miên : chảy về tây bắc độ 2 dặm đến chợ Chiều, chảy về phía nam độ 4 dặm đến Phú-nhuận, 6 dặm rưỡi đến Cầu-huệ là cùng nguyên, nơi đây có những ao vũng tán mạn.

Bà Nghè là con gái đầu của Khâm-sai Chánh-thống Văn-trường-hầu, tên bà là Nguyễn-thị-Khánh, có chồng là thơ-ký mỗ, nên người đương thời gọi là « bà Nghè » mà không xưng tên. Sở dĩ có tên ấy là do khi đầu bà khai chiếm đất ở, bắc cầu ngang qua đề tiện đi lại, nên dân gọi tên là cầu Bà-Nghè, cũng gọi sông ấy là sông Bà-Nghè.

CỬA KINH TẮT-KIỀU

Tục danh Cái-sắt... cầu Sơn, cách phía bắc trấn 7 dặm rưỡi. Từ phía tây bắc Bình-giang ngược dòng chảy qua quan lộ chỗ cầu Sơn [22a] rồi chuyển về phía bắc 8 dặm, chảy ra sông lớn Bình-dông.

CHẤM LÃO-NHÔNG

Cách phía tây trấn 62 dặm rưỡi, có bến đò Lưu ở đó. Chấm này rộng 8 dặm rưỡi, sâu 4, 5 thước, bốn mùa nước đều thanh đậm, chứa rộng bao la, từ đầu bến đò chuyển qua nam rồi sang đông chảy vào bến đò quan-lộ cầu Tham-lương ; lại từ

đầu bến đò chảy ra bắc đến miệng chằm Nhu-nê (tục danh Bến-nhưng) chảy ra Tra-giang hiệp với thượng lưu sông Tân-bình.

BẾN TẦM-LONG

Nguyên trước là đất của Cao-miên, người Cao-miên gọi bến sông là Tầm-long, nay cũng đề nguyên tên ấy. Chỗ này thuộc địa giới huyện Thuận-an, cách tây-nam trấn 207 dặm, tiếp giáp phủ Tầm-đôn Cao-miên, là con đường của Cao-miên đem voi sang cống hiến, có nhiều người Cao-miên ở trong thuộc hạt nước ta và người Kinh ở lẫn lộn với nhau, rừng rú rậm rịt, nay đã khai khẩn đều thành ra những cánh đồng trồng dâu trồng mía.

[22b] SÔNG BÌNH-DƯƠNG

Ở phía nam trấn ; dòng sông chảy ngang rất mạnh, ghe thuyền lớn đi lưu thông được, cứ theo khi nước lên đi vào nam, nước ròng đi ra bắc, qua lại không dứt. Giới hạn của sông này đến sông Tiều-phong vào sông Sài-gòn, hiệp với sông An-thông.

SÔNG ĐẠI-PHONG

Ở phía đông sông Bình-dương, cách phía nam trấn 6 dặm. Dòng sông khuất khúc, bên bờ có nhiều cây thủy-liễu (tục danh cây bần), ô-lô và thủy-vi. Chảy xuống đông 4 dặm rưỡi chia làm 2 nhánh, nhánh bên hữu chảy vào nam 4 dặm rưỡi hiệp cùng sông Tiều-phong ; nhánh bên tả chảy ra đông bắc 1 dặm rưỡi đến Phồ-giang 5 dặm rưỡi chảy ra bắc đến sông Thủy-vi hiệp cùng sông lớn Phước-bình.

SÔNG TIÊU-PHONG

Sông này gối đầu theo giới hạn sông Bình-dương và sông An-thông, cách phía nam trấn 7 dặm rưỡi, chảy ra bắc hiệp cùng sông Đại-phong.

SÔNG AN-THÔNG

Tục danh sông Sài-gòn ở phía tây nam trấn ; sông cũ từ cầu Thị-thông đi qua Sài-gòn đến sông Lao, quanh xa mà hẹp nhỏ, khuất khúc, nước cạn. Mùa xuân năm Kỷ-mão (1819) niên hiệu Gia-long 18, vua sai Gia-định thành Phó tổng-trấn [23a] Thị-trung Tả thống-chế Lý-chính-hầu Hoàng công-Lý giám đốc dân phu trấn Phiên-an hơn 11.460 người chia làm 3 phiên, quan trấn cấp tiền gạo cho, đào đường sông cũ đào mở kinh mới. Khởi đào từ cầu Thị-tông thẳng đến sông Mã-trường (sông Ruột Ngựa) 21 29 tầm 1 thước, kẻ thành 9 dặm rưỡi, bề ngang 15 tầm sâu 9 thước, 2 bên đắp đất trống đều 8 tầm, đến đường quan lộ bề ngang 6 tầm. Khởi đào ngày 23 tháng Giêng đến ngày 23 tháng 4 xong việc. Vua ban tên gọi là An-thông hà ; dòng sông sâu rộng, ghe thuyền đậu dài 10 dặm, theo hai con nước lên nước ròng thuyền bè qua lại chèo chống ca hát, ngày đêm tấp nập, làm chỗ đô hội lưu thông khắp ngã, rất là tiện lợi.

SÔNG MÃ-TRƯỜNG (*Kênh ruột ngựa*)

Nguyên xưa từ cửa sông Cát ra phía bắc đến lò Ngói thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. [23b] Mùa thu năm Nhâm-thìn (1772) Đốc-chiến Đàm-âm-hầu (con thứ 5 của chính-thống Văn-trường-hầu) nhân sau khi đi dẹp Cao-miên về, có đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt ra tên ấy, nhưng nó cạn hẹp, ghe đi đến đây phải

tạm đình lại đợi khi nước lên mới đi qua được. Tới nay đã đào mở thêm sâu rộng, dân đều xưng là tiện lợi hơn xưa.

SÔNG CÁT

Ở bờ phía đông nam thượng lưu sông Tân-long, cách tây nam trấn 22 dặm : Nước sông chảy vào nam, quặt xuống đông 29 dặm rưỡi đến sông Phước-Lộc, 61 dặm chảy ra cửa biển Xoi-Rạp. Hai bên là ruộng nương, có những đường chia giới hạn, ngang dọc giao thông.

SÔNG TÂN-LONG

Trên từ thượng-khẩu sông Cát xuống đến sông lớn Thuận-an, làm giới hạn cho huyện Tân-long. Cách tây nam trấn 22 dặm, chảy về tây nam 5 dặm rưỡi đến chợ Bình-an (tục danh ngã-tư) ở phần đất thôn Bình-an. Dọc theo sông, phổ xá trù mật, có bán ghe nhỏ [24a] than củi, dầu rái, bao lác và buồm ghe. Qua 12 dặm rưỡi đến quán Ba-Cây-Da. (tục danh quán Ba-Cùm) có cồ-miếu gọi là miếu Ba-Cây-Da. Nước sông có chất phèn và mặn có nhiều thứ giới-thảo (cây họ) và tu-xà (?); 11 dặm rưỡi đến cửa Trúc-giang, 8 dặm rưỡi đến sông lớn Thuận-an. Trước khi đi đến sông Thuận-an nửa dặm có chợ Phước-tú (tục danh chợ Bến-lức). Ở bờ phía nam sông ấy, quán xá trù mật, ghe thuyền qua lại tạm đình, đợi nước lên sẽ đi vào nam hay là ra bắc. Sau chợ có lý-sở huyện-nha.

SÔNG THUẬN-AN

Tục danh sông Bến-lức, ở phía tây nam huyện Thuận-an, cách trấn 67 dặm ; sông rộng nửa dặm, sâu 5 tầm, mùa xuân nước trong mà mặn, mùa thu mùa hạ nước đục mà nhạt. Cửa sông Tân-long ngược dòng lên tây bắc 93 dặm rưỡi đến

thủ sở đạo Quang-hóa. Đối ngay cửa sông Tân-long xuống đông nam chảy 42 dặm đến sông Xá-hương.

[24b] SÔNG SONG-MA

Cũng gọi là sông Tình-trình ở bờ phía bắc hạ lưu sông Thuận-an, cách phía nam trấn 90 dặm. Tương truyền xưa có người con gái họ Phạm nhà giàu, tuổi vừa cập-kê, đem lòng yêu cậu học-sinh họ Nguyễn nhưng mà hồ thẹn về sự ước hẹn thăm vụng ; còn cậu học sinh thì nhà nghèo khó, không dám cậy mai mối cầu hôn, vì vậy cô gái sinh bệnh tương tư trầm trọng rồi chết. Cha mẹ cô thương tiếc không nỡ vùi chôn, bèn làm nhà lều ở sau vườn tạm để quan tài bọc lộ ở đấy. Sau cậu học sinh nghe tin cô chết cũng đến thất cổ chết ở một bên, nhân đó người ta quan đề ở bên quan tài của cô, rồi âm khí ấy kết tụ, lâu thành ma quỷ. Ban đầu khi còn nương hồng tựa lục, hiện bóng trong lúc đêm thanh ! Rồi sau lại thấy loan nghiêng phụng ngửa, hiện hình trong lúc ban ngày, nhưng ngay khi ấy cũng chưa làm hại đến ai. Mãi sau cha mẹ cô chết, nhà cửa suy tàn [25a], 2 cái quan tài ấy không chôn cất được, cây cỏ mọc lên thành rừng, veng hờn ấy hoặc khi giả làm du-nữ đi lừa ghẹo dân cư, hoặc khi giả bóng thuyền buôn để bốn người qua lại, nhân dân lấy làm khó chịu nên gọi tên chỗ ấy là song ma (hai con ma) để cho biết mà tránh. Về sau Tây-sơn vào chiếm, đi qua chỗ này, nghe nói sự quỷ mị lấy làm ghét, bèn xả súng bắn liên mấy phát rồi đốt phá lều để quan tài ấy, từ đó bị diệt hẳn đi.

SÔNG CHÂU-PHÈ

Ở bờ phía bắc sông Bảo-định, cách tây nam trấn 97 dặm. Nguyên xưa thuộc đất Cao-miền, từ khi Chiêu-thùy-Yêm

(cũng tên là Giao-hoa) được phong làm vua, từ Gia-định về Cao-miên, sau bị người em là Nặc-thâm tiếm tranh xưng loạn, bị dân hiệp đánh, Thâm và em út là Nặc-tân cùng chạy qua Tiêm-la, cầu binh trợ chiến, Nặc-ong-Yêm chạy qua Gia-định để xin viện binh [25b]. Vua Hiền-tôn Hiếu-minh hoàng-đế, giữa năm Ất-dậu thứ 15 (1705), sai Chính-thống Văn-trường-hầu Nguyễn-phước-Vân thống lĩnh binh tướng thủy-bộ đánh phá binh Tiêm, Nặc-ong-Yêm trở về ở yên tại lũy cũ La-bích, Văn-trường-hầu ở lại lập đồn-diền ở Vũng-cù làm thủ xưng cho quân dân. Sau Văn-trường-hầu về kinh báí yết, vua ban cho con trưởng Văn-trường-hầu làm Phó-tướng Triêm-ân-hầu trấn thủ dinh Trấn-biên. Năm Ất-vị thứ 25 (1715) Trấn-thần đem việc đồn-diền tâu lên, vua châu-phê (1) chuẩn định 2 sở ruộng hạng 2 và hạng 3 làm quan điền biệt thực, nên đặt tên ruộng ấy là ruộng Châu-phê rồi người ta cũng gọi sông này làm sông Châu-phê. Hiện nay ở địa phận 3 thôn : Bình-khuê, Bình-trung và Bình-tuyền thuộc tổng Bình-cách, 2 sở ấy các vua đều chuẩn y để làm tự-diền cho Nguyễn-công (Văn-trường-hầu).

SÔNG XÁ-HƯƠNG

Ở bờ phía bắc hạ lưu sông lớn Hưng-hòa, cách phía nam trấn 109 dặm. Khi xưa chưa mở 2 kênh Ruột-ngựa [26a] và Vũng-gù thì thuyền đi phải từ sông Bình-dương vào sông Đại-phong xuống hạ khẩu sông Cát, qua sông Phước-lộc, lên sông Xá-hương, đến sông Tra tới sông Kỳ-hôn, rồi ra sông lớn Mỹ-tho. Hồi ấy vua nước Cao-miên là Nặc-ong-Yêm bị em là Nặc-thâm viện binh Tiêm-la về đánh; Yêm chạy qua Gia-định cầu cứu, quan binh ta đem viện binh đánh Nặc-thâm ở Rạch-sâm

(1) châu phê : vua phê-chữ bằng son đỏ.

dại binh đi trước, Mai-công-Hương làm Xá-sai-ty tại dinh Phiên-trấn chuyên vận lương thực đi sau ; đến chỗ này bị kỳ-binh Cao-miên ngăn chặn. Đội binh chuyên vận của Hương số ít không dám cự chiến, đều tự chạy trốn. Xá-hương bèn đục thuyền cho chìm lương thực, rồi nhảy xuống sông tự tử, binh Cao-miên không cướp được vật gì. Sau khi binh định rồi, xét công trạng tàu lên, Triều-dinh khen thưởng phong cho Xá-hương làm «vị quốc tử nghĩa thần» lập đền thờ tại nơi ấy và ghi vào tự điển, thổ dân có cầu khẩn đều được linh ứng, đến nay hương hỏa vẫn còn, vì vậy mới gọi là sông Xá-hương.

[26b] SÔNG BÁT-TÂN

Ở bờ phía nam sông Thuận, cách hạ khẩu sông Tân-long 1 dặm rưỡi ; cửa sông rộng 12 tầm nước lên sâu 16 thước, nước sông sâu 9 thước, đi càng xa thì lòng sông càng cạn hẹp quanh co. Vào phía nam 9 dặm đến cửa sông nhỏ Thủ-huấn, 5 dặm rưỡi đến sông Ngã ba, 7 dặm rưỡi đến cầu ngang Xá-hưng. Phía đông cầu, chợ quán trù mật ; 1 dặm rưỡi đến Ngã ba sông nhỏ Cai-tài, nơi đây sông rộng 5 tầm nước lên sâu 5 thước, nước ròng sâu 1 thước, chảy 2 dặm rưỡi đến cầu ngang Cai-tài, bờ phía tây có chợ nhỏ Bình-cang, quán xá thưa thớt ; 7 dặm rưỡi đến sông lớn Hưng-hòa, đường sông này rất hiểm trở nên người ta đều theo kênh Tà-cú để đi.

KÊNH TÀ-CÚ

Ở bờ phía tây sông Thuận-an, phía đông cách cửa sông Tân-long 6 dặm rưỡi : nơi cửa kênh gọi là bến Thủ-đoàn, nước chảy khuất khúc, cây cối nằm vắt ngang trên mặt sông, nhưng hơi sâu rộng, nên ghe lớn vẫn đi qua được. Trải qua chợ Phủ 22 dặm, rồi ra sông lớn Hưng-hòa,

[27a] SÔNG QUANG-HÓA

Ở thượng lưu sông Thuận-an, cách phía tây trấn 160 dặm rưỡi. Phủ-sở ở bờ phía bắc sông lớn, có người Trung-hoa và Cao-miên ở chung lộn làm ăn có Tuần-ty coi thu thuế lệ cước đò, và phòng giữ biên cảnh. Từ đây chảy 24 dặm rưỡi đến cửa sông Khê-lăng, 91 dặm rưỡi đến Thủ sở Quang-phong giáp địa giới Cao-miên. Đây là con đường mà sứ thần nước Cao-miên sang cống hiến phải đi ngang qua. Dọc theo sông ruộng đất mới khẩn, còn nhiều rừng rú ; lên hướng tây nước chia làm 2 nhánh : nhánh phía bắc (tục danh Cái-bát) đi thẳng ra bắc 100 dặm đến cùng-tuyền (chỗ cùng tận không còn sông nữa) đi về đàng bắc 100 dặm đến rừng Quang-hóa, nhánh phía nam (tục danh Cái-cay) đi lên hướng tây hơn 150 dặm cũng đến cùng tuyền. Tới đây đều là đất rừng núi Quang-hóa liên tiếp nối dài.

SÔNG KHÊ-LĂNG

Ở bờ phía bắc sông Quang-hóa, cách phía tây trấn 185 dặm rưỡi. Từ cửa sông ngược dòng theo sông nhỏ [27b] lên phía bắc 61 dặm đến Thủ sở Thuận-thành. Nguồn sông phát từ núi Bà-đình, có ao chằm róc rách chảy ra, nhân dân kiếm lợi núi rừng sông suối, qua lại không dứt.

RỪNG QUANG-HÓA

Ở địa giới cùng tới phía tây trấn : Gò đồng trùng điệp, rừng rậm liên tiếp, cây gỗ cao lớn, đứng thẳng chọc trời, che kín mặt đất độ vài trăm dặm. Có những gỗ súc đóng ghe, nên thợ rừng, thợ mộc cất lều trại ở, để đốn lấy cây gỗ và than củi, dầu rái, mây thiết-đăng, thủy-đăng, và săn bắn những

tê, tượng, hươu, nai, ngựa rừng, trâu rừng, chim, muông để lấy răng sừng, cánh, lông và da thịt phơi khô đem bán rất nhiều mỗi lợi.

VƯỜN PHÙ-LÁU (Vườn-trầu)

Ở cách phía tây trấn 52 dặm rưỡi. Địa thế xung yếu, chính là con đường lưu thông với đường lục lộ của Cao-miên, có đặt đạo Quang-uy ở đây để canh giữ. Khi trước có 18 thôn phụ giữ nơi ấy, dân cư trù mật, thành một chợ lớn ở miền núi [2^a]. Dân nơi đây đều có sản-nghiệp, có nhiều vườn trầu, thường gánh trầu đi bộ một tốp đến 3, 4 mươi người xuống bán ở chợ Sài-gòn và chợ Bến-nghé. Chỗ ấy còn nhiều rừng rậm, mãnh-hổ thường hay bắt người, nên có câu «dữ như cộp Vườn-trầu».

Tháng 3 năm Nhâm-dần (1782) đời vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế năm thứ 5, Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc đem binh thủy bộ vào đánh phá, Gia-định thất-thủ rồi. Tháng 4 thì bộ-binh Tây-sơn từ trấn Biên-hòa do đường thượng đến trấn Phiên-an. Thuở ấy quan binh là Tiết-chế Hữu-chương-dinh Quận-công Nguyễn... đem tướng khác ở Bắc-hà là Tự-thuật-hầu và Tướng-quân đạo Hòa-nghĩa là Chương-mỹ-hầu Trần công-Chương về toan khôi phục. Khi gặp toán tiền-quân Tây-sơn vừa đến địa phương Vườn-trầu, bèn phục binh trong rừng đánh úp quân Tây-sơn, Tự-thuật-hầu và Chương-mỹ-hầu giết được Đại-tướng Tây-sơn là Hộ-giá Ngạn, chẳng ngờ lúc ấy đại binh Tây-sơn kéo đến, quan-quân nhà Nguyễn phải rút lui. Nhạc nghe tin báo, thương tiếc tướng Ngạn như mất một cánh tay mặt, sau xét biết toán binh Hòa-nghĩa đều là người Tàu, Nhạc bèn giận lây, phàm người Tàu không kể mới cũ [28b] đều giết cả hơn 10.000 người. Từ bến Nghé đến sông Sài-gòn tử-thi quăng bỏ xuống sông, lèn nước ngăn lại không chảy được nữa ! Cách 2, 3 tháng

người ta không dám ăn cá tôm dưới sông. Còn như sa, lua, chè, thuốc, hương, giấy, nhất thiết các đồ Tàu mà nhà ai đã dùng, cũng đều đem quăng xuống sông, chẳng ai dám lấy ; qua năm sau thứ trà xấu một cân giá bán lên đến 8 quan, 1 cây kim bán đến 1 tiền, còn vật loại khác cũng đều cao giá, nhân dân cực kỳ khổ sở !

ĐẢO CÔN-LÔN

Ở giữa biển đông, từ cửa cảng Cần-giờ chạy ghe hướng về phía mặt trời mọc đi xuống phía đông 2 ngày đêm mới đến. Đảo lớn 100 dặm có ruộng núi trồng lúa bắp khoai đậu nhưng cũng không nhiều, thường phải mua gạo ở Gia-định để bổ túc, Thỏ sản là ngựa và trâu, không có hùm beo. Dân ở đảo đoàn kết làm binh sĩ gọi là Tiệp-nhất-đội, Tiệp-nhị-đội, Tiệp-lam-đội, thuộc đạo Cần-giờ, đều có đủ khí giới để phòng bị quân cướp ở xứ Đờ-bà [29a] vì không thể kêu gọi đến chỗ khác được, quân lính ở đây thường lấy yến-sào, đồi-mồi, ba-ha, quế mấm ốc tai tượng, theo thời tiết dâng nộp ; còn sinh kế thì nhờ có hải vật: cá, tôm, quả cau to lớn vỏ hồng, khi vị ngọt thơm, thường đến đầu mùa xuân, nhân cau ở Gia-định chưa kết quả, mà cau ở đảo đã dùng được, chở vào đồi bán, được giá rất cao.

BA GIẾNG TỐT TRẦN PHIÊN-AN

1 — Ở sông nhỏ Trúc-bài (hay Trúc-bè) nơi Bến-nghé, gọi tên là giếng Trần. Giếng ấy ở giữa dòng nước đục lại mặn, nhưng trào lên cái suối ngọt, ban đầu người ta lấy ống tre để vào miệng suối, nước trào phun lên lấy vỏ chum hứng, chảy luôn không kiệt. Sau nhân đó người ta xây đá đắp đất cho liền với chỗ đất bằng, nước rất ngon ngọt người đều xô đến lấy dùng.

2 — Ở bến nước bờ phía bắc sông Bình-dương, thuộc địa phận thôn Tân-an tây giáp, gọi là giếng Danh.

3 — Ở bờ phía tây sông cũ Tân-long thuộc địa phận thôn Tân-phú-hội, gọi là giếng Nhuận.

[29b] Ba giếng này, người ở gần xa đem thuyền chở hoặc gánh nước đi bộ, mức liên tiếp không lúc nào ngớt.

AO CHĂM GIỮA RỪNG RÚ

Từ Tam-giang Nhà-bè đến Cần-giờ, Đồng-thanh, Xoi-rạp có những vật sinh lợi như củi cây, tôm, cá và các hải vật, cũng giống như ở trấn Biên-hòa.

[29b] TRẦN ĐỊNH-TƯỜNG

GIỒNG KIẾN-ĐỊNH

Ngày xưa đặt làm ly-sở ở đây, nay đã dời qua nơi khác. Chỗ này có gò đất nổi cao, bốn phía đều bằng phẳng rộng rãi, là nơi xung yếu giữa đường bộ, xưa nay từng làm chiến địa. Khi đầu nhà Nguyễn trung-hưng (đời Thế-tổ cao hoàng-đế 1778), có đóng đồn ở chỗ hiểm yếu ấy, sau đến thời bình không cần tu bổ, nhưng nền cũ vẫn còn, nay đặt làm huyện-trị. Xuống phía đông 18 dặm đến Giồng-an, phía tây có giồng Kỳ-lân [30a] giồng Tảo, và giồng Dục (khoai lang), 3 giồng cao thấp tiếp tục nhau. Cách tây-nam 25 dặm đến giồng Lữ, lại cách phía tây 4 dặm đến giồng Trà-luật, 28 dặm đến giồng Lau, 6 dặm đến giồng Triệu. Các giồng tuy lớn nhỏ không đều nhưng đều trồng bông-vải dâu, mè, dưa bí, đậu, khoai, thuốc lá, bắp, nhân dân đều nhờ đó để làm sản-nghiệp.

BA GIỒNG

Ở địa hạt trấn Định-tường, đất này gò đống khởi phục, cây cối sum xê tiếp tục xuyên qua giữa 5 huyện Kiến-dãug và Kiến-hưng. Trước có sông dài ngăn trở, sau dựa theo chằm rậm rạp làm chỗ thủ hiểm của đảng Đông-sơn (đảng của Đỗ-thanh,

Nhân) qui tụ nghĩa quân. Năm Bình-thân (1776) có cuộc binh-biến Ngoại-hữu Phương-quân-công dùng quân nghĩa-lữ Đông-sơn thấu phục Gia-định. Sau Đỗ-thanh-Nhân có sự bất hòa với Hòa-nghĩa-đạo Lý-tướng-quân (Lý-Tài), vì Lý-tài tự nghĩ Hữu phủ Kinh-quốc-công đã mất, không chỗ nương tựa thời nguy, nên mới chiếm cứ lấy núi Chiêu-thời, đem lòng phản nghịch. [30b] Đông-sơn đánh mãi không sao thắng được, nên phải đắp đồn theo dọc sông từ bến Nghé đến bến Than đề bảo thủ. Ngày 8 tháng 10, Mục-vương (Nguyễn-phúc-Dương) từ phủ Qui-nhân do đường biển ngấm tiến thẳng vào Gia-định, rồi sai Tham-mưu Khoáng-diễn-hầu Nguyễn... đi dụ cho Lý-tướng-quân qui phụ. Nguyên năm Ất-vị (1775) Mục-vương vào Quảng-nam cự chiến cùng Tây-sơn, khi đại bại bị tướng Tây-sơn là Hòa-trung-đạo Tập-định-hầu và Hòa-nghĩa-đạo Lý-tướng-quân bắt được ở xứ Hà-dục đem về. Tập-định-hầu nhiều lần muốn giết Mục-vương, may nhờ Lý-tướng-quân ủng-hộ mới được an toàn. Kịp khi Tập-định-hầu làm sự tàn-bạo phản lại Tây-sơn, rồi kéo tàu chạy về Quảng-đông, bị quan Tổng-đốc bắt giết. Còn Lý-tướng-quân có ý muốn tôn-lập Mục-vương, đã thông cảm cùng nhau từ lúc bị Tây-sơn lung-lạc, nay được tin đích xác, bèn sai 4 thuộc-tướng là Tân, Hồ, Hiền, Nam, đem binh bản-bộ [31a] thẳng xuống bến Nghé đề rước Mục-vương về đồn Dầu-một. Khi ấy binh tướng Đông-sơn. Thấy quân Lý-tài kéo vào, tự nhiên bỏ chạy xuống Ba-giồng đồn trú, chỉ có vài mươi quan-triều hộ vệ Duệ-tôn Hiến-định hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Thuần) ở nơi hành-tại bến Nghé mà thôi? Rồi ngày 4 tháng 11, Lý-tướng-quân ủng-hộ Mục-vương xuống bến Nghé đề Duệ-tôn nhường ngôi tại chùa Kim-chương, rồi Mục-vương dùng Lý làm bảo-giá. Nhưng quân Hòa-nghĩa hung hãn tàn bạo, dân không chịu nổi. Trước khi ấy Thế-tôn Cao-hoàng-đế đã dự đoán rằng

thế nào cũng sinh biến cố, nên đã qua Ba-giờng chiêu dụ Đông-sơn để chờ khi dùng đến.

Thế rồi tháng 3 năm Đinh-dậu (1777) Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc đem binh thủy bộ vào đánh, binh nhà Nguyễn cùng binh Hòa-nghĩa hiệp lực cự chiến, thủy binh Tây-sơn đối trận ở sông bến Nghé. Hai bên đương chống giữ nhau thì bộ-binh Tây-sơn lại do đường thượng Trấn-biên tiến xuống Hốc-môn, bị Hòa-nghĩa-đạo Hồ-tướng-quân chặn đánh giết được viên tướng là Tuần-sát Tuyên [32a], quân Tây-sơn phải rút lui về bến Than. Chương-cơ Văn-đức-hầu Trương-phúc-Thận cũng từ Cần-dọt tiến lên Sài-gòn viện-trợ, đạo Hòa-nghĩa nghi là quân thù Đông-sơn đến đánh tập hậu, bèn bỏ Hốc-môn lui về bảo thủ bến Nghé. Tây-sơn thừa thế kéo cả thủy bộ đuổi theo binh của Hòa-nghĩa tan chạy, và bọn Lý-tướng-quân đều là người Tàu nên khi chạy đến đâu cũng đều bị quân Tây-sơn đón giết. Duệ-tôn Hiếu-định hoàng-đế chạy qua Long-xuyên, Mục-vương thì qua Ba-việt nhưng đều bị binh Tây-sơn vây bắt đem về bến Nghé, rồi sau bị chúng giết cả.

Tháng 9, tướng Tây-sơn là Bình và Huệ về Qui-nhơn, đề bộ-binh Tổng-đốc Châu, Hồ-tướng-quân Hãn, Thủy-binh Tu-khấu Oai, cùng điều-khiển Hòa, ở lại cố thủ Gia-định.

Tháng 10, Thố-tô Cao-hoàng-đế khởi binh từ Long-xuyên, dùng Tiền-quân Dũng-quận-Công Nguyễn-Duân, trước đánh chiếm cứ Ba-giờng, Phương-quân-Công đem nghĩa-binh Cần-vương [32b] bốn mặt tiếp ứng, đều treo cờ trắng và đội khăn trắng. Tháng giêng năm Mậu-tuất 1778 thấu phục được Gia-định, liền gia phong cho Phương-quận-công chức Phụ-chánh thượng-tướng-công, rồi sau Phương cày có công lớn, kiêu-căng thất lễ, sắp sửa phản lại, vì thế đêm ngày 23 tháng 3 năm Tân-sửu

(1780) bị vua giết chết, rồi sai Thủy-dinh Thăng-nbật-hầu lãnh bộ-binh, Nội-lã Thiêm-quận-công lãnh thủy-binh, chia quân Đông-sơn ra làm 4 đạo : Dũng-quận-công coi giữ Tiền-quân, Triêm-quận-công Võ-doãn-Triêm coi giữ Hữu-quân, Lương-quận-công Tống... Coi giữ Tả-quân, Chương-cơ Trương-văn-Bác coi giữ Hậu-quân. Khi ấy vua đã sai Dụ-quận-công Nguyễn trưởng-Trung ra trước Bình-thuận điều khiển bộ-binh, chọn ngày tháng 5 năm ấy ra đánh Qui-nhơn. Thuở ấy chiến-tướng Đông-sơn có lòng oán phần đều trốn về Ba-giòng chống cự. Triều-dinh khiển ngoại-lã Thuyên-quận-công Tống-phước-Thuyên và Lương-quận-công đến đánh [33a] giết chết cả chính-tướng tỳ-tướng của quân ác-nghiệt ấy : Còn như đạo quân Bình-thuận tiến đến Bình-hòa bèn hiệp với binh Tiếp-quận-công lập đồn lũy đối diện với bên địch, mà hậu-binh ở Gia-dịnh không chịu xuất chinh, nên Dụ-quận-công phải triệt binh về Bình-thuận, còn Tiếp-quận-công thì đóng lại ở sơn-đồn Chà-rạng.

Danh-lịch lai-lịch của Ba-giòng như thế, cho nên trên đời nhận thấy : nổi danh cho đảng Đông-sơn là Ba-giòng, mà làm mất danh Đông-sơn cũng là Ba-giòng, bèn đem cả nhân-danh địa-danh xưng hô thủy chung một cách bao hàm mà không phân tách. Đâu có biết cuộc đất nào trở sông cách núi, dân giàu, của đủ, là để giúp người chỗ ấy dựng ra cứu đời, dẹp loạn, thành công, an dân, lưu truyền công danh trên sử sách, ấy là theo thiên-lý vậy. Nhược bằng làm trái đạo trời, nghịch mạng vua, kết đảng dữ, ngược dân lành, ấy là tự người làm ra, tuy có núi Hào ải Hàm (1) củng cố, sông Ngô (2) hiểm trở, và

(1) Núi Hào, hang Hàm đều là cửa ải nhà Tần, hiện nay ở tỉnh Hà-nam Trung-Hoa.

(2) Sông Ngô tức sông Ngô-Tùng ở Giang-Tô Trung-Hoa là yết-hầu của sông Dương-Tử.

rắn Thường-sơn ở Kiếm-các quan (1) cộp phụ-ngung (cộp dựa gờ) ở Lương-sơn-bạc (2) chung qui cũng bị người ta tiêu diệt. Địa-hiềm như thế cũng không đủ cậy thì sao lại còn oán trách một nhúm đất nhỏ hẹp kia mà bảo cho nơ danh vi đất ấy?

[33b] GIỒNG LÃO-TRỰC, GIỒNG GIAO

Ở đại tiền Hải-châu: Trồng bông vải và khoai lang, nhà cửa nhân dân thưa thớt.

GIỒNG NHỰT-BẢN, GIỒNG TÔNG-ĐỔ, GIỒNG CÂY-ĐA

Ở bãi cát Nhật-bản: Trồng bông vải, khoai lang, khoai nước. Nhà cửa ẩn hiện trong đám thông tre và cỏ-thụ.

GIỒNG BẾN-THỐC (Sau này gọi là Bến-lức)

GIỒNG DU-TẢN, GIỒNG-GIỀNG

Ở miền biển Ba-lai: Trồng bông vải, khoai lang, đậu, gai; có các thôn-lạc dân cư.

GIỒNG CÁI-VINH

Ở nơi sông nhỏ Cái-Vinh : Trồng khoai lang, khoai nước.

GIỒNG THỦY-MAI

Có nhiều cây mai nước, tục danh cây sặc (?)

GIỒNG BỘ-TẢN

Có dân cư chuyên trồng bông vải, khoai, đậu.

(1) Kiếm-Các ở Tứ-xuyên, Trung-Hoa, có Đại-Kiểm-Sơn Tiều-Kiểm-Sơn Gia-Cát Võ-Hầu khi giúp Thục-Hán đào đá xây gác đề thông đường đi.

(2) Lương-Sơn-Bạc ở Sơn-dông Trung-Hoa, đời Bắc-Tống có đảng cướp Tống-Giang tụ tập ở đây.

GIỒNG CHIÊU, GIỒNG LÃO-NGÂN

Ở trên bãi biển Ba-Lai.

GIỒNG HOA, GIỒNG TOÁN, GIỒNG THÀNH,
GIỒNG CHÂN-BẦU, GIỒNG CHÓ, GIỒNG KIẾT

Đều ở đất kỳ-hôn : Trồng khoai lang, dưa, rau ; đều có nhà người làm ruộng ở.

[34a] GIỒNG TRE, GIỒNG BẦU-THỎ,
GIỒNG TRÂM, GIỒNG CƯƠNG

Đều ở Gò-công : có nhiều nhân dân thôn lạc, trồng bông vải, khoai lang, khoai, đậu, rau, dưa, bí.

GIỒNG THÀNH, GIỒNG CHUYỀN (*Gạch*)
GIỒNG TRƯỜNG, GIỒNG TRĨ, GIỒNG XA-LUÂN (*bánh xe*)

Đều ở bờ sông Cần-Lộc : Trồng khoai lang, **khoai nước**.

GIỒNG-THÁP, GIỒNG-MY, GIỒNG-TÁO

Ở bờ sông Cái-Tháp, đều trồng bông vải, khoai lang.

SÔNG MỸ-THO

Ở trước mặt trấn, là một con sông lớn nhất trong trấn. Phát nguyên từ sông Cửu-long tỉnh Vân-nam Trung-hoa, chảy cuộn cuộn từ phía bắc lên phía tây đến Ai-lao qua sông Nam-vang Cao-miên, rồi chia làm 2 sông Tiền-giang và Hậu-giang chảy xuống hướng đông. Tiền-giang chảy qua trấn Vĩnh-thanh rồi chuyển vào nam, quanh trước trấn Định-tường chảy ra cửa biển đại-tiêu Ba-lai, chiều dài không biết mấy ngàn muôn dặm : Giòng sông cuộn cuộn không dứt, đã sâu lại rộng, nước trong và ngọt, cá tôm bắt dùng

không hết ; tuy ở thượng lưu của nó thường có nước lụt, nhưng chảy đến Tiền-giang, Hậu-giang thì chảy thông ra sông nhánh 2 bên rồi rút xuống các cửa biển, thế nước giảm bớt sức mạnh [34b] nên từ Cao-miên trở lên thì có nạn nước lụt, chứ từ trấn Vĩnh-thanh trở xuống, đến mùa lụt chỉ có nước thủy-triều dâng lên mà thôi, không có sự lo tràn ngập gò đồng dân gia.

SÔNG HUNG-HÒA (*Tục danh Vững-cử*)

Ở phía đông cửa sông Bảo-đình, cách phía đông trấn 47 dặm rưỡi. Ngược dòng lên phía bắc 32 dặm đến cửa sông Bát-dòng, 118 dặm đến đồn sở cũ Phong-kha-Miên. Bờ phía đông sông này có sông nhỏ, xuống phía đông độ 3 dặm thông với sóc (1) Cao-miên, có người Tàu, người đường và người Cao-miên ở chung lộn, thuộc địa giới trấn Phiên-an, mà phần phòng-thủ thì thuộc về đạo Tuyên-uy, dưới quyền quản-hạt trấn Định-tường để kiểm soát sự đi vào Cao-miên. Từ đoạn sông này trở lên là sông Bát-chiên, ở phía đông cửa sông Bảo-đình, thuận dòng chảy vào nam 168 dặm rưỡi ra cửa biển Xoi-rạp.

SÔNG THUỘC-LÃNG

Ở hồ phía tây hạ-lưu sông Hưng-hòa, cách phía đông-nam trấn 97 dặm. Miệng sông rộng 25 tầm, sâu 3 tầm, cách phía tây bắc 90 dặm rưỡi đến ngã-ba sông Tra-giang và sông Kỳ-hôn hiệp lưu.

(1) Sóc : Cao-miên gọi « súc » cũng như Tiêm Lào gọi là « mang », tức là bộ lạc.

TRA-GIANG

Ở bờ phía tây hạ lưu sông Hưng-hòa. Cửa sông rộng 37 tầm, sâu 31 thước. Nơi bờ phía bắc cửa sông, năm Mậu-thân (1788) khi nhà Nguyễn bắt đầu trung-hưng có đắp đồn đất đề thủ hiểm, nay dấu cũ vẫn còn, cách phía đông nam trấn 125 dặm. Sông này chảy 3 dặm rưỡi đến ngã ba sông Gò-công (do miệng sông ngã-ba đi lên tây 34 dặm đến chợ Gò-công lưu thông với Rạch-dịch rồi chảy vào cửa Tiều-hải), hơn 8 dặm đến ngã ba sông Trà-diệp, hơn 14 dặm hiệp lưu với ngã ba sông Thuộc-lăng và sông Kỳ-hôn.

GÒ KHÔNG-TUỐC

Tục gọi Gò-công, cách phía nam trấn 90 dặm rưỡi. Gò đất ruộng tốt, lúa gạo nhiều, có nhiều gò đồng [35b] khe ngòi. Năm Đinh-vi (1787) Khâm-sai chương hậu-quân Tánh-quận-công chiếm cứ địa lợi chỗ này, chiêu mộ binh dân xướng lập nghĩa-kỳ, nhiều lần chống đánh quân Tây-sơn, làm Tiên-thanh trong lúc nhà Nguyễn trung-hưng. Dân nơi đây phần nhiều là người trung nghĩa, mà địa thế cũng là chỗ dụng võ rất hay.

SÔNG KỶ-HÔN

Ở bờ phía đông sông Mỹ-tho, cách phía nam trấn 7 dặm. Chảy xuống đông 10 dặm rưỡi đến chợ Kỳ-hôn, nơi đây dân cư trú mật ; 2 dặm đến chợ Quán-lương ; 50 dặm rưỡi hiệp lưu với ngã ba sông Trà và sông Thuộc-lăng.

CỬA BIỂN TIỀU-HẢI

Rộng 1 dặm rưỡi, nước lên sâu 28 thước, nước ròng sâu 25 thước. Phía đông ngoài cửa biển có cồn cát nằm dưới mặt

nước, tục danh cồn Mông. Bờ biển bùn lầy, lòng cảng đã hẹp lại cong. Cách phía nam trấn 93 dặm rưỡi, đi ngược lên 12 dặm đến sở Thủ-ngự.

CỬA BIỂN ĐẠI-HẢI

Cách phía nam trấn 87 dặm : Cửa biển rộng 7 dặm rưỡi, nước lên sâu 27 thước, nước ròng sâu 22 thước. [36a] bùn lầy ủng trệ, lòng cảng hẹp, cong, ghe thuyền ít hay vào. Phía tây cảng có cồn Nhật-bản, trên cồn có đủ Thủ-ngự đồn trú, trước mặt có cồn cát nằm chìm dưới nước, tục danh Cần-tàu. Phía đông cảng có cồn cát lớn gọi là cồn Tiều-hải, nằm xen ở giữa dòng để chắn áp. Thủy khẩu lớn và dài, đầu phía nam là cái bờ ở phía đông phía tây cửa biển Đại-hải và Tiều-hải. Đầu phía bắc chia làm 3 chi : chi phía bắc ngược dòng đến Kỳ-hòn lên sông Mỹ-tho ; chi phía đông đi vào nam làm cửa Tiều-hải ; chi phía tây cũng đi vào nam làm cửa Đại-hải. Ba chi ấy đều chảy ra ngoài biển cả.

LONG-CHÂU (Cù-lao Ròng)

Cù-lao này làm cận-án cho trấn. Khi trước cửa sông Mỹ-tho sâu rộng, có đặt 7 cái lưới đáy, phàm thuyền buôn qua lại phải đậu nghỉ ở đây hóng mát xem trăng, đợi nước lên thuận dòng lên tây hay xuống đông. Từ năm Mậu-thân (1788) trở lại đây, phù sa bồi lấp ngày càng cao lớn, hình như con rồng nằm. Thế-tổ Cao-hoàng-đế mới đặt cho tên là «Long-Châu» [36b] dài gần 2 dặm, làm một cái la-tinh trấn giữa thủy-khẩu, che kín trấn-sở, ngăn đón sóng cồn, nghiêm nhiên làm chỗ danh thắng. Nhà địa-lý có nói : «cửa sông mà có cồn cát nổi lên che kín, chỗ ấy ắt thịnh». Vậy thì chỗ này hợp với kiểu đất nói trên.

SÔNG BA-LAI NAM

Cách phía tây-nam trấn 12 dặm, giòng sông sâu rộng, bốn mùa nước trong, duy lúc mùa hạ nước hơi mặn. Giữa sông này lấy theo nam bắc chia làm giới hạn 2 trấn Định-tường và Vĩnh-thanh.

CỬA BIÊN BA-LAI

Cách phía nam trấn 84 dặm rưỡi; rộng 1 dặm rưỡi, nước lên sâu 26 thước, nước ròng sâu 21 thước. Chỉ vì đường đi rậm rạp vắng vẻ, nên ghe thuyền ít đi qua cửa này.

RẠCH MỚI SÔNG TRANH

Ở phía tây-bắc trấn : lúc trước có con ngòi nhỏ, sông tranh ở phía đông, đầu nguồn Ba-lai ở phía tây, khoảng giữa bùn lầy thấp ướt, cỏ lác hoang vu, cách xa 57 dặm rưỡi, nơi đây phía nam [37a] nhiều gò đồng ruộng vườn, phía bắc nhiều rừng sâu chằm lớn kéo dài 5, 6 trăm dặm, là chỗ quân tu-nghĩa Đông-sơn tới chiếm Ba-giồng, cây thề ách hiểm, dễ đi hoành hành các nơi, khi lui tựa theo rừng sát, như cộp vào rừng sâu, ròng về biên cả, chẳng ai biết được tông tích ở đâu. Quân Tây-sơn hằng bị chúng làm cho nguy khổ, mà cũng không làm sao được. Năm Ất-tị (1785) Đò-đốc-Trấn của Tây-sơn nhân có ngòi nhỏ ở hai đầu, đào mở một con sông ngang, cắt đứt chỗ hiểm yếu, thành một đường kênh đi tắt, rất được mau lẹ, nay có nhiều người qua lại.

SÔNG TRA-THẬP (1)

Ở phía bắc sông lớn Mỹ-tho, cách phía tây trấn 2 dặm. Thuở xưa gió đông-nam khởi lên, thì thể nước xung kích, ba

(1) Theo Đại-Nam nhất-thống-chí tỉnh Định-Tường thì sông này biên là sông Tra-Bình.

đào rầm rộ, ghe thuyền hằng bị nguy hiểm. Năm Mậu-thân (1788) từ lúc nhà Nguyễn trung-hưng trở lại, có bãi rồng nổi lên, trấn ngăn gió sóng, ghe thuyền qua lại tiện lợi. Có câu vịnh cảnh: « Tranh giang như luyện » (sông Tranh-giang phẳng lặng như tấm lụa mỏng), tiêu hết điều hung dữ nguy hiểm, mà thành con đường thủy bình thản.

[37b] SÔNG SẦM

Ở phía bắc hạ lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 28 dặm rưỡi. Bờ đông và tây làm phân-giới cho huyện Kiến-hưng và huyện Kiến-dăng. Bờ phía tây có chợ nhỏ (1), ngược dòng lên đông-bắc 7 dặm rưỡi, tại bờ phía nam có chợ Xuân, quán xá trù mật; chảy 2 dặm rưỡi đến ngã ba : ngã phía tây chảy 17 dặm rưỡi hiệp với sông Rau-răm rồi chảy vào hạ lưu sông Tiền-giang ; ngã phía bắc chảy 24 dặm đến Giồng-Lữ là nơi cùag-nguyên, nơi đây có chợ Thuộc-nhiều ruộng vườn màu mỡ, nhân dân chuyên nghề nông tang.

SÔNG BA-LAI BẮC

Ở hạ lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 60 dặm rưỡi. Cửa sông sâu rộng, bờ phía tây có chợ quán trù mật, dân cư chuyên nghiệp cày ruộng dệt vải. Từ khi có Tây-sơn nổi lên, nơi đây thường làm chiến trường, nên gần như chỗ đất bỏ hoang. Mãi sau thanh bình, nhân dân trở lại qui tụ. 33 dặm về phía đông đến chợ Thanh-san, quán phố liên lạc, ghe thuyền tới lui, thành một đô hội. Đi về hướng đông 64 dặm rưỡi đến

(1) Theo Đại-Nam nhất thống chí tỉnh Định-tường thì chợ này biên là «Thủy-Thị» chợ Thủy, mà sách này chỗ đây lại biên là «tiểu-thị» chợ nhỏ, có lẽ chữ thủy và chữ tiểu giống nhau, nên biên lầm, chưa biết chữ nào đúng ? Xin đợi người thò-trước chất chính.

cửa kênh mới sông Tranh (bay sông trùng) (1) rồi chảy ra sông lớn Hưng-hòa.

[38a] SÔNG HIỆP-ĐỨC

Ở địa phận thôn Tân-hiệp và thôn Tân-đức, tục danh rạch Cái-lá thuộc bờ phía bắc hạ lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 62 dặm rưỡi. Dân cư ở đây có ruộng vườn làm ăn hằng ngày, nhiều người chuyên nghề dệt củi, sản xuất sô, sa trùu, lãnh, nghề dệt tinh xảo, dệt được tất cả các thứ bông hoa, nhưng chỉ tơ đem sánh với hàng Tàu thì hơi kém phần trắng trơn mà thôi.

SÔNG AN-BÌNH

Tục danh sông Cái-bè ở địa phận thôn An-Bình đông tây, cách phía tây trấn 67 dặm rưỡi. Đi vào sông độ 1 dặm có chợ quán trù mật, nhiều nhà phú hộ, chắt chứa hột cau, đề chở bán cho người buôn ở Sài-gòn ; lại chế tạo nhiều cái lán-ghe (tức là cái lồng ghe ghép ván, lớn mà dài, trên đây cái mũi dài từ đầu ghe đến đuôi ghe, dưới làm róng chuồng, trong chứa những bông vải, vỏ cây, cá khô và những thỏ sản thô tạp của Cao-Miên, dùng toàn những người thiện nghệ cầm sào đứng trên mũi ghe chống đi, gọi là ràn-ghe) để đi thương mại ở Cao-miên.

SÔNG CẦN-LỘ

Ở bờ phía bắc Tiền-giang, rộng 32 tầm, nước lên sâu 21 thước, nước ròng sâu 16 thước [38b] cách phía tây trấn 164 dặm

(1) Cách trên 2 trang về quyền chữ Hán, thì biên là Tranh-giang tân kinh (kinh mới sông Tranh), mà đây lại biên là "Trùng-giang tân kinh" (kinh mới sông Trùng) chưa biết tên gọi nào đúng ? Xin sẽ chất vấn quý vị ở bản thảo,

Từ cửa sông đi vào phía bắc 25 dặm thì hết. Dân cư thưa thớt lùm tre xanh rậm liên tiếp thành rừng, có nhiều cây bách-bì (cây này có trăm lớp vỏ, lột lấy để dùng làm vật liệu lợp nhà, xảm thuyền, còn cây thì dùng làm củi) và cỏ-lác (dùng làm chiếu bao, và buồm nghe) Dân nơi đây muối cá làm mắm, chặt tre kết bè, thuận dòng xuôi xuống bán tại các chỗ thị trấn.

SÔNG BẠCH-NGƯU

Ở bờ phía bắc Tiền-giang, cách phía tây trấn 206 dặm rưỡi. Cửa sông rộng 2, 3 tầm, nước lên sâu 14 thước, nước ròng sâu 9 thước. Từ cửa sông đi về hướng bắc 40 dặm đến chằm lớn, dân cư thưa thớt. Đất ở đây phía trước giáp sông lớn nhiều gò đất cao để trồng bông vải, dâu, mè, bí, ngô, bí đao, dưa hấu, bắp đỏ, khoai lang, thuốc lá, đậu nành, đậu trắng, đậu đen ; phía sau đất thấp ướt, cá chạch trong ao chằm rất nhiều. Có tre to lớn và các thứ cây tạp xanh rậm một khoảng dài thành một khu rừng, địa lợi còn nhiều chưa khai khẩn hết. Cách 19 dặm đến hạ giang Đốc-vàng 3 dặm đến thượng giang Đốc-vàng 20 tầm [39a] đến Thủ-sở (1) cũ Hùng-ngự, 68 dặm đến sông Hiệp-on và Thủ-sở mới Hùng-Ngự.

SÔNG BẢO-ĐỊNH

Tục danh sông Vũng-cù. Cửa sông này gối vào sông Hưng-hòa, cách phía đông bắc trấn 47 dặm rưỡi. Thuở xưa phía đông-bắc, từ sông nhỏ Vũ-g-cù chảy đến quán Thị-cai là hết, phía tây từ sông nhỏ Mỹ-tho cũng xuống đông đến chợ Lương-phú là hết, khoảng giữa thì ruộng đất liên tiếp từ nam đến bắc. Năm Ất-dậu (1705) đời Vua Hiến-tôn Hiếu-minh hoàng-đế thứ 15, sai Chính-thống Văn-trường-hầu qua đánh Cao-Miên. Quân địch thường ra chỗ này quấy nhiễu quân ta. Sau Văn-trường-hầu bèn đắp lũy dài từ quán Thị-cai đến chợ Lương-phú, đào

(1) Thủ sở là đồn sở.

2 đầu tận cửa sông Vĩng-cù và sông Mỹ-tho, dẫn nước chảy đến, làm hào mương ngoài lũy để củng cố cuộc phòng ngự. Sau nhân đường nước đã lặn thông, lại đào sâu thêm, thành ra đường kênh đi ghe thuyền được; nhưng đường sông từ đông đến tây xa cách, nên đến chỗ Vọng-thê (tục gọi là Thang-trông, là chỗ khi đầu dựng cái thang cao để đứng nhăm địa thế đào mở, nhân đó gọi thành địa-danh) [39b] nước thủy-triều giao hội làm chỗ nước giập, thế nước lên khi lên khi xuống chảy mạnh, lại nhiều chỗ quanh quèo hẹp nhỏ, vậy nên bùn cỏ tích tụ, càng ngày càng bị cạn lấp, thuyền lớn đi đến đây phải đợi nước lên cho đầy thì mới đi được. Năm Kỷ-mão niên hiệu Gia-long 18 (1819) vua xuống chỉ dụ sai do thám từ chỗ Thang-trông đến Húc đồng dài 40 dặm rưỡi, sai Trấn-thủ Định-tướng là Bửu-thiện-hầu Nguyễn-văn-Phong đem 9679 dân phu trong trấn cấp cho tiền gạo chia làm 3 phiên, thay phiên đào mở, bề ngang 15 tầm, sâu 9 thước, 2 bên có đường quan lộ rộng 6 tầm, hoặc nhân theo đường sông cũ uốn nắn mà đào sâu rộng thêm, hoặc mở kênh mới để cho liên lạc, đều tùy tiện mà đào. Khởi công từ ngày 28 tháng giêng đến ngày 4 tháng 4 nhuận thì xong. Vua cho đặt tên là Bảo-định-hà, người ta đều nói là một mối đại lợi phổ thông vậy.

[40a] SÔNG BÁT-ĐÔNG

Ở bờ phía tây thượng lưu sông Hưng-hòa. Miệng sông rộng 9 tầm, nước lên sâu 7 thước, nước ròng sâu 2 thước. Cách miệng sông nửa dặm có quán nhỏ, dân cư thưa thớt, làm nông theo lối đao canh hỏa thực (1), và đốt củi đốt than, trọt

(1) Đao canh hỏa thực : đốt chặt cây cỏ cho sạch, dùng lửa đốt cháy, rồi lấy dao chọc lỗ trồng lúa.

năm cần lao. Xuống phía nam 17 dặm đến miệng sông Tranh, 40 dặm đến miệng sông Bảo-định, chảy ra bắc 118 dặm đến Thủ-sở cũ Phong-kha-Miên làm phần sông Bát-chiên.

SÔNG BÁT-CHIÊN

Ở thượng lưu sông Hưng-hòa, làm giới hạn cùng tốt phía bắc trấn này. Bờ phía tây là nơi đạo-thủ Tuyên-ủy đồn trú. Phía trước Đạo xuống phía nam 37 dặm đến Thủ-sở cũ Phong-kha-Miên là giới hạn cuối cùng hạ-lưu sông Bát-chiên. Ở trước Đạo cách nửa dặm là nơi người Tàu người Cao-Miên ở chung lộn, giao dịch những thổ sản trong núi rừng chằm ao, và có sở Tuần-ty coi thu thuế khóa cước-đồn (1) cứ 10 phần thu 1 phần. Lại cách 100 dặm đến Thủ cũ Thông-bình, 74 dặm đến sông Phiếm-da là địa đầu thượng lưu sông Bát-chiên.

Sông ấy nước ngọt mà đục, đường nước quanh co, cỏ cây rậm rạp [40h] có nhiều súc sặc của Cao-Miên. Đất đai bùn lầy đến lúc mưa lụt nước đầy tràn ngập, trên lục địa cũng đi thuyền được, cho nên người buôn thường lên chỗ hàng hóa do sông Bát-chiên qua sông Phiếm-da đến xứ Cầu-nam rồi tới Nam-vang để trốn thuế. Đạo-thủ Tuyên-ủy kiêm quản 2 chi-thủ Phong-kha-Miên và Thông-bình, chia giữ chỗ yếu-hiềm để kiểm soát việc trái phép phạm cấm và tuần phòng biên cảnh, ấy là chỗ địa đầu quan-yếu vậy.

SÔNG PHIỂM-DA (Hòn dừa)

Ở thượng-lưu sông Bát-chiên, làm giới hạn cùng tốt phía tây trấn này. Ngày xưa đất mới khai thác, nhân dân còn ít, nên thủ Phong-kha-Miên đặt ở chỗ này, là để làm giới hạn cho người Tàu và người miền thượng; nay nhân dân sinh tụ

(1) Cước đồn : thuế cước phí của đồn.

càng đông, đất ruộng khai khẩn đã trội hơn ở đạo Tuyên-úy, mà cư-dân khi đi khi về hằng bị tra xét thực là bất tiện, nên tháng 4 năm Gia-Long 18 (1819) Vua hạ chỉ dời thủ Phong-kha-Miên sang chỗ thủ Tân-bình, dời thủ Thông-bình sang xứ Phiếm-da [41a] giáp giới Cao-miên, tiếp ứng với Tân-châu, Tiền-giang mặc dầu xa cách, vì muốn đề tiện khi hữu sự giao thông báo cáo mà thôi. Còn sông ở trước Thủ-sở chia làm 2 ngả : ngả phía tây qua Ba-Cầu-nam chảy ra Tiền-giang, rồi từ thượng-du đạo Tân-châu, ngược dòng lên Nam-vang đến thành Cao-miên quốc-vương ; ngả phía nam chảy xuống sông Hiệp-an, ra Tiền-giang, 70 dặm đến thủ-sở mới Hùng-ngự.

ĐẠI-TIỀU HẢI-CHÂU (1) (*Cù-lao Đại hải Triều hải*)

Dài 35 dặm, bề ngang 8 dặm, nổi ở giữa lòng cảng, chia làm Đại-hải Triều-hải, có cửa tả và cửa hữu, lại gọi tên là Trấn-hải châu, cây cối sầm uất, có 5 thôn : Phú-thạnh-đông, Tân-phong, Long-thời, Long-hòa, Thủy-lập chia nhau để ở, xóm làng ruộng đất trồng lúa chăn nuôi được an cư lạc nghiệp. Ở giữa đột khởi gò cao, có suối nước ngọt, người ở đấy đã làm nghề nông lại thêm nghề biển. Không bỏ phí sức dư, ấy là gồm cả nghề chài lưới và chăn nuôi vậy.

CÙ-LAO QUÍ-SƠN

Cù-lao này ở phía tây ngã ba của biển, chu vi 8 dặm, khuất khúc uốn lượn như hình con rồng [41b] Có cù-lao đất che kín phía bắc con sông Cồn-tàu ; nằm xiên phía đông

(1) Chữ Châu nghĩa là cồn cát nổi cao ở giữa sông biển, mà người miền nam thường gọi là "cù-lao", nên đây phải tùy theo tiếng xưng hô địa phương mà dịch nghĩa là "cù-lao".

dòng nước. Cù lao này đứng riêng giữa cảnh phong ba, rộng lớn mà cây tươi tốt, đất phì nhiêu, trông có sinh khí sầm uất, có thôn Hoàng-long Quí-sơn ở đây.

CÙ-LAO THÁI-SƠN

Cù-lao này ở phía tây đại giang Mỹ-tho, chu vi 5 dặm, bãi Tôn (tục danh cù-lao Hò) ở đằng nam lấy cây cao làm bình phong, đất bồi khi vương dân thôn Thái-sơn ở cù-lao ấy.

CÙ-LAO PHÚ-YỀN (tục gọi cù-lao Bãi dăm)

Ở đằng tây đại giang Mỹ-tho, chu vi 3 dặm, ruộng vườn rất tốt, có dân cư 2 thôn Phú-an-tây và Phú-an-lộc, trong cù-lao sông rộng nước trong, nước trắng loáng lưng trời, trông xa vạn khoảnh, siêu nhiên như cảnh giới Bồ-đề-lai.

CÙ-LAO KIẾN-LỢI

Ở phía bắc hạ lưu Tiền-giang, làm trụ-biều (1) cho sông Trà-luật [12a] dài hơn 5 dặm, có 5 thôn: Phú-long, Phú-hòa An, Tân-sơn, Giao-long, An-thủy-đông, nhà cửa ruộng vườn của dân cư thanh tốt.

CÙ-LAO THI-HÀN

Ở phía bắc Tiền-giang, thuộc tổng Kiến-phong; dài 42 dặm, sông Thi bọc ở phía đông, sông Hàn ôm ở phía tây, 2 sông ấy hiệp lại một dòng mà cù-lao nằm ở giữa nước, nên gọi cù-lao Thi-hàn. Cù-lao ấy có lối lên 6 đầu nhọn liên tiếp cũng gọi là Lục-châu-đầu (đầu 6 cõn). Đầu phía đông còn thứ nhất là địa phận 2 thôn Mỹ-lương và Hòa-lộc; còn thứ 2 là địa phận thôn Mỹ-hưng; còn nhỏ thứ 3 làm cột trụ trấn giữ dòng nước phân tách của sông Cồ-lịch; còn thứ 4 là địa-phận thôn

(1) Trụ-biều : cây cột tiêu biểu.

Mỹ-thuận; còn thứ 5 là địa phận thôn Mỹ-an-Đông; còn thứ 6 là địa phận 2 thôn Thanh-hưng và Mỹ-long. Có những cây cối cao, ruộng vườn tốt, người ở đấy đều làm nghề cày ruộng và đánh cá.

CÙ-LAO LONG-ÂN

Cù-lao này làm như tru-biều ở sông Long-ôn dài 3 dặm, ở giòng phía bắc Tiền-giang, có ruộng vườn dân cư của thôn Mỹ-xương. [42b] Phía đông ngó đến sông Bình, phía tây ngó sang sông Cần-lộ, quanh co u ảo, có vực sâu, ở giữa có một cồn, hình trạng có gáy có đuôi, ở giữa sông lớn, chẳng khác con giao-long giỡn nước, đầu kín đầu sừng. Hơn nữa là cồn hẹp cây thấp, lại giống con giao-long còn đương bơi lặn dưới vực, nên gọi là Long-ân (Rồng nắp).

CÙ-LAO QUẠ

Ở bắc-lưu Tiền-giang, phía nam cù lao Long-ân, làm án ngoại cho sông Long-ân. Nơi đây vườn cau sum sê, cây cối xanh mướt, vũng sâu bao theo bờ bến, có nhiều sào huyết cá tôm ở; bầy quạ thường tụ tập ở đấy để bắt cá, nên gọi tên ấy. Cù-lao này dài 7 dặm, có dân thôn Hậu-đông ở đây.

CÙ-LAO BA-LĂNG

Ở phía bắc thượng lưu sông Tiền-giang, đứng giữa chỗ sông to sông lớn nên gọi là ba-lăng. Cù-lao dài 5 dặm, có tre và cây cối rậm rạp, có trồng những thứ bông, trà, thuốc lá, dưa, các thứ cây ăn quả, vừng, đậu, thôn Tân-an mới lập ở đấy.

[43a] VIÊN (Vườn rẫy)

Ở huyện Kiến-đăng và huyện Kiến-hưng, có những vườn cau sum sê. Cau tươi và cau khô nhà nào cũng có, chất chứa đầy sân đầy lẫm để bán các nơi xa gần.

LÂM-TÀU (*Rừng sát*)

— Ở Cẩn-lộc (phía tây cửa Xoi-rạp, thông với cửa Tiền-hải) thì có cây trà-đước ;

— Ở sông Tra, Gò-công thì có lá dừa ;

— Ở cảng Ba-lai thì có lá dừa nước ;

— Ở Tranh-giang thì có cây bách-bì và không-tám.bồ (tục danh cỏ bàng) ;

— Ở sông Bạch-ngư, Đốc-vàng và Hùng-ngự thì có rừng tre ; đều là vật có lợi cho nhân dân.

CHĂM AO

Huyện Kiến-dăng từ phía đông đến phía tây tiếp giáp biên giới Cao-miên có nhiều chằm ao hồ đầm, cá trạch dùng ăn không hết. Thường đến tháng 4, 5, mưa xuống nước tràn thì cá sinh trưởng đầy dẫy ở trong ruộng, trong ao ; phạm những húng hố có cỏ và nước, tuy sâu độ 1 tấc cũng có cá ở đến tháng 10 về sau hết mưa nước rút, cá lại ra sông, cho nên lệ có thầu thuê cá [43b], gọi là thuê dự-cấp, tùy theo người ta thuận-mãi (đầu thầu) mới được hành nghề. Ở thượng lưu sông người ta đắp bờ đập ngang, khiến cho cá không hơi ngược dòng lên bờ ấy được ; lại ở giữa sông dựng tấm dăng bện kín bằng tre chặn ngang cần thận để bắt cá, đem bán cho người buôn ; lấy giỏ tre lường (đong) cá, trữ ở trong ghe lớn, rộng, nuôi bằng nước ngọt mà thường thay nước. Cá có nhiều chất nhớt, nên dễ nuôi mà sống được lâu, chủ cá thầu được mỗi lợi rất nhiều. Lại có một dãy đất ở phía bắc Kênh-mới, Tranh-giang, tuy trưng vào hạng điền, nhưng nghề nghiệp thì đào ao nuôi cá bán để nạp thuế. Ấy là nguồn lợi sông chằm tự nhiên vô cùng vậy.

VĨNH - THANH TRẦN

THỤY-SƠN

Tục danh núi Sập, ở huyện Vĩnh-định, bờ phía đông sông Thuy-sơn ; phía bắc cách miệng sông Thuy-sơn 69 dặm. [44a] Từ sông lớn quanh phía bắc, quẹo phía đông, đến trấn thành 283 dặm. Núi cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi. Chôm núi nguy nga, cây cối cao lớn, có vẻ đoan nghiêm tú lệ, trông như cái hoa-cái (cây lọng) ở biên-thùy phía tây. Có suối Hương (suối Thơm) chảy lên tây 50 tầm đến đường sông, bề sâu đi thuyền được. Phía tây-nam chân núi có Bửu-sơn cao 7 trượng, chu-vi 1 dặm rưỡi, có suối nước ngọt; đất tốt, cỏ cây xanh rậm, dân núi ở quanh quần nơi ấy. Nơi đây đất gần Cao-miền, lầy sinh hoang vu, đường thủy phải do đường sông Kiên, mà con sông này cỏ cây bùn lầy, ngăn lấy duy có lúc mưa lụt ghe thuyền mới qua lại được. Tháng 4 năm Mậu-dần, niên hiệu Gia-long 17 (1818), vua sai Trần-thủ Vĩnh-thanh là Thống-chế Thuy-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thụy đào mở đường sông hoàn thành, vua cho tên là Thuy-sơn để nêu danh tốt của sơn-thần, và ghi công lao của Nguyễn-văn-Thụy. Lại cấm ngăn dân ta và dân thượng không được đốn chặt cây gỗ để bồi dưỡng sinh khí, hầu thấy non xanh mây phủ, suối đá ngọc sinh, thần [44b] xuyên-hậu (1)

(1) Xuyên-hậu : thần sông, tức là Thủy-thần.

nhường đức, thần khôn (1) mẫu chung đức khi linh, trấn ở phương xa, đề củng-cố miền nam ta mà dăng tuổi thọ. Ôi ! hùng tráng lắm thay !

NÚI BA-THÈ

Cao 30 trượng, chu vi 30 dặm, cách phía tây bến Thụy-hà 18 dặm rưỡi. Nơi đây 3 ngọn núi trùng điệp xanh tốt, có nhiều cỏ thụ rườm rà, cấm dân không được đốn chặt. Mặt trước giáp với chằm lớn, cỏ rậm bùn lầy, Thụy-ngọc-bầu nhân đó đào cho thông ra, rộng 20 tầm đề cho ghe thuyền lưu thông. Dân Cao-miền chia nhau ở theo triền núi và đường rừng, đã sinh nghiệp về sự săn bắn, lại theo việc bủa lưới thả câu ở trong ao chằm, thâu hoạch được 2 mỗi lợi.

NÚI TÀ-CHIẾU (2)

Cao 12 trượng, chu-vi 5 dặm, ở cách phía bắc núi Ba-thê độ 2 dặm. Nơi đây núi hang hiểm hóc, đứng riêng giữa vũng lớn trông như hạt ngọc minh-châu mọc ở giữa đầm. Sắc cây xanh biếc, sắc nước trắng ngời, buổi chiều vầng hồng soi xuống, có màu sắc [45a] cảm tứ rục rờ, cảnh trí có thể vẽ thành bức tranh đẹp.

NÚI TRÀ-NGHINH

Cao 10 trượng, chu vi 5 dặm, ở cách phía đông-bắc núi Tà-chiếu 1 dặm rưỡi. Hình núi nguy nga khuất khúc, có suối nước trong, tre cây rậm tốt, cầm thú ở nhiều.

(1) Khôn-mẫu : thần đất, cũng như Địa-mẫu.

(2) Theo sách Đại-nam nhất-thống-chi tỉnh An-giang thì núi này biên là Chàm-chiếu-sơn, mà đây lại biên là Tà-Chiếu-sơn, nhưng xét theo ý nghĩa trong chỗ này có câu : " Vầng hồng khi chiếu xuống, có màu sắc cảm tứ rục rờ ". Vậy thì chữ «Tà-chiếu» là đúng. Tà-chiếu nghĩa là bóng xế.

NÚI TƯỢNG

Cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, sườn núi chông chất, có đầu lưng chính tề, trông như con vật, khi xưa do Tử-kiều (1) chơi núi Hà-sơn mà hóa ra hòn đá còn để lại đấy. Núi này ở phía nam đồn Châu-đốc hơn 9 dặm, cách bờ phía đông-nam thượng lưu sông Vĩnh-lễ 2 dặm, có rừng xanh tốt, dưới có đá thủy-tinh.

NÚI CA-ÂM (2)

Cao 10 trượng, chu vi 7 dặm quanh co mà dài, cách phía đông nam chỗ đầu Náo-khẩu (cửa chằm) 3 dặm, một ngọn đứng cao hình như cây lọng, hang núi ngậm mây, suối cong nhả ngọc, lại có những cây giáng-hương tốc-hương [45b] cây cối xanh um, cầm thú béo mập. Phía đông có ruộng bằng, phía tây có hồ nước, người Kinh người Thượng, cấy cấy chăn nuôi, và câu chài ở quanh chân núi.

NÚI NAM-SU

Cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, cách phía đông-nam Náo-khẩu 2 dặm rưỡi. Ở phía nam núi Ca-âm, vòng tròn như đồng vàng nổi ở giữa hồ, hình thể đoan trang thanh tú.

NÚI KHÈ-LIỆP

Cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, cách đông-nam Náo-khẩu 5 dặm rưỡi. Núi này ở phía đông-nam, núi Ca-âm, ngọn đồi cao lớn, có những bóng cây tùng trúc giao nhau, nai hươu thường chơi nghỉ dưới bóng mát. Lại có ruộng cấy, có chằm đánh cá, nhân dân thường đến nương nấu chỗ này tìm kế sinh lợi.

(1) Tử-kiều là người tu tiên.

(2) Theo sách Đại-nam-thống-nhất chỉ về tỉnh An-giang thì núi này biên là núi Ca-tích mà sách này lại biên là núi Ca-âm, vì chữ tích và chữ âm giống nhau, chưa biết sách nào viết đúng.

NÚI TỐT (hay: núi Tuy)

Cao 6 trượng, chu vi 1 dặm, ở đầu phía bắc núi Tà-biệt, cách phía đông-nam Náo-khâu 1 dặm rưỡi : Gò đồng cong tròn, cây cối xanh tốt.

NÚI TÀ-BIỆT

Cao 20 trượng, chu vi 6 dặm. Sườn núi thấp, mà dài, quay mặt hướng đông, lưng hướng tây, không đứng cùng dãy với các núi khác, [46a] lại ở thiên về chỗ Náo-khâu, hình thể nhỏ mà có vẻ tự cường, địa vị thấp mà không chịu khuất phục có bao tàng khí cốt lõi lạc, nên mới gọi tên là Tà-biệt (ngã riêng một mình)

NÚI BA-XÙI

Cao 4 trượng, chu vi 20 dặm, hình trạng như hoa phù-dung thắm nhuần sương móc mà tươi tốt vậy. Ở phía bắc núi Ngất-sâm, cách bờ phía đông-nam trung lưu sông Vĩnh-tế 50, dặm ; sườn đồi nguy nga, nham động u ảo, cây cối cao lớn, chim muông mập béo ra vào lữ lượt ; cây mã-vĩ-hương sinh trên đỉnh núi, hạt sa nhân sinh dưới chân đồi, cửa trúc nhà tranh, đoàn tụ nơi ấy lập thành thôn lạc.

NÚI NGẤT-SÂM

Cao 40 trượng, chu vi 30 dặm. Hình núi cồng mà dài, xòe cánh lộ đầu, dáng như chim loan bay chim phượng múa, đứng đối lập với núi Ba-xùì, cách bờ phía đông nam trung-lưu sông Vĩnh-tế 13 dặm. Ngó xuống ao hồ, đứng trước đồng ruộng, giữa đồi núi cao, có những trầm-hương, sa-nhân, giáng hương, cây sao, cây bời-lời [47a] cây cối rậm rạp, cành lá xen nhau. Lại có suối nước ở trên lưng núi cuộn cuộn chảy ra,

nhân dân làm nhà ở theo chân núi, lập thành thôn lạc. Đây là một chỗ tụ tập chợ búa ở miền sơn cước.

NÚI NAM-VI

Cao 30 trượng, chu vi hơn 8 dặm cách phía nam Náo-khẩu 28 dặm, ở sau núi Ba... làm bình-phong che trước phía nam chắn dãy bùn lầy để giữ linh khí; sườn núi cao lớn, nhả khí mây mù, có sinh sản cây sao, cây bờ-lời... cảnh lá sum sê, cấm dân không được đốn chặt. Lại có các thứ trầm hương, sa nhân, và có hùm, beo, nai, hươu, ra vào nhón nhơ ở nơi suối nước đồng cỏ. Những sơn-dân dật-khách thì đến cất nhà lều ở nơi chân núi để cày ruộng.

NÚI ĐÀI-TỐN

Cao 50 trượng, chu vi hơn 20 dặm, ở phía đông-nam sông Vĩnh-lễ, phía tây-bắc Thục-hà. Hình núi như cái đài cao ở về hướng Thìn-tỵ, nên gọi là Đài-tốn (1). Cách phía đông núi Ngất-sâm hơn 10 dặm, đứng cao chắt ngất ở riêng một chỗ, trông thấy suối treo trắng xóa, khói nổi là-đà. Có những cây trầm-hương, tặc-hương, súc-sa, sao-mộc, giáng-hương, thông, tre, sum sê xanh tốt, đường tắt quanh co, có dấu người đi qua lại. Gần đấy có đồng ruộng, [47b] xa xa có chằm ao, kẻ cày ruộng người đánh cá, chia ở theo từng môn loại. Ngoài ra còn nghe gà gáy dưới bóng trăng, chó sủa trong hang động, có cảnh hưởng yên hà ngoài thế giới vậy.

(1) Theo phương vị địa-hàn bát-quái thì chi Thìn-tỵ, thuộc về cung Tốn, mà cung Tốn là ở phương vị đông-nam.

NÚI CHÂN - SÂM

Ở địa phận phủ Chân-sâm Cao-miên, cách bờ phía tây-bắc đông-lưu sông Vĩnh-tế 5 dặm ; Hình núi như hoa sen cắm trên mặt đất, sườn núi cao nhọn, hang bók gỗ ghề, mây trắng thường bay phất phới, ấy là vượng-khí của mỏ bạc bók lên. Thỏ sản có những cây giáng-hương, bạch-mộc-hương, sa-nhân, sao-mộc ; các vật trân bảo ấy, người Tàu và người Cao-miên nhà ở kế cận kết thành thôn lạc chợ quán, để thu lấy nguồn lợi ở chằm rừng sông núi.

NÚI THÂM-ĐĂNG

Ở phía đông núi Châu-sâm, cách phía tây hạ lưu Náo-khẩu độ 1 dặm. Đất đá chồng chất, tre trảy rậm rạp, ở dưới có nhiều đá lỏm chỏm rải rác.

NÚI ĐẠI-BÀ-ĐỀ

Ở phía đông-nam núi Chân-sâm, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh-tế 1 dặm. Có nòng cao hang lớn, dốc hiểm hố sâu, thông đỏ tre xanh, cây cối thanh tốt, dân miền núi làm nhà ở theo đấy.

[48a] NÚI TIÊU-BÀ-ĐỀ

Núi cao mà nhỏ, cong mà dài, ở phía tây núi Đại-bà-đề, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh-tế 1 dặm rưỡi.

SÔNG LONG-HỒ

Sông này chảy đến quanh co, chảy di cầu vòng, dòng ngang uốn lộn, nước đọng trong ngần, bốn mùa ngon ngọt ; cồn cát cao thấp xa gần, làng xóm la liệt đông tây, có rừng, động, vực, đầm nên gọi tên Long-hồ (Hồ rồng). Chảy quanh

phía bắc trấn-thành rồi hiệp lưu với Tiền-giang, mở thành hào lớn thiên nhiên, rộng 49 tầm, sâu 11 tầm. Phía đông-nam có dòng sông nhỏ chảy vào mạnh gấp, qua phía đông 30 dặm rưỡi đến ngã hai đồn Kiên-thắng sông Ba-kỳ. Ngã sông phía hữu chảy vào nam 26 dặm rưỡi đến sông Trà-ôn hiệp lưu với Hậu-giang. Ngã sông phía tả chảy xuống dòng 85 dặm rưỡi đến đồn Tân-thắng sông Mân-thất lại hiệp cùng hạ lưu Tiền-giang chảy ra biển ; thuận lợi về việc lưu thông ghe thuyền.

TIỀN-GIANG

Ở phía tây trấn dòng sông này phía bắc từ Ai-lao xuống Cao-miên đến Nam-vang, quặt xuống đông chảy đến Cầu-nam Tân-châu [48b] qua sông Đại-tuần trước trấn Vĩnh-thanh, đến Ba-lai Mỹ-tho rồi chảy vào nam ra cửa Đại-tiểu-hải, ấy là dòng chính của sông lớn. Lại chảy đến sông Đại-Tuần ; trước đây có chia ra 3 nhánh : một nhánh qua phía đông trấn làm sông lớn Long-hồ, xuống phía nam ra cửa biển Cồ-chiên ; một nhánh là sông lớn Hàm-long vào phía nam đến cửa biển Bắg-cung và cửa Ngao-châu ; một nhánh qua hạ giang Ba-lai đến Tiều-thủy, xuống phía nam ra cửa biển Ba-Lai. Thế nước ôm quanh cồn nọ, dựa theo bên kia, chảy vào ngòi này, chia ra nhánh khác, nhiều dòng xuyên qua Hậu-giang, ngó xuống trước trấn Vĩnh-thanh như là 1 biển sao lấm chấm. Nhiều sông giao hội cùng nhau, nên dân xứ ấy thiện nghệ đi sông, không ghe thuyền thì không giao thông được. Nước ngọt đầm thắm ruộng nương, khi làm lúa thì bừa ruộng vãi giống, mà khi thâu hoạch hội đến phần trăm. Còn trong vườn thì có nhiều cau trầu, dừa quả, dầu gai ; nương ngòi thì đầy cả cá, tôm, lươn, trạch ; những vật ấy đủ làm gia dụng,

khởi mua nơi chợ. Dân-gia trước vườn-sau ruộng đều có sản nghiệp làm ăn quanh năm, quả là một nơi phú túc.

[49a] HẬU-GIANG

Ở phía tây-nam trấn ; thượng lưu từ phía đông thành Nam-vang Cao-miền, chảy xuống Châu-đốc, Cần-đăng ; vô nam đến thủ Cường-oai, núi Lấp-vò rồi đến thủ Trấn-giang Cần-thơ, qua đạo Trấn-di, ra cửa biển Ba-thất ; dầm thắm cả ruộng vườn các nơi, bao hàm cả cồn bãi bờ bến, làm nguồn thủy lợi rất lớn, lúa gạo cá tôm dùng ăn không hết.

SÔNG ĐÀI-TUẦN

Xưa có Tuần-ty ở đây (tục danh là Tuần-cái nay đã bỏ). Sông này ở phía bắc trấn hơn 9 dặm, phía nam thông đến trước trấn, phía tây thông sông Sa-đéc, phía đông chảy xuống cửa Ngao-châu và cửa Ba-lai. Theo dọc sông có cây thủy-liễu (cây bần) sum sê, sóng nước rầm rộ, rộng 9 dặm, sâu 28 tầm. Bờ phía bắc là địa giới trấn Định-tường. Dòng sông là đường trạm sông Thi-hàn đi ngang qua đó để giao tiếp với các trạm sông khác.

SÔNG HÀM-LONG

Cách phía đông trấn 83 dặm rưỡi, rộng 5 dặm rưỡi, sâu 49 tầm, như cái vực của loài giao long ở, có cá to, sấu lớn, thường ra bơi lặn nơi ấy. Bờ phía đông là huyện giới Tân-an, bờ phía tây là huyện giới Vĩnh-bình. Nước chia ra 3 ngã : Một ngã chảy xuống phía đông Tiền-giang 59 dặm [49b] rồi ra cửa biển Ba-lai ; một ngã chảy vào phía nam Tiền-giang 84 dặm rưỡi, rồi ra cửa biển Ngao-châu. Nước thường trong, ngọt, gió sóng chập chờn, trông rõ mệnh mông muôn khoảnh (tục gọi là Súc-sĩ-hạ).

SÔNG TIỀN-THỦY

Tục danh Súc-sĩ-hạ, ở phía đông sông Hàm-long, cách phía đông trấn 96 dặm. Sông rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, làng chợ trù mật, ghe thuyền đi lại, tụ tập đông đúc. Nước chia làm 2 lạch : Lạch phía nam nước trong, lạch phía bắc bùn đục giống như sông Kinh sông Vị (1) trong đục phân tách, nhưng vị nước đều ngọt tốt, pha trà có mùi thơm, tắm gội được trơn láng, nên gọi tên Tiên-thủy (nước tiên). Sông lớn ở ngoài miệng sông có nhiều cá sấu lớn bằng chiếc ghe, trạng thái hung dữ, người đi qua phải kiêng dè. Nhân dân trong huyện hạt, phàm những nương ngòi nhỏ, thường chở gạo củi, hay dùng tưới rửa, thì ở nơi miệng ngòi phải trồng cây cọc dày kín, để ngăn dòng nước cho khỏi nạn cá sấu.

SÔNG MỸ-LUNG

Ở phía đông sông Hàm-long, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi, rộng 18 tầm, sâu 11 thước [50a]. Vào sông này đi xuống hướng đông 3 dặm, nơi bờ phía bắc là chợ Bến-tre, quán xá trù mật ; 2 dặm rưỡi nơi bờ phía nam là chợ Mỹ-lung, phố xá liên lạc, buôn bán tụ hội đông đảo. Có những vườn cau đứng rậm như rừng, quả lớn lại sai, nên có tiếng là cau ở Mỹ-lung. Xuống phía đông 5 dặm chảy ra miệng sông Phước-trạnh, miệng sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, vào nam chảy ra cửa biển Ba-lai.

SÔNG BÌNH-PHỤNG

Thượng-khâu sông này (tục danh Cái moi Thượng-phiếm, ở địa phận thôn Bình-phụng). Ở phía tây sông lớn Long-hồ,

(1) Sông Kinh phát nguyên ở tỉnh Cam-túc nước Tàu chảy đến Thiểm-tây vào thượng-lưu sông Vị, duy sông Kinh thì đục mà sông Vị thì trong.

rộng 6 tầm, sâu 3 tầm, cách phía đông trấn 7 dặm rưỡi. Chảy đi 23 dặm đến sông nhánh, nhánh phía đông-nam cách 1 dặm rưỡi chảy vào phía nam hạ khẩu sông Phụng, rồi chảy ra cửa biển Ngao-châu, nhánh phía tây nam chảy 1 dặm rưỡi đến Kinh-chợ, rồi chảy đến phía nam sông nhỏ phóng ra cửa biển Cồ-chiên.

SÔNG CẦN-ĐÀI THƯỢNG

Ở bờ phía đông sông lớn Long-hồ, cách phía đông trấn 38 dặm, theo sông lớn chảy vào nam rồi ra cửa biển Cồ-chiên. Từ miệng sông này đi về phía đông 2 dặm đến ngã sông nhánh. Ngã này phía bắc thông với sông Phú-sơn (tục danh Cái-ớt (?)) ở thôn Phú-sơn [50b] chảy 25 dặm rưỡi đến chợ Bình-định (tục danh chợ Cần-đài ở thôn Bình-định, nơi đây chợ quán trù mật, buôn bán tụ hội đông đảo) ; chảy hơn 4 dặm nữa ra hạ khẩu sông Cần-đài, rồi chảy ra cửa biển Ngao-châu.

SÔNG THƯỢNG-THẠM

Tục danh Cai-Dầu Thượng, ở bờ phía tây sông Hàm-long, cách phía đông trấn 38 dặm rưỡi. Sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chỗ cùng-nguyên có ruộng vườn dân cư. Dọc theo sông lớn xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến sông Cái-Dầu-trung, sông này rộng 3 tầm, sâu 2 tầm ; chảy 5 dặm rưỡi đến sông Cái-dầu-hạ, khúc sông này rộng 3 tầm sâu 2 tầm ; nơi cùng nguyên cũng đều có ruộng vườn dân cư lập nghiệp.

SÔNG AN-VĨNH

An-vĩnh là tên thôn, tục danh Cái-mang lớn ; ở bờ phía tây sông Hàm-long, cách phía đông trấn hơn 86 dặm, rộng 25 tầm, sâu 4 tầm. Cách phía tây 10 dặm đến sông nhỏ Lan-sái. Sông này ở bờ phía bắc, 14 dặm [51a] đến chỗ ngã ba : ngã phía

tây chảy ra sông nhỏ quanh vào phía nam rút ra cửa biển Cồ-chiên, ngã phía nam chảy 1 dặm rưỡi đến chợ Ba-việt. Chợ này ở bờ phía đông, có phố xá liên lạc, ghe thuyền đậu tiếp tục đến huyện trị Tân-an. Lại qua 15 rưỡi đến sông nhỏ Lê-đầu (tục danh sông Mỏ-cây), ở bờ phía tây rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, phố xá trù mật. Chảy 4 dặm ra sông Thanh-thủy, rồi chảy vào nam thông ra cửa biển Bắg-cung.

SÔNG BA-LA

Tục danh Cái-mít, ở phía đông sông lớn Hàm-Long ; rộng 2 thước, sâu 8 thước, cách phía đông Trấn 28 dặm. Trước miệng sông có nổi cái cồn nhỏ, từ dòng nhỏ ở nơi cồn ấy xuống phía nam 9 dặm đến sông nhỏ Sơn-đốc. Nơi đây có dân cư, rồi chảy xuống cửa biển Ngao-châu.

SÔNG VĨNH-ĐỨC

Tục danh Ba-tri ở phía đông cuối sông Hàm-long ; rộng 8 tầm, sâu 2 tầm [51b] cách phía đông trấn 165 dặm rưỡi đến cùng-nguyên. Nơi đây quán xá trù mật, nhiều người theo làm nghề biển.

SÔNG CHÂU-THỜI

Châu-Thời là tên thôn, tục danh là Ba-Tư-cá ; ở phía tây hạ-lưu sông Ba-Lai; rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cách phía đông trấn 112 dặm rưỡi, chảy lên phía tây rồi quanh vào phía nam 4 dặm rưỡi đến sông ngã-ba, có chợ giồng Trôm ngã sông phía đông chảy 4, 5 mươi dặm rút ra sông Châu-bình (lên thôn, tục danh Ba-ti-chàm rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy vào nam rút ra cửa biển Ba-lai. Ngã sông phía nam chảy 45 dặm rút ra sông Mỹ-ôn, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, rồi xuống cửa biển Ba-lai. Nơi đây bên bờ có rừng Sát, dân miền biển ở thưa thớt,

SÔNG MÂN-THÍT

Ở bờ phía tây hạ-lưu sông lớn Tiền-giang Long-hồ, cách phía nam trấn 55 dặm rưỡi. Bờ phía bắc có sở Thủ-ngự Tân-thắng, chợ quán trù-mật, là trị-sở huyện Vĩnh-bình [52a]. Miệng sông rộng 7 tầm, sâu 5 tầm. Từ phía tây đi vào 34 dặm đến ngã-ba Cái-dầm: ngã phía bắc chảy 12 dặm rưỡi đến sông Song-tông (tục danh Cầy-đôi) ở địa phận thôn Tân-diền và thôn Định-thới, lại có tên là sông Thới-diền, tương đối ngay miệng sông Cần-dài-thượng, phía bắc đến trấn 45 dặm. Ngã sông cách phía tây 50 dặm đến ngã-ha sông Kiên-thắng.

SÔNG KIÊN-THẮNG

Tục danh Ba-cây, rộng 12 tầm, sâu 6 tầm, cách phía tây nam trấn 30 dặm. Sông chia 3 ngã: ngã phía đông chảy 85 dặm rưỡi đến sông Mân-thít; ngã phía tây 26 dặm rưỡi đến sông Trà-ôn. Nơi đây ruộng vườn mới khẩn, đất đai ẩm thấp, cây cỏ sâm uất, là nơi xung yếu cho đường thủy giao thông.

SÔNG AN-PHÚ

An-phú là tên thôn, tục danh Vững-liêm. Sông rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, ở bờ phía tây sông lớn Long-hồ. Chảy qua tây bắc 2 dặm có chợ nhỏ; 36 dặm đến ngã ba Khu-ân rồi hiệp lưu với sông Kiên-thắng. Nơi đây người Kinh và người Thượng ở xen lộn [52b] chuyên nghề làm ruộng, cò cắt cấy mạ và đập đập bắt cá, dùng sức ít mà được lợi nhiều, công việc hằng ngày làm xong lại nghỉ chứ không du dãng.

SÔNG LÃNG - ĐẾ

Rộng 30 tầm, sâu 27 thước, ở bờ phía tây sông lớn Long-hồ, cách phía nam trấn 85 dặm rưỡi. Trước miệng sông có

cồn nhỏ, cây cỏ rậm rạp ; lên phía tây 20 dặm rưỡi đến sông nhỏ Cần-giang rồi thông qua sông lớn Hậu-giang, nhưng dòng sông hẹp nhỏ lấp cạn. ghe thuyền khó đi ; đất còn hoang vu chưa khai khẩn hết.

SÔNG TRÀ-VANG (hay Trà-vinh)

Rộng 13 dặm, sâu 5 dặm, ở phía tây sông Cồ-chiên. Nơi đây có sở Thủ-ngự Quang-phục, người Kinh và người Thượng ở xen lộn nhau, chợ phố liên lạc, thuyền buôn tụ hội, thành một vùng đông đảo nhất ở miền biển. Thuở trước nơi đây là đất nội-thuộc của Cao-miền, năm Canh-tý thứ 3 (1780) đời Thế-tổ Cao-hoàng-đế có việc cần phải trưng dụng phu dịch quân nhu, mà tù-trưởng Trà-vinh là [53a] Ốc-nha-Suốt ngạnh trở không chịu phụng mạng. Triều đình sai quan chinh thảo, nhưng vì xứ ấy có rừng rậm chằm lớn, hoang vu sầm uất, chúng nương theo rừng rú, chiếm cứ hiểm trở, lấy tài bắn nỏ làm sở trường mà hay dùng trận phục-ngư (đem đội trâu mai phục) nhòem rình quân ta sơ hở phòng bị, thì thả đội trâu dài chân lớn móng ra xung kích, chà đạp húc chọi, nên quân ta không thắng được. Tháng 4, ngoại-hữu-thượng-tướng-quân Phương-quận-công tự đốc suất quân tinh-nhuệ, dùng súng lớn bắn xả vào rừng sâu và đốn chặt cây cối cho quang đãng, rồi vây chặt sào huyệt của chúng. Chúng mất thế hiểm yếu, bị quân ta áp lại bắt được, diệt bọn cừ khôi, còn dư đảng đều thâu nạp phủ dụ, thành dân lương thiện hướng hóa. Năm Đinh-vị (1787), khi đầu triều Nguyễn Trung-hưng, dùng dân ấy làm binh đồn Oai-viễn, từng theo chinh thảo có công trạng rõ rệt ; sau có lệnh thân sức : phạm sự kiện thuộc người Kinh và người Thượng thì do tri-huyện Vĩnh-bình biện lý, còn dân Cao-miền thì thuộc An-phủ (chức quan) đồn Oai-viễn xử-lý ; nếu như bai bên người Kinh người Thượng mà người

Miền can phạm nhau, thì 2 nha phải hội đồng xét đoán [53b]. Nhờ sự sắp đặt công việc có thống trị phân minh, nên dân đều an cư lạc nghiệp, mà những chỗ gò hoang đất trống đều đã khai khẩn thành ruộng vườn trồng lúa.

SÔNG TÂN-HỘI

Tục danh cái Tàu-bạ, thuộc về thôn Tân-hội. Ở bờ phía nam Tiền-giang ; rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, cách phía tây trấn hơn 30 dặm. Phía đông nam xuống đến ngã ba Cái-ngang ; ngã phía bắc xuống sông Long-hồ, rồi chuyển vào nam 60 dặm đến ngã ba sông Kiên-thắng ; quặt xuống đông chảy ra sông An-phú và sông Lãng-đế rồi hiệp với Tiền-giang ; ngã sông phía tây chảy ra sông Trà-ôn rồi hiệp với Hậu-giang, có thể giao thông tất cả bốn phía.

SÔNG NHA-MẤN

Ở bờ phía nam Tiền-giang, cách phía tây trấn 35 dặm, rộng 29 tầm, sâu 13 thước. Theo phía nam chuyển lên phía tây 175 dặm, qua các ngôi nhỏ Giồng miếu Ba-sao, Trà-cát, Dồ-bà Cam phù-Ly, đến sông Bồn, rồi ra sông lớn Hậu-giang. Nơi đây có nhiều người Kinh mới khai khẩn ruộng vườn.

[54a] SÔNG THƯỢNG-CẦN-THƠ

Miệng sông ở bờ phía nam Tiền-giang, cách phía tây trấn 53 dặm rưỡi ; rộng 37 tầm, sâu 12 thước ; chuyển phía đông qua phía nam 27 dặm thì dòng sông lần hẹp, đến núi chia làm ngã-ba : Ngã phía tây đến thượng-khẩu ngôi sáu rồi ra Bàu-hốt, thông với Hậu-giang ; ngã phía nam đến Du-khe (khe dầu) rồi ra Trà-mang cũng thông với Hậu-giang. Sông này đối ngạn với đường sông ở trấn Cần-thơ, trên đường sông này tre cây 2

bên bờ ngã ra sát nhau, ghe thuyền khó đi ; ruộng vườn còn thừa trống, vì người ta mới đến lập nghiệp.

SÔNG SA-ĐÉC

Ở bờ phía nam Tiền-giang, rộng 42 tầm, sâu 28 thước, cách phía tây trấn 56 dặm rưỡi. (Trước chỗ đây 4 dặm ở bờ phía nam có sông nhỏ Cái-son và có cầu ngang thông qua chợ Sa-đéc ; phía tây-nam 7 dặm rưỡi đến ngã-ba ngòi Nàng-hai chỗ đây người ta làm sà gác trên sông để ở). Nước sông trong ngọt, vườn ruộng rộng tốt, nhân dân giàu đông ; có đạo Đổng-khẩu đổng ở phía nam, chợ phố liên lạc, ghe thuyền nhóm đông, làm chỗ đại đồ hội cho trấn này. Phía tả có Tiên-phố (thuộc về thôn Tân-qui-đông, mồm cát trắng lè ra như cái lưới, nước trong, gió mát, sông êm, người ta thường đậu thuyền nơi ấy, không có ruồi muỗi quấy nhiễu, nên gọi tên là Tiên). [55b] Phía hữu có hải Phụng-ngà hình như la-thành hộ vệ, núi sông hiểm yếu, bờ cõi vững yên. Chảy qua tây-nam 33 dặm có rạch Dầu (ở bờ phía tây), rạch Nàng-hai (ở bờ phía đông), rạch Sa-nhân (ở bờ phía tây), rồi đến ngã ba nước xoáy, mạch đất bị đến khăn cấp, dòng nước chảy loanh quanh như kiểu chữ chi chữ huyền, để giữ chặt khí sinh vượng.

NGÃ BA HỒI-LUÂN-THUY

Tục danh Nước-xoáy, ở địa phận thôn Tân-long. Phía tây có ngòi nhỏ thông với sông Thủ-ò, cạn hẹp khó đi ; ngã phía bắc đi 33 dặm đến sông Sa-đéc ; ngã phía nam đi hơn 71 dặm chảy qua kênh Cường-oai (tục danh Cái-dắt Lai-phong), đến cán cờ Thung-dung, rồi đến sông Cường-oai ra sông Hậu-giang ; ngã phía tây chảy 18 dặm cũng băng qua kênh Cường-oai chuyển theo ngòi Lưu-thủy đến sông Thủ-ò rồi đến ngã

sông có 3 chi : Chi phía bắc 6 dặm đến sông Hội-an, rồi chảy ra Tiền-giang ; chi phía tây chảy hơn 71 dặm đến sông Cường-thành rồi ra Hậu-giang, chỗ này nước chảy xoáy quanh, hội hiệp với Tiền-giang, Hậu-giang [56a] giao thông các nẻo. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, uất Đinh-vị (1787), Thế-tổ đồn trú ở đây, đề hiệu triệu binh tướng các đạo, chặn ngăn được địa thế hiểm yếu, nên lập được nhiều công to lớn, ấy là đất có hình thẳng vậy.

SÔNG LONG-PHỤNG

Ở bờ phía nam Tiền-giang, cách phía tây đạo Đông-khẩu 2 dặm rưỡi ; rộng 10 thước, sâu 7 thước, khi nước lên đi tắt qua Du-câu (rạch-dầu), giáp đến sông Sa-đéc, hai bên bờ sông ruộng vườn coi rất sầm uất.

SÔNG TÂN-ĐÔNG

Tục danh cái Bề-cạn thuộc về thôn Tân-đông, ở bờ phía nam Tiền-giang ; rộng 26 tầm, sâu 9 thước, cách phía tây đạo Đông-khẩu hơn 8 dặm. Nơi đây ruộng khai thác nhiều, dân cư tụ đông, trước mặt có vũng bùn mới đóng dưới mặt nước, làm cái hồ-sa cho miệng sông. Dài 4 dặm, bề ngang bằng nửa bề dài, khi nước lên ghe đi không thuộc đường thì phải mắc cạn, nên gọi tên là Bề-cạn. Từ miệng sông chảy vào nam 25 dặm đến sông Ngã-ba : ngã phía bắc chảy 14 dặm rưỡi thông với sông Tân-khai (tục danh Muong-đào) rộng 9 tầm, sâu 9 thước [56], rồi chảy ra Tiền-giang ; ngã phía đông đến rạch Sa-nhân rồi hiệp lưu với sông Sa-đéc.

SÔNG MỸ-AN

Tục danh Đất-sét, thuộc thôn Mỹ-an, ở bờ phía nam Tiền-giang ; rộng 5 tầm, sâu 1 tầm. Trước miệng sông có cồn nổi, đất

cát màu mỡ, ưa trồng các giống dưa bí ; cách phía tây đạo Đông-khâu 56 dặm rưỡi. Qua phía nam 8 dặm đến cùng nguyên. Nơi đây gò đất có nhiều màu mỡ, thổ nghi là bí ngô, bắp, khoai, đậu, thuốc lá v.v..

SÔNG HỘ-LAN

Ở bờ phía nam Tiền-giang rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 thước, cách phía tây đạo Đông-khâu 60 dặm. Miệng sông có Cù-lao Tòng-sơn, cù-lao Ngọ và cù-lao Tinh, làm ứng-tĩnh hộ vệ ở ngoài, ngăn đón ngọn gió ngọn nước ở ngoài khơi thổi đập vào, ấy là một địa thế rất tốt. Từ đấy chảy vào nam 55 dặm rưỡi đến chỗ sông ngã ba ngã phía nam chảy 24 dặm rưỡi đến sông Cường-thành rồi rút ra Hậu-giang ; ngã phía bắc chảy 70 dặm rưỡi đến sông Sa-đéc rồi chảy ra Tiền-giang.

[57a] THỦ-SỞ CHIẾN-SAI CÙ

Ở phía tây sông Trà-thôn (sông này ở bờ phía nam Tiền-giang sông rộng 4 tầm, sâu 3 thước, chảy qua phía tây nam không với sông Lễ-công dọc theo bờ sông có ruộng vườn dân cư, phía sau ruộng vườn còn là rừng rậm, dòng sông thời tiết thu đông đi được, đến thời tiết xuân hạ nước cạn cách phía tây đạo Đông-khâu 80 dặm, nay thủ-sở ấy đã dời dời rồi.

SÔNG LỄ-CÔNG

Tục danh phiếm (miệng sông) Ông-Chưởng. Thượng khâu sông này rộng 8 tầm, sâu 8 thước. Trước miệng sông có cù-lao nhỏ cũng nhân theo tên sông mà gọi tên cù-lao ấy (Cù lao Ông Chưởng) cách phía tây đạo Đông-khâu 90 dặm rưỡi. Chảy vào nam 60 dặm rưỡi đến hạ-khâu rồi hiệp lưu với

Hậu-giang. Bờ phía tây hạ-khẩu có sở Thủ-ngự Hùng-sai bờ phía tây thượng-khẩu có miếu thờ khâm-sai Chương-cơ Lễ-thành-hầu Nguyễn-công (Nguyễn-hữu-Kính). Sở dĩ có sự phụng tự ấy là vì ông có công dẹp yên Cao-miền rồi khai thác đất này, nên nhân dân nhớ công đức mà lập miếu thờ, (cũng đồng một ý-niệm như cây cam đường của Thiệu-bá (1) đền Phục-ba ở Việt-dòng (2), miếu Võ-hầu ở Văn-nam, (3) và lấy tên của ông đem đặt [57] tên sông là cốt muốn cho người ta đời đời nhớ ơn ông vậy. Đến như võ nghiệp rực rỡ của ông như đã ghi rõ trên lá cờ vua ban và đã chép rõ trong mục Nhân-vật chí của trấn Biên-hòa. Nơi đền chính có quốc-tế xuân thu, biên vào hội-diên (4).

PHIÊN-HÀO (hay Phụng-hào)

Thượng-khẩu sông này ở phía nam Tiền-giang rộng 8 tầm sáu 5 tầm. Chảy vào phía nam 75 dặm rưỡi đến hạ-khẩu, hội hiệp với Hậu-giang. Bờ phía tây có sở Thủ-ngự, dọc theo bờ sông người kinh khai khẩn ruộng vườn, phía sau là rừng rú, là những súc sách của người Cao-miền.

(1) Ông Thiệu-công tên là Thích, làm chức Phương-bá đời Vũ-vương nhà Chu (Trung-hoa), đi tuần hành ở Nam-quốc, thường ở dưới cây cam-đường, quyết đoán chính sự, sau người ta nhớ đức ông nên tiếc thương cây cam-đường mà không nỡ đốn chặt. Trong Kinh thi có câu : “ Tể phế cam-đường, vật tiến vật phật, Thiệu-bá sở bạt ». (Sum sê cây cam-đường, chỗ ông Thiệu-bá ở, chỗ đốn chỗ chặt.)

(2) Mã-viện đời vua Vũ-đế nhà Hán phong làm Phục ba Tướng-quan đi đánh Giao-chi và Ngũ-man-Kê, nên có đền thờ ở Việt-dòng (tức Quảng-dòng).

(3) Gia-cát-Lượng, đời Tiên-chủ Thục-hán phong làm Vũ-hương-hầu, có lá ông đi đánh Mạnh-hoạch ở Văn-nam, nên có miếu ở đây.

(4) Hội-diên là tên sách, biên chép tất cả thể lệ của quốc-triều.

SÔNG ƯU-ĐÀM

Tục danh Dắt-cây-Sung, rộng 7 tầm, sâu 2 tầm, ở phía nam Tiền-giang, cách phía tây đạo Đông-khẩu 94 dặm. Chảy vào nam 76 dặm dư đến sông Đam rồi hiệp cùng Hậu-giang. Dọc theo bờ sông là ruộng vườn người Kinh ở, phía sau là chỗ người Cao-miền ở lẫn lộn cùng nhau.

[55a] TÂN-GIANG

Tục danh Cái-mời, rộng 12 tầm, sâu 2 tầm, ở phía nam bờ sông Tiền-giang, cách phía tây đạo Đông-khẩu 143 dặm, cách trấn 200 dặm. Đây là chỗ trấn Vĩnh-thanh và phủ Nam-vang Cao-miền giáp giới nhau. Chảy vào nam 2 dặm rưỡi đến sông ngã ba : ngã phía đông 59 tầm, ngã phía tây 38 tầm, đều vào cùng nguồn, nơi đây dân Kinh và dân Cao-miền ở chung lộn nhau. Ngang qua Tiền-giang rộng 830 tầm 2 thước, ngược dòng lên sông Nam-vang ở Cao-miền. Giữa dòng sông có 3 cù-lao là Cồ-tà, Cần-đài và Cồ-cương. Lên trên xa tột là Cồ-diệp, có Thủ-sở của Cao-miền.

SÔNG CHÂU-ĐỐC

Ở phía tây thượng-lưu Hậu-giang, rộng 70 tầm, sâu 9 tầm cách phía tây trấn 327 dặm. Thủ-sở Châu-giang ở bờ phía đông Hậu-giang, đồn Châu-đốc ở bờ phía tây Châu-đốc, thủ-sở phủ Mật-luật Cao-miền ở bờ phía đông sông Châu-đốc, ấy là địa đầu quan-ải trấn Vĩnh-thanh và nước Cao-miền. Cách phía bắc 25 dặm về phía tây sông này [85b] có sông Phong-cần-Thắng (đi về phía tây qua đường mòn cũ của Cao-miền đến náo-khẩu Ca-âm, tiết mưa thuyền đi được, còn mùa nắng thì khô cạn và bùn lầy); cách 10 dặm cũng về phía tây sông này có sông Cam-la ngư chảy vào cùng nguồn, cách 3 dặm về phía đông sông này có kênh Lăng-lý (tục danh Dắt-nục, lúc có nước lụt đi thông qua

sông Bình-thiện rồi ra Hậu-giang); cách 10 dặm là sông Lò-khù, đi đến đây thì chằm ao chảy tán loạn ra bốn phía. Ngoài miệng sông Châu-đốc theo dòng lớn Hậu-giang chảy vào nam, rộng 300 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, cách 6 dặm rưỡi đến sông Tham-lung.

SÔNG VĨNH-TẾ

Ở phía tây đồn Châu-đốc. Năm Kỷ-mão (1819) niên hiệu Gia-long thứ 18, đào thẳng từ hào phía hữu sau đồn Châu-diên lên phía tây qua náo-khẩu Ca-âm đến Kỳ-thọ (tục danh Cây-cây) dài 44.412 tầm, [59a] thành 205 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh-tế. Trước khi đào sông, vua sắc dụ cho Vĩnh-thanh Trấn-thủ là Thống-chế Thụy-ngọc-Hầu Nguyễn-văn-Thụy, Hữu-quân Hữu-bảo-vệ Vệ-úy Chương-cơ Tuyên-quang-hầu Phan-văn-Tuyên, đốc sức dân phu trấn Vĩnh-Thanh mỗi phiên 5000 người, quân lưu-trú ở đồn Oai-viến 500 người, Chiêu-thùy-Tồn La-Ha-Toàn-Phù người Cao-miên đem quân-dân mỗi phiên 5000, ngày 15 tháng 12 khởi công. Trừ đoạn ở náo-khẩu 4075 tầm không đào đến, còn thật sự đào là 26.279 tầm thước lượng thổ-công, khó dễ, nhân-lực nặng nhẹ, bắt đầu từ miệng hào đến náo-khẩu đất khô ráo có 7.575 tầm là phần công-tác của dân Kinh, còn đất bùn lầy có 18.740 tầm là phần công-tác của dân Cao-miên. Đào bề ngang 15 tầm, sâu 6 thước, quan cấp mỗi tháng cho mỗi người là 6 quan tiền và 1 vuông gạo [59b]. Đến ngày 15 tháng 3 năm đầu Minh-mạng (1820) đào xong, cộng thành sông mới, bề dài 140 dặm rưỡi, tiếp giáp sông cũ đến cửa biển Hà-tiên tổng cộng bề dài 205 dặm rưỡi, đường sông đi lại lưu thông. Từ đấy về sau những kế hoạch trong nước và việc biên trừ cho đến nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng.

NÁO-KHẦU CA-ÂM (1)

Ở giữa sông Vĩnh-tế, dài 18 dặm rưỡi, rộng bằng nửa bề dài, sâu 5 thước, trên dưới hình bầu dục, miệng cong hình như hoa sen nghiêng về một bên ; phía nam gối núi Ca-âm, nên nhân đó mà gọi tên. Các núi Ngất-sâm xếp hàng ở phía đông, các núi Chân-sâm bao quanh ở phía tây ; tụ khí, kín gió, nước trong, hoa sen nở thạch, mùi thơm bay xa trăm dặm, cá tôm rất nhiều, bắt dùng không hết.

SÔNG ĐẦM

Ở bờ phía đông Hậu-giang, rộng 6 tầm, sâu 8 thước; phía đông thông với sông Ưu-đầm thuộc về Tiền-giang, cách phía tây trấn 220 dặm. Ngược dòng lên phía bắc nước chia làm 2 ngã, 9 dặm qua Du-giang cửa sông ở tây ngạn [60a] rộng 3 tầm sâu 8 thước tới cùng nguồn, cách 3 dặm qua Bà-Đề-giang, 4 dặm rưỡi qua Đòng Cần-trang giang, đến đây lại hiệp làm một dòng ; khúc sông này sở dĩ có chia ra 2 ngã đã nói trên là vì giữa sông lớn có 2 cái cù-lao Cần-trang và Bà-ký nằm ngăn ở giữa, 2 bên bờ sông rừng tre trúc mật, cây cối xiên ngang, người Kinh và người Thổ nhà ở xen lộn với nhau. Dân mới khai khẩn ruộng cỏ, nuôi cá bán tươi, hoặc muối mắm, và phơi măng khô, đồn tre, đem bán làm kế sinh nhai.

SÔNG MẠT-CẦN-ĐĂNG

Ở bờ phía tây Hậu-giang, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy về tây nam 17 dặm hiệp lưu với Thụy-hà, người Kinh người Thổ ở lộn nhau, có rừng sát liền tiếp.

(1) Náo : bùn lầy nước đọng.

THUY-HÀ

Trục danh Ba-lạch rộng 8 tầm, sâu 14 thước, cách phía tây trấn 214 dặm. Bờ phía tây 4 dặm rưỡi [60b] đến Ngã-ba, hiệp cùng sông Cần-đăng, qua tây-nam 59 dặm đến cửa sông Lạc-dục (1) ; từ đấy vào nam 57 dặm rưỡi đến sông-Giang có ngòi nhỏ bùn lầy cây cỏ ngăn lấp, ghe thuyền đi không thông. Tháng 11 niên hiệu Gia-long thứ 16 (1817), vua sai Trấn-thủ Vĩnh-thanh là Thuy-ngọc-Hầu đem dân Kinh và dân Thổ 1500 người, cấp cho gạo tiền đốn chặt cây cỏ, đào vét bùn lầy, bề ngang 12 tầm, sâu 4 thước, làm trong 1 tháng mới thành công, đi thông với sông nhỏ Kiên-giang, nhân dân qua lại đều tiện lợi. Vua cho đặt tên là Thuy-hà, để ghi nhớ công của một vị quan đào con sông ấy.

SÔNG TRƯỜNG-TIỀN

Ở bờ phía đông Hậu-giang rộng 3 tầm, sâu 1 tầm. Nguyên trước có xưởng quan đúc tiền Ba-thắt ở đấy, nên gọi tên ấy. Chảy xuống dòng hơn 1 dặm có nhánh chảy vào nam thông với Qua-giang (tục danh cái Bì) rồi chảy ra sông lớn, nhánh chảy xuống dòng hơn 1 dặm hiệp-lưu với sông Cường-thành.

SÔNG CƯỜNG-THÀNH

Tục danh sông Lấp-vò, ở bờ phía đông sông Hậu-giang, rộng 12 tầm, sâu 18 thước, cách phía nam trấn 178 dặm rưỡi [61a] Bờ phía nam có Du-giang (sông dầu) chảy ra sông lớn ; cách bờ phía nam nửa dặm đến Thủ sở Cường-thành, có chợ quán trù mật. Lại 50 tầm đến ngã ba : ngã phía bắc thông với sông Cái-bì, sông Trường-tiền, rồi chảy ra sông lớn ; ngã phía

(1) Theo sách Đại-nam nhất thông-chí tỉnh An-giang thì sông này biên chữ Hán là "lạc lạc", mà đây lại biên là «Lạc-dục» chưa biết chữ nào đúng.

đòng 70 dặm cũng đến chỗ ngã ba nữa (ngã phía bắc chỗ này thông với sông Hội-an rồi ra Tiền-giang) rồi chảy qua sông Thủ-ô (1), sông Hồi-luân, ra sông Sa-đéc, thông với Tiền-giang. Hai bên bờ sông đều có dân cư ruộng vườn.

SÔNG CƯỜNG-OAI

Ở bờ phía đông Du-giang, rộng 15 tầm, sâu 18 thước. Thủ-sở Cường-thành ở phía bắc bờ sông, chợ quán trù mật; cách phía nam trấn 160 dặm rưỡi chảy xuống hướng đông 71 dặm đến đường mương nhỏ chảy vào sông Hồi-luân thông với sông Sa-đéc chảy ra Tiền-giang.

BÀU HỐT

Ở bờ phía đông Hậu-giang, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm; chảy về phía đông 1 dặm đến ngã ba: Ngã ra phía bắc 1 dặm rưỡi chảy vào ngòi sâu rồi ra sông lớn; ngã xuống phía đông 1 dặm rưỡi đến chỗ núi lại phân làm ngã ba nữa: Ngã phía bắc thông với thượng-khẩu sông Cần-thơ rồi chảy ra Tiền-giang; ngã phía nam chảy hơn 2 dặm qua Du-khé rồi ra Trà-mang chảy vào sông lớn, tương đối với đạo Trấn-giang Cần-thơ.

[61b] SÔNG CẦN-THƠ

Ở bờ phía tây Hậu-giang, rộng 8 tầm, sâu 5 tầm cách phía nam trấn 210 dặm rưỡi. Bờ phía tây là Thủ-sở đạo Trấn-giang, nơi đây chợ phố trù mật, người buôn tụ hội. Do sông lớn chảy vào nam 121 dặm rưỡi ra cửa biển Ba-Thất; do miệng sông đi lên hướng tây 8 dặm rưỡi đến chỗ sông ngã ba: ngã phía bắc chuyển qua phía đông 1 dặm rưỡi, thông với sông Bình-thủy rồi ra

(1) Theo sách Đại-nam nhất-thống-chỉ tỉnh An-giang thì biên là Thủ-điều mà đây lại biên là Thủ-ô chưa biết chữ nào là đúng.

Hậu-giang (ngã sông này trước chảy về phía bắc nửa dặm, rồi chuyển qua phía đông một dặm, chảy ra Ô-môn thông với Hậu-giang) ; ngã phía tây chảy 78 dặm rưỡi đến Nê-trạch (tục danh Ba-láng) lại 165 dặm rưỡi ra cửa cảng nhỏ (Tục danh Cửa-bé) thuộc đạo Kiên-giang. Đường đi qua chỗ Nê-trạch, từ cuối mùa đông qua mùa xuân nước kiệt bùn keo, ngăn lấp khó đi ; từ mùa hạ qua mùa đông nước mưa tràn ngập bờ bến, ghe thuyền phải cưỡi trên cỏ bèo mà đi, cứ trông theo rừng sát 2 bên nhận chừng dấu đường cho khỏi lạc. Nơi đây không có dân ở lại có rất nhiều muỗi và đĩa, người đi qua lại rất khổ.

[62a] SÔNG BỒN

Ở bờ phía đông Hậu-giang, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, cách phía nam trấn 72 dặm rưỡi. Chảy về phía đông-bắc 3 dặm rưỡi đến sông Đông-thành rồi ra sông lớn ; lại chảy 171 dặm rưỡi thông với sông Nha-bán và Tiền-giang.

SÔNG TRÀ-ÔN

Ở phía đông hạ lưu Hậu-giang, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, cách phía nam trấn 57 dặm. Phía bắc lên sông Cần-thơ 26 dặm, thuộc huyện Vĩnh-bình, bờ phía tây là tổng Vĩnh-tường, bờ phía đông là tổng Bình-chánh có đồn Oai-viễn và đồn điền do lính Cao-miên đồn trú. Nơi đây chợ phố trù mật, người Tàu người Cao-miên tụ tập đông đảo. Qua phía đông 26 dặm rưỡi đến ngã ba La-bích, trải qua 2 sông nhỏ Trà-côn và Sa-cô rồi đến ngã ba Kiên-thắng : ngã phía đông chảy 85 dặm rưỡi đến sông Mân-thít hiệp cùng sông lớn Long-hồ ; ngã phía tây chảy hơn 30 dặm đến trấn-thành đều là đất đã khẩn trung, có dân gia ruộng vườn, gà gáy chó sủa, liên tiếp cả vùng.

[62] SÔNG BA-THẮT

Ở phía nam hạ lưu Hậu-giang, cách phía nam trấn 117 dặm, rộng 30 tầm, sâu 7 thước, có Thủ sở đạo Trấn-di đóng ở bờ phía bắc, và cù-lao Hồ nằm phía đông-nam. Chảy 36 dặm đến cửa biển Ba-thắt. Từ miệng sông đi về hướng tây 60 dặm đến Trường-tàu, đây là nơi tàu buôn người Tây-dương đến buôn bán, có đủ người Việt người Tàu người Cao-miền ở chung lộn, đường phố chợ quán nối dài liên tiếp. Cách 66 dặm đến ngã ba Nguyệt-giang (tục danh Sóc-trắng) : ngã phía bắc 23 dặm đến sông Phủ-đầu (tục danh Búa-thảo, phủ-đầu tiếng Tàu gọi là búa-thảo), ngược dòng lên tây-bắc 165 dặm rưỡi qua Ba-dinh, Tầm-vu, Cái-tàu, Cái-cao, Sài-quang rồi đến đại cảng Kiên-giang ; ngã phía tây (Sóc-trắng) chảy 8 dặm rưỡi đến chợ Bãi-xao, có phố xá liên lạc, người Kinh người Thổ ở xen lộn, chuyên phơi muối đồ đem bán làm sinh nghiệp. Lại cách 25 dặm rưỡi đến ngã ba Cồ-cò (sông dài mà cong tục danh Cồ-cò) ; ngã phía nam chảy 17 dặm rưỡi ra cửa biển Mỹ-Thanh ; ngã phía tây chảy [63a] 211 dặm rưỡi đến Trà-nò, Cái-chàm rồi đến đạo Long-xuyên.

SÔNG AN-THỜI

Tục danh Phiếm-lai ở An-thời trung thôn, thuộc bờ phía đông hạ lưu Hậu-giang : rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, có sở Thủ-ngự ở đấy, người Kinh và người Cao-miền ở xen nhau.

CỬA BIỂN NGAO-CHÂU

Cách phía nam trấn 168 dặm, rộng 2 dặm, nước lên sâu 5 tầm, nước ròng sâu 2 tầm. Bờ phía đông cách hơn 2 dặm đến sông Mộc-miền 2 dặm nữa đến sông Tinh, 13 dặm đến sông Vĩnh.

đức, 2 dặm rưỡi đến cảng Ngao-châu chảy ra biển, có Thủ-sở đóng giữ ở đấy. Ngang nơi cũng có sông Long-tân 18 dặm rưỡi đến sông Ngự, 11 dặm đến sông Cồ-miêu, 12 dặm đến sông Giá. Khúc này 2 bên bờ sông [63b] có ruộng vườn dân cư, giữa sông có nổi 2 cái cù lao, phía đông là cù lao đất, dài hơn 2 dặm, phía tây là cù lao cát dài hơn 5 dặm, sở Thủ-ngự đóng ở phía nam cù lao, có dân cư của 2 thôn Giao-long và An-thành. Nơi đây gò đất béo tốt, cây cối xanh um, đứng gần cửa biển, hình như 2 con cá trấn giữa thủy khẩu đề khổng chế cửa ải nơi biển ấy. Phía đông có cảng-khẩu Ngao-châu, phía tây có cảng-khẩu Băng-cung, rộng 50 tầm, khi nước lên sâu 9 thước, nước ròng sâu 2 thước. Phía ngoài Cảng-khẩu bờ bên tây cách sông Giá (hay Rạch-giá?) 22 dặm rưỡi đến sông Giao-thạch có Thủ-sở Băng-cung đóng xa ở về phía tây; phía đông có cù lao Thủy-liễu, phía tây có cù lao Lộc, đều đứng trước vùng biển, cây cối thành tốt.

CỬA BIÊN CỒ-CHIÊN

Rộng 11 dặm rưỡi, nước lên sâu 32 thước, nước ròng sâu 18 thước, cách phía nam trấn 43 dặm rưỡi, 2 bên có nhiều sông nhỏ, đều sinh cây dừa nước. Dân ở đây cắt lá bện thành phiến [64a] cao rộng hơn các xứ khác, rồi chở bè đem bán được lợi rất nhiều. Trong cảng có cù lao Cồ-chiên, đầu cù lao xóng đối với sông Tầm-vu, đuôi cù lao chặn sông Long-toàn) dài 45 dặm, bề ngang độ 10 dặm, có dân cư của 3 thôn Phước-hòa, Phú-thành và Phước-long, sở Thủ-ngự đóng ở phía nam. Cách phía nam ngoài vùng biển ấy 2 dặm rưỡi có cù lao nổi, rừng cây xanh tốt. Phía đông-nam ngoài biển cách 30 dặm rưỡi đến cù lao lớn, dài 12 dặm rưỡi, bề ngang bằng nửa bề dài, đầu phía bắc gọi là Cồn-ngao, đầu phía nam gọi là Cồn trứng, có sở

Thủ-ngự đồn trú để tuần phòng giặc biển và có dân cư 2 thôn Trường-lộc và Thới-hòa. Nơi đây gò đất được tốt tươi, phía nam có cù lao Ba-động dài 4 dặm, có dân cư ở đấy, đều trồng thuốc lá, khoai lang và làm nghề chài lưới, cây cối xanh tốt.

CỬA BIÊN BA-LAI

Rộng hơn 9 dặm, nước lên sâu 7 tằm, nước ròng sâu 6 thước, ở cuối dòng sông Hậu-giang [61b] ngược dòng lên phía tây bắc 6⁰ dặm đến đạo Trấn-di. Theo 2 bên sông biên, cây cỏ rậm rạp, trong có gò đất, người Tàu và người Cao-miền đều trồng thuốc lá thơm, cải củ, dưa bí rất tốt mà lớn trái. Theo biên này lên phía tây thì liên tiếp với cửa biên Mỹ-thanh; ngoài cảng có cù lao Lợi. Cù lao Tỏ duy có cù lao Trừng là lớn hơn, ngư phủ cư tụ làm nghề chài lưới.

CỬA BIÊN MỸ-THANH

Rộng 10 dặm, nước lên sâu 12 thước, nước ròng sâu 4 thước. Bờ phía tây có Thủ sở và người Việt, người Tàu người Cao-miền đến ở, điểm xá trừ mật; sản nghiệp là trồng thuốc lá, dưa bí và phơi tôm khô. Ngoài cảng về phía đông có cồn cát nằm dưới mặt nước, dài được 5 dặm, đi ghe thuyền phải tránh.

CÙ LAO BÍCH-TRẦN

Ở phía bắc Trấn-thành, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh, hình như ngọc bích vậy. Lại có tên là Bát-tân, ý nói bốn nước thông cả tám hướng. Nơi này làm hộ-sa cho sông Long-hồ, [65a] 2 bên ôm vòng hiệp lại như cái vạt áo, có dân cư của thôn Bình-lương và thôn An-thành ở đấy. Bên bờ có những nhà chài phơi lưới treo lơi, nhấp nhô nơi nhánh cây ngọn cỏ. Lại có những thuyền câu ca hát dưới ánh trăng thu

bóng liễu (liễu đây là cây bần) lất lay bên cồn cát trắng, lao xao qua lại, trông có lạc thú của nhà thuyền chài.

CÙ-LAO VĨNH-TÔNG

Ở phía tây Cù lao Bích-trần, dài 4 dặm. Nơi đây có cây trầu cau xanh tốt, quít bưởi rùm rà, có dân cư thôn Vĩnh-tông ở đây, cảnh trí u nhã nhân tĩnh.

CÙ-LAO TÂN-CÙ

Ở phía bắc sông Hàm-Long, khuất khúc nổi giữa kinh-hồ nằm ngang một vành cong xanh biếc. Cảnh trúc rủ phất phơ trên mặt sóng, ngọn cau cao thẳng chọc giữa từng mây, có dân gia của thôn Tân-cù và thôn Bình-an ở trong. Cảnh trí khác hẳn nơi chợ quán huyện nào.

CÙ-LAO TRƯỜNG

Ở hạ lưu sông lớn Long-hồ, chu vi 30 dặm, gồm 5 thôn Phú-thái, Phước-khánh, Thái-bình, Thanh-lương và Bình-thành. Nơi đây vườn nhà dân cư ngay thẳng sạch sẽ, phong thủy thanh tú ; có những cây thủy-mai đơm sắc ngọc, hương toán (1) phơi màu vàng, đáng gọi là nơi gần có nhân tĩnh.

CÙ-LAO PHỤ-LONG

Ở phụ cận theo sông Hàm-long nên gọi là « phụ ». Có lũy tre xanh, bao bọc vũng nước của thôn Phụ-long. [65a] Ở giữa đồng ruộng có nhiều cò đậu, buổi chiều thì quạ bay về ngủ trên cây, có cảnh trí tự nhiên ở chốn giang thôn.

(1) Hương-toán : theo Từ-nguyên chép : cây này thuộc loại qua, sản xuất ở Môn-quảng và Đài-loan, tục gọi là *Mang Quả* cũng gọi là *Phiên Toán* có 3 thứ : hương-toán, mộc-toán và nhục-toán ; hương toán ngon hơn, cây cao, quả như trứng ngỗng, da xanh thịt vàng, vị ngon ngọt.

CÙ-LAO THANH-SƠN

Tục danh Cù-lao Cái-cấm, ở giữa sông Hàm-long. Có dân cư của 3 thôn Thanh-sơn Thanh-xuân và Tân-thông ở đó, trông như núi xanh đứng giữa không trung, sóng bạc vỗ bên giang ngạn, như là bóng trái đất ở trong mặt trăng, hay là cảnh giới thần tiên vậy.

CÙ-LAO PHỤNG-NGA

Ở phía bắc sông Sa-đéc, dài cong 10 dặm. Phía đông là cù lao Phụng, phía tây là cù lao Nga, có dân của 4 thôn Tân phụng, Sùng-văn, Tân-lân và An-tịch ở đấy. Đất ấy chỉ có 1 khu mà có mương nhỏ ở giữa chia ra làm hai, hình như 2 nửa ngọc bích hiệp lại vậy. Nhà vườn xanh rậm, tàu cau rủ xuống như đuôi chim phụng, và ở bến sông thường có bày ngỗng lội tắm, vì lý do ấy nên gọi tên là Phụng-nga (con phụng và con ngỗng). Nơi đây tuy chốn lâm tuyền mà gần nơi thành thị, kẻ muốn nhàn tĩnh thì đến bến sông phía bắc bơi thuyền qua Tiền-giang mà tắm gội gió trăng [66a]. Người ưa phần hoa thì đến bến sông phía nam chèo xuống Sa-đéc để dạo chơi thành phố. Có ruộng cày khi làm nông phu cũng được, có sông câu khi làm ngư-phủ cũng nên, đủ cả lạc thú, đáng gọi là một cù lao có cảnh trí mỹ mãn khác thường.

CÙ-LAO DINH

Tục danh cù-lao Diên, ở thượng lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 117 dặm. Trước kia là đất đạo Tân-châu, gồm 4 thôn Toàn-đức, Mỹ-hưng, Toàn-đức-đông và Phú-hưng.

CÙ-LAO NHỎ TÂY-NAM

Có 3 thôn Tân-phước, Phú-an và Tân-tịch ở đấy. Cù lao nhỏ đồng nam, có thôn Tân-thời ở. Ba cù lao đứng nối tiếp,

4 mặt đều sông nước, nghiêm nhiên như cảnh Bồng-doanh tam-đảo (1). Từ đấy ra phía bắc có rừng tre xanh tốt, cao lớn khác thường, cành rễ giao nhau tứ bề rậm rịt. Trong có hồ ao, cá ruộng lúc nhúc rất nhiều, người thiện nghệ lữ lượt kéo đến [66b] vạch bùn cò lượm bắt đem muối mắm hoặc phơi khô, rồi chặt tre kết bè đem bán các ngã, chung hưởng mỗi lợi thiên nhiên.

CÙ-LAO NGƯU (Trâu)

Ở thượng lưu Tiền-giang, có 2 thôn Tân-hòa, Tân-thuận ở đấy. Thở nghi là thuốc lá, bông vải và qua quả.

CÙ-LAO TÔNG-SƠN

Ở phía đông sông Mỹ-long thuộc Tiền-giang, có thôn Tông-sơn ở đấy. Bốn mặt đều là sông nước, trông như tai bèo nổi trên sông ; mặt trời chiếu giọi cá sông, ngọn gió lất lay chim nước, rất nhiều cảnh trí giang hồ.

CÙ-LAO TÊ

Ở thượng lưu Tiền-giang, có thôn Tân-hưng ở đấy. Cù lao Lộc ở phía đông, cù lao Nghĩa ở phía tây, cù lao Tui ở phía bắc, cù lao Đào ở phía nam ; hình như hoa mai vậy. Nơi đây lữ tre xanh tốt, làm chỗ sào huyệt cho loài cầm thú.

CÙ-LAO LONG-SƠN

Ở thượng lưu Tiền-giang, dài hơn 47 dặm, lời lung cạnh khía, hình như đầu rồng, phía đông cách tân Thủ-đạo Tân-châu 5 dặm rưỡi, cách phía tây trấn 174 dặm rưỡi, có thôn

(1) 3 đảo Bồng-doanh là : Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu ở giữa Bột-hải, nơi người Tiên ở (Tứ-nguyên).

Tân-phủ ở đây. [67a] Phía đông có cù lao Tân-du, lại có cù lao Đồn-bà; ở dưới phía đông nữa, dăng hàng chữ nhất mà có lớn nhỏ thứ tự khác nhau. Nơi đây rừng tre xanh rậm, sông nước giao thông, bờ phía tây là thủ sở Tân-châu, bờ phía đông là thủ sở Chiến-sai, bờ phía bắc là thủ sở Hùng-ngự, có địa thế một hùng quan ngăn chặn chỗ hiểm yếu.

CÙ-LAO NĂNG-CÙ

Ở phía trước hạ-khẩu Phiếm-hào thuộc Hậu-giang, dài 9 dặm, có thôn Bình-lâm ở đây. Nơi đây rừng tre rậm rịt, ao cá đầy đặc, dân ở thượng lưu Hậu-giang trước hết là nhờ tre cây cá tôm nơi ấy, sau là trồng bông vải, sau nữa là lúa thóc, đề cung nhật-dụng.

CÙ-LAO BÍ

Ở phía tây sông Cường-thành, hạ lưu Hậu-giang. Trên giáp cù lao Châm-pha và là ruộng vườn thôn An-hòa, dưới giáp cù lao Thủy-liễu ở bờ phía tây sông Dâu, liên tiếp [67b] trời sục hình như sao Tam-thai. Người ở đây chuyên làm thổ-sản dưa bí, thuốc lá để nuôi sống.

CÙ-LAO CÁT

Ở phía dưới sông Cường-oai thuộc Hậu-giang, có thôn Tân-lộc ở đây. Đường đi lau lách, chim le-le và cò quen dạn bóng người, đây là nơi vắng vẻ vậy.

CÙ-LAO HOẢNG-TRẤN

Tục danh bãi Bà-lúa, lại có tên là cù lao Tân-doanh, dài 30 dặm, bề ngang bằng nửa bề dài, cách phía nam trấn 130 dặm rưỡi. Nơi đây dòng sông bao quanh, gò đất cao rộng, đương thời có người bàn rằng địa thế Hậu-giang rộng lớn, rừng núi mù

mật, vùng Ba-thất Cần-thơ, Trà-vinh có nhiều súc-sách của Cao-miên mà cách xa doanh Long-hồ, nên đặt một đại trấn để khống-chế, và mộ dân đến khai khẩn ruộng đất. Đời vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế năm thứ 2 (Kỷ-hợi—177⁴) dời doanh Long-hồ đến đây, cải tên là Hoảng-trấn-doanh. Trước đây, đời vua Cao-miên Nặc-ong-Tôn được vua ta sách lập làm nước phiên thuộc. Đến khi Tây-sơn vào chiếm, 2 doanh Trấn-hiên và Phiên-trấn hằng bị [68a] quấy nhiễu, trong nước không yên, Tiêm-la thừa cơ hộ tống bạn thân Cao-miên là Nặc-ong-Non về đánh Cao-miên nhưng không lấy được. Sau Nặc-ong-Tôn nhường ngôi cho em là Nặc-ong-Vinh (tục xưng vua Trị) làm Chính-vương, còn Tôn tự giáng làm Nhị-vương, em thứ là Nặc-ong-Thâm làm Tam-vương. Lúc đó Nặc-ong-Vinh hằng trái mệnh-lệnh triều-đình ta mà chưa rồi rảnh để hỏi tội. Năm Đinh-vị (1787) Nặc-ong-Vinh mưu giết Nặc-ong-Thâm, và bức Nặc-ong-Tôn đều phải tự tử (khi ấy Tôn đương bệnh, nghe có việc biến, phát phần thổ huyết mà chết). Nặc-ong-Vinh cai trị tàn bạo, nên mùa xuân năm Kỷ-hợi (1779) Chiêu-Thùy-Mô Đê-Đô-Luyện và Ốc-nha-liên Đồng-thùy chiếm cứ phủ Phong-xoai để chống cự và đem binh đánh nhau với Nặc-ong-Vinh. Vị Bôn-sưu lại chiếm doanh La-bích để ứng tiếp Chiêu-thùy-Mô. Vinh đem binh trở lại đánh Lưu rất gấp. Tháng 4 Lưu báo cáo với doanh Hoảng-trấn xin viện binh, mà đường sá xa xôi cách trở, đi lại chậm ngày, đến tháng 6 mới có mạng sai Đông-sơn [68b] Thượng-tướng-quân Phương-quận-Công đến đánh, bắt giết Nặc-ong-Vinh, lập con Nặc-ong-Tôn là Nặc-ong-Ấn làm Quốc-vương Cao-miên, bấy giờ trong nước mới yên. Năm thứ 3 Canh-tý (1780, chuẩn nghị : doanh Hoảng-trấn ở hẻo lánh thiên về một phía, nếu Cao-miên hữu sự thì khó bề ứng tiếp chế ngự, bèn bãi doanh mới đem về chỗ cũ Long-hồ, đến nay vẫn còn ở đây. Còn đất ấy (dắt

chỗ doanh Hoằng-trấn) để cho dân ở. Bờ phía đông cù lao có sông cũng gọi sông Tân-doanh, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm, cùng-nghuyên ở bờ phía tây, đối với sông Cái-sách.

CÙ-LAO HOÀNG-DUNG

Tục gọi Cù lao Cây-dung, ở phía tây hạ lưu Hậu-giang. Phía bắc từ sông Tham-dăng, phía nam đến sông Ngang-đò, dài 35 dặm, làm bình-phong cho sông Ba-thất. Nơi đây sản nhiều dừa nước, người ta bện từng miếng để bán. Cù lao này nhiều cộp, lại có tên là cù lao Hồ. Có 2 thôn An-thạnh-nhất, An-thạnh-nhi ở đây.

[69a] TRẤN HÀ-TIÊN

NÚI BÌNH

Ở phía tây trấn thự độ 1 dặm, dài 2 dặm, cao hơn 5 trượng, các núi đứng dăng chạy đến bờ biển. Hình núi nguy nga, ôm quanh làm hậu bình cho trấn. Ngoài có suối sâu chảy quanh vào nam rồi phóng ra biển. Phía bắc giáp mương sâu liền với suối Bạch-tháp phóng ra Đòng-hồ, làm mương hào cho trấn thành. «Bình-sơn điệp thủy» (núi Bình dăng tốt) là 1 cảnh trong 10 cảnh ở Hà-tiên.

NÚI NGŨ-HỒ

Ở phía bắc trấn thự nửa dặm : tương vai cúi đầu, hình thế như con cọp ngồi tựa góc gò, hộ vệ cho trấn thành, nên gần mà không nên khinh dễ.

NÚI PHÙ-DUNG

Cách phía tây-bắc trấn hơn 1 dặm : Có nhام hổ xanh rậm lâu đời ; chùa Phù-dung ở phía tây-nam [69b] chân núi, chuông mõ lao xao, tiếng kệ kinh lần tiếng ồn ào giữa chợ, rõ ra quang cảnh nửa tục nửa tăng.

LỘC-TRĨ

Cách phía tây trấn 13 dặm : Cây giải treo neo lưng núi, ngọn bút đứng chọc giữa trời, vượt qua gò bằng mà gối nơi bờ

biển. Suối nước ngọt, đất đai tốt, nhà cửa nhân dân ở xúm xít dưới bóng cây. Trong 10 cảnh Hà-tiên mà «Lộc-trĩ thôn cư» (Thôn quê Lộc-trĩ) là 1 cảnh vậy.

NÚI CÁO (hay Táo)

Ở phía tây trấn, cách thôn cư Lộc-trĩ 2 dặm rưỡi, ôm quanh theo Vũng biển, có 3 ngọn đứng thẳng. Cây cối thưa thớt, những nhà chài lưới tụ ở bên nước, những sách mọi nhóm ở trong rừng, riêng có lạc thú ở miền sơn hải.

NÚI ĐỊA-TẠNG

Ở phía bắc trấn, cách núi Phù-dung 5 dặm. Trên núi có chùa Địa-tạng, nhân vậy mà gọi tên núi [70a]. Chùa này công đức trang nghiêm, ai vào cửa chùa thì thấy giám bột lòng tục « tham sân », thật là cảnh giới làm bậc thang đi đến non Tựu (1). Đây là cảnh « Tiêu-tự hiên chung » (chuông sớm chùa Tiêu) trong 10 cảnh Hà-tiên vậy.

NÚI VÂN-SƠN

Phía bắc cách núi Địa-tạng 1 dặm rưỡi. Trong núi có dựng chùa Bạch-vân, cảnh trí vắng vẻ, bóng trúc che theo đường hẻm, phòng tầng rậm rạp cây hoa ; trên đỉnh nham động chênh vênh, sớm chiều khói mây phơ phất. Trong 10 cảnh Hà-tiên, đây là cảnh « Thạch động thôn vân » (động đá nuốt mây).

NÚI BẠCH-THÁP

Ở phía bắc Vân-sơn 5 dặm. Thế núi quanh co, có cây xanh tốt, có thầy tăng ở Qui-nhơn (Bình-định) là Huỳnh-long Đại-hòa thượng đến lập chùa ở đấy. Đời vua Túc-tôn Hiếu-minh

(1) Non Tựu ở nước Ấn-Độ, chỗ Phật thường ở.

Hoảng-đế năm thứ 13 là năm Đinh-ty (1737), Hòa-thượng mất, đồ-đệ của ông làm phò-đồ (cái tháp) 7 cấp đề trên tầng cốt xá-lợi ; mỗi khi đến thời tiết tam-nguyên và Phật-đản thì có [70b] con hạc đen đến châu, con vượn xanh cùng quả, lưu luyến bởi hời như có ý muốn tham-thiền thính-pháp ; đáng gọi là nơi tịnh-độ tiêu-dao vậy.

NÚI TÔ-CHÂU

Ở bờ phía đông con sông, làm triều-tĩnh (1) cho trấn : Dạng núi cao thẳm tốt đẹp, cây cối rườm rà, có thôn lạc Đò-bà ở phía bắc, đất Lão-cử ở phía nam, dưới núi có bến đò thông qua trước trấn. Buổi mai sáng trông thấy có cảnh trí : «cận quách loạn sơn hoành cổ độ, dã trang kiều mộc đới tân yêu» (gần thành núi rậm, đò qua lại, giữa nội cây cao, khói phất phơ).

NÚI LINH-QUỲNH

Cách phía bắc trấn 120 dặm : Tốt đẹp thanh cao, xanh tươi vắng vẻ, có suối chảy cuộn cuộn. Phía tây-bắc nhiều gò rừng, phía đông-nam nhiều ao ruộng ; người Việt, người Tàu và người Cao-miên ở lẫn lộn cày cấy, cũng gọi là đất phì nhiêu.

NÚI SÀI-MẠT

Ở phía bắc trấn-ly : Sườn gò khởi phục, cây tốt, suối trong, người Kinh và người Thượng ở chung [71a] lộn trù mật. Ngày xưa là đất của Cao-miên mà người họ Mạc chiếm ở, nên người Cao-miên thù oán thường đến tranh giành. Đời vua Thế-tôn Hiếu-võ-hoàng-đế, năm thứ 2 (Kỷ-vị—1739), Nặc-bồn Cao-miên cử binh đến xâm lăng Hà-tiên. Mạc-tòng đánh đuổi

(1) Triều-tĩnh : ngôi sao triều cũng.

chạy đến phủ Sài-mạt, ngày đêm quyết chiến, vọi vàng bỏ cả ăn uống. Nguyễn-thị là vợ Mạc-hầu tở chức đoàn binh phụ-nữ đề nấu cơm phân cấp cho quân sĩ no đủ, bèn hiệp lực đánh phá binh của Nặc-bôn. Tin thắng trận tâu lên, triều đình khen thưởng đặc cách tiến phong cho Tông chức Đô-đốc Tướng-quân và ban cho cả bộ áo hồng-bào, mào kim-phốc, và phong cho Nguyễn-thị chức Phu-nhân. Từ đấy về sau, Cao-miên không dám dòm ngó Hà-tiên ở phía nam nữa.

CHÂU-NHAM

Tục danh Bãi Ớt, cách phía đông trấn 22 dặm rưỡi. Đỉnh núi tròn xoe, sườn đá chênh vênh, chạy thẳng đến bờ biển; có những ghềnh rạn gồ ghề, vũng sâu bùn cát, quanh bọc 2 bên tả hữu. Trong vũng có đá [71b] tinh-quang, (đá trong và sáng) ở dưới nhiều con sò sọc đỏ. Tương truyền khi Mạc-Cửu còn nhỏ đi đến dưới nham ấy bắt được ngọc châu kinh thốn (trực kính một tấc) quý báu vô giá, Cửu đem dâng lên cho vua. Bên bờ nham có vực sâu, làm chỗ cá tôm tựa ở, chim cò và le le tới ăn bơi lội cả bầy. Đây là cảnh «Châu-nham lạc-lộ (cò đậu Châu-nham) trong 10 cảnh ở Hà-tiên.

HANG HỒ-LÔ

Ở phía đông trấn 48 dặm, chu vi 2 dặm: Sườn núi cao lớn, bang hốc khô khan mà hiền, không mọc cỏ cây, dưới có vực sâu ghềnh rạn lởm chởm, ghe thuyền không tiện ra vào. Phía ngoài có nhiều đảo nhỏ, trọn ngày sóng gió xung kích tiếng vang như sấm.

KÍCH-SƠN

Tục danh Hòn-chông: Sừng sực cao vút, nhiều chòm đá nhọn đứng thẳng như cái kích, chu vi được 2 dặm. Phía đông

cách hang Hồ-lô 9 dặm. Trãi theo bờ biển, phía đông chân núi có phường Bôn-chữ, nhân dân tụ ở làm theo [72a] mỗi lợi núi biển. Đầu phía bắc có gò sản nhiều thứ hồ-tiêu, trong vườn thì trồng hoa quả phồn thịnh.

NÚI ĐÔNG-THỎ

Ở phía đông Kịch-sơn 77 dặm : Chia đứng rải rác có hòn lớn hòn nhỏ, chu vi được 5 dặm, đất sạn lởm chởm chạy vào mé biển. Khe Vạn-thanh giáp ở phía đông, suối Dừa giáp ở phía tây, cây cối rậm tốt. Phía bắc chân núi, có nhiều thợ săn bắn đến lấy sáp ong và bắt các dã-thú để sinh hoạt.

NÚI TÂY-THỎ

Cách phía tây Táo-sơn 28 dặm. Ngòi Trư (heo) giáp phía đông, sông Phương-thảo giáp phía tây, rừng rú liên tiếp, có sách dân Cao-miên tụ ở trong rừng tre sâu thẳm, còn có đôi chỗ đất trống.

GHỀNH TIÊN-KY

Tục danh Ghềnh-bà, cách phía tây núi Tây-thỏ 30 dặm. Đá núi trãi nằm, đường dốc cao hiểm ; ngó xuống góc biển, sóng vỗ đập chồm, gió cuộn thổi mạnh, ghe đi qua thường phải cẩn thận. Từ đấy thẳng ra phía bắc, [78b] quanh lên phía tây, núi rừng liên tiếp, khe hố đứt quãng, cây cỏ hoang vu, làm sào huyết cho loài cầm thú.

NHAM BẠCH-THẠCH

Hình thể cao ngất đứng dựa bờ biển, chu vi độ 2 dặm, ở phía tây đạo Long-xuyên 20 dặm. Mặt nước giáp biển, có nhiều loại cua ghe, sam, sò ngao.

NÚI BẠCH-MÃ

Ở về cực giới phía tây trấn, tiếp giáp địa giới Tiêm-la : Dài đặc quanh co, rừng rú hoang nhàn hẻo lánh. Thuở xưa là chỗ Trần-thái tử đảng trộm cướp ở đây. (việc này chép trong địa-chí Cường-thành).

ĐẢO ĐẠI-KIM

Ở vùng biển phía nam trấn, chu vi 193 trượng 5 thước. Đảo này ngăn đón sóng cồn, làm hạt ngọc biển của trấn. Nơi bờ có gác cái cầu ván để thông ra vào, phía sau có Viện-quán-âm là chỗ của Tổng-thị-Lương thờ Phật ở đấy ; phía tả có diếu-đình, người du-ngoạn thường khi gió tốt trắng trong thả câu ngăm vịnh. [73a] Phía trước có đặt trại Thủ-bị, phía tây-nam xây vòng lũy đá để giữ giặc biển. Đây là cảnh «Kim-dự lan-đào» (đảo Kim ngăn sóng) trong 10 giai-cảnh ở Hà-tiên.

ĐẢO TIÊU-KIM

Ở ngoài cảng Hà-tiên, chu vi 74 trượng, hình như con cá Kim-ngao trấn nơi miệng biển, làm tiêu chuẩn cho ghe thuyền ra vào.

ĐẢO NỘI-TRÚC

Chu-vi được 5 dặm, ở biển phía nam trấn. Hình đảo nhỏ lớn cao xồng, có loại tùng trúc xanh om.

ĐẢO NGẠI-TRÚC

Chu-vi độ 7 dặm, làm ngại bình-phong cho trấn. Đây có 2 hòn đảo đứng đối nhau, tre xanh bóng rợp, suối đá nước chảy róc rách, đêm vắng lóng nghe mừng tượng như tiếng rờn giữa cồn biển.

ĐẢO CHÂU

Ở biển phía đông-nam trấn, chu vi 10 dặm. Đá núi lởm chởm, nam động so le, sản xuất các loại yến-sào, đồi-mồi và ba-ba.

[73b] ĐẢO MÃNH-HÒA

Chu-vi 50 dặm, ở biển phía đông-nam trấn. Hành trình từ bờ biển đi nửa ngày mới đến. Nơi đây hang hốc sâu thẳm, cây cối xanh tốt, sản xuất các loại yến-sào, dầu mãnh-hỏa, (dầu rái) than củi. Dân miền biển nhóm ở chân đảo.

ĐẢO UẤT-KIM

Chu-vi 20 dặm, về biển phía nam trấn. Cây tốt tre cao, hang động u ảo, sản xuất các loại yến-sào, dầu rái và than củi. Dân miền biển dựng lều ở bờ khe triền núi.

ĐẢO THẠCH-HÒA

Ở biển phía đông trấn, có 3 hòn đứng chông chênh tương đối với miệng hang Hồ-lò, chu vi 4 dặm. Nơi đây cỏ cây xơ xác có đá dùng lấy lửa ; hang hốc so le, sản xuất yến-sào. Thuở trước có dân Đồ-bà ở đây, nay đã dời đi chỗ khác.

ĐẢO TRE

Ở biển phía đông-nam trấn, chu vi 20 dặm làm án ngoại cho hải-cảng Kiên-giang. Trên đảo nam động sâu thẳm [74a] sản xuất yến-sào, xưa có dân cư, nay đã dời vào trong đất liền. Bên cạnh có cái động, miệng rộng 2 thước, trong rộng hơn 10 thước, có ánh sáng mặt trời chiếu vào, vật nhỏ như cây kim sợi chỉ cũng trông thấy được. Trong có cái vò (chum) xưa, bề ngang chỗ lưng độ 3 thước, không biết của đời nào sót lại, và khi xưa do lối nào đem vào đây được.

ĐẢO PHÚ-QUỐC.

Ở giữa biển về phía tây-nam trấn, hành trình một ngày đêm mới đến. Trên đảo là những núi lớn, cao đến từng mây, chóp núi đều triều về phía bắc, từ đông đến tây cách nhau 200 dặm, từ nam đến bắc cách 100 dặm. Nơi đây không có hùm beo, nhiều heo rừng, trâu rừng, nai hươu, yến sào, mây lớn, gỗ tốt, đồi-mồi, hải-sâm, quế, mắm ; thỏ-nghi có lúa sớm, các thứ đậu, bắp đỗ và dưa bí, mà ít có nếp dẻo. Trên núi sản xuất thứ huyền-phách, ấy là Tinh-quang của Ô-giang, sáng ngời như đồ sơn, dùng làm chuỗi đeo, có thứ lớn đường kính 3 tấc, tiện dôi làm hộp trầu và chén đĩa, rất quý giá [74b], long-diên-hương, thỉnh thoảng cũng có. Lại có thứ hắc-ban-hương trên khắp các núi, ngoài vỏ đen lấm chấm dợn sóng như thứ trầm hương non, mà chất nhẹ, vị lạt (không thơm nồng), cây lớn, lòng rỗng dùng làm ống viết.

Phía tây-nam có cửa Dương làm chỗ ghe thuyền đến đậu. Hải-dân nhóm ở trời đều thành thôn-lạc ; đúng như câu thơ « Nam minh thiên ngoại hiệp, Bắc hộ nhật biên khai » (Biển phương nam liền ngoài chân trời, cửa phía bắc gần bên mặt nhật, ý nói trời nước liền nhau một sắc, nhà cửa trên đảo ở về phía nam, mặt trời mọc ở phía bắc, ngó như gần bên mặt trời vậy). Phía nam có đảo nhỏ Long-cảnh (cỏ rồng), phía đông-nam có đảo Da (đảo Dừa). Thế-tổ Cao-hoàng-đế khi còn ba đã từng chạy ra đảo ấy, nhân dân trong đảo hết sức trung thành, đi thám báo tình thế quân địch và cung ứng vật dụng. Sau khi bình định xong, vua ân miễn xâu thuế cho xứ ấy, tuy ghe thuyền buôn cá cũng không đánh thuế. Duy đảo ấy lánh ra ngoài biển, phải phòng bị giặc biển Độ-bà thừa

cơ cướp bóc, nên có đặt quan Thủ-ngự, đem dân làm binh, đầy đủ khí giới bảo hộ cùng nhau, để giữ bản-cảnh.

[75a] ĐẢO THỒ-CHÂU

Ở biển phía đông trấn, chu vi hơn 100 dặm, làm cái án xa cho đạo Long-xuyên và Kiên-giang, nơi đây cây cối xanh rì, nham động u ảo, có chim hải-yến làm tổ và các loại đồi-mồi, ba-ba, hải-sâm sinh ở dưới vực; lại có dân cư đều theo nghề chài lưới.

ĐẢO CỒ-LÔN

Ở biển phía đông-nam trấn, chu vi 30 dặm : cây tre tươi tốt làm vực cho cá trích dựa ở.

ĐẢO CỒ-CÔNG

Ở biển phía tây trấn, phía đông cảng Hương-úc, chu vi 60 dặm. Nơi đây đá núi nguy nga cây cối xanh rậm, dưới có vũng sâu, ngoài có biển lớn, ghe thuyền qua lại thường đậu nghỉ đây; có nhiều phứ cá lớn, đồi-mồi và hải-sâm. Chỗ này khi xưa là sào huyệt kín đáo rộng rãi của bọn giặc biển tụ tập (ghi theo Địa chí cường-thành).

ĐẢO CỒ-CỐT

Ở phía tây đảo Cồ-công, cách đảo Dương-khảm trong biển Đại-dồng thuộc địa-đầu Triêm-la, ghe đi nửa ngày mới tới chu vi hòn đảo 50 dặm, có nhiều cây lớn, dầu rái, than củi, mây, đồi-mồi, hải-sâm, cá trạnh, ngao sò, nhân dân thường đến thôn lấy để làm lợi.

BIỂN

Đất Hà-tiên ở phía tây Gia-định, long mạch địa thế chạy ra giữa biển. Lăn qua hướng nam, có đảo Tiều-thự đứng ngoài

biển, ngăn che sóng lớn mà bồi thành doi cát; cùng những đảo khác đứng dăng la liệt, dẫn thẳng lên phía tây tiếp liền cửa biển phía bắc và phía nam nước Liêm-la. Nơi trung-gian có vũng rộng lớn học quanh theo làm thang-trì (1) cho tỉnh Hà-tiên có những cồn cát ghềnh đá và vực sâu cạn khác nhau, sản xuất nhiều thứ cá lớn, hải-sâm, ba-ba, đồi-mồi, ngao sò, cá-cơm, hải-kính và ốc tai-tượng v.v... Nơi đây gió nam và gió bắc là nghịch phong. Ngư-phủ đến tháng 3 hành nghề, ghe thuyền người Quỳnh-châu, Quảng-đông thường đến đậu các đảo ấy để đánh cá phơi khô và bắt hải-sâm, cùng ghe thuyền của dân ta xen lộn trên mặt biển. Bọn cướp biển Qua-oa cũng có khi đến núp trong các đảo cướp bóc tài sản [76a], cho nên chỗ ấy đều phòng bị có khí giới, mà ghe thuyền tuần thám của Trấn-binh mỗi khi gió nam đến, thì đi tuần tiểu rất cẩn mật, nếu lỡ sơ hở thì thấy nạn cướp bóc xảy ngay.

NAM-PHỐ

Ly-sở Hà-tiên, dựa theo hướng kiến (tây-bắc) ngó đến hướng Tốn (đông-nam), mà địa-cuộc thì dựa hướng Tý (bắc) ngó đến hướng Ngọ (nam), cho nên dọc theo ven biển gọi là Nam-phố (Vũng phía nam). Ngày xưa Mạc-tòng, Quận-công-Vĩnh 10 cảnh ở Hà-tiên trong có cảnh « Nam-phố ba trùng » (Vũng nam sóng lặn) ấy là ghi thực trạng vậy.

ĐÔNG-HỒ

Hồ ở phía nam trước trấn-thự, làm hải cảng của Hà-tiên. Hải cảng gọn gàng, củng cố địa khí, bề ngang 5 trượng, sâu 10 thước, tiếp với hạ lưu sông Vĩnh-tế. Trong hồ chứa đựng rộng

(1) Thang-trì: thang nghĩa là nóng, trì nghĩa là ao, là ao nước nóng.

Không ai dám đến gần. Ý nói địa thế nghiêm phòng kiên cố.

71 trượng, gọi là hồ Hà-tiên, lại gọi là Đông-hồ, vì hồ ở về phía đông vậy. Giữa hồ có cồn cát nổi, phía đông và phía tây nước sâu trên dưới 5 thước, ghe thuyền ở sông biển đến đậu neo tấp nập, người buôn tụ hội đông đảo [76b]. Trăng trong nước biếc cảnh trí thiên nhiên ; trong 10 cảnh ở Hà-tiên đây là cảnh « Đông-hồ ấn nguyệt » (trăng in Đông-hồ).

LỒ-KHÊ (Suối Lồ)

Ở cách phía đông trấn 7 dặm rưỡi lại cách phía đông núi Tô-Châu 4 dặm rưỡi. Phía nam thông với biển cả, phía tây có diêu-dinh (nhà ngòi câu) là di-tích của mạc quận-công khi rãnh đến ngòi câu. Khe rộng 2 trượng rưỡi, sâu 5 thước, dài 5 dặm rưỡi, giòng khe quanh quẹo chảy ra Đông-Hồ. Bờ phía đông có dân cư thôn Tiên-thuận ở đấy. Trên khe thường có người dắt bọ chèo thuyền nươg dưới bóng cây. Rượu chè nghiêng ngửa, hừng đông mới tỉnh giấc Tô-công (1); canh gỏi tươi ngon, thu hửng động niềm Trương-tử (2). Người bản xứ và khách du-phương cũng đều có thú vui chơi ấy, nên trong 10 cảnh ở Hà-Tiên, có cảnh « Lồ-khê nhàn diêu » (rảnh câu khe cá vược), ấy là ghi chép một lạc thú vậy.

CẢNG CẦN-BỘT

Ở phía tây cách trấn 165 dặm rưỡi, rộng 49 trượng, [77a] sâu 5 thước, có sở Thủ-ngự Đờ-Bà ở đấy. Dòng suối chảy dài, nươg cây xanh tốt, khi trước là đất của Man-Lèo bỏ trống, người kinh lưu cư lập thành thôn lạc Tiên-hương ;

(1) Tô-Thức người đời Tống chèo thuyền đi chơi sông Xích-Bích, rượu chè say sưa, be chén ngồn ngàng, không hay mặt trời phương đông đã sáng (Cổ-văn).

(2) Trương-Hàn người đời Tấn, đương lúc làm quan, nhân có gió thu đến, lại nhớ đến canh rau thuần gỏi cá vược ở sông Ngô-Trung. (Tấn sử)

người Tàu người Cao-miền, người Đờ-bà hiện nay đến ở trú mật, có chợ phố nhỏ. Nơi đầu nguồn có Cao-miền An-phủ kê-sách (1) có công-quán địa-đầu để làm chỗ cho sứ-khách Tiêm-la, Chân-lạp đến nghỉ.

SÔNG LŨNG-KỶ

Ở phía tây trấn-sở, có núi xanh đứng làm bình phong, nước biếc chảy đến quẹo quách. Đây là chỗ đất khi Mạc-Cửu mới đến làm chức Ổ-nha (tên chức quan) cho Cao-miền, khai khẩn chiếm cứ, chiêu tập người Kinh người Tàu, người Cao-miền, Đờ-bà đến ở, lập thành làng xóm chợ búa. Tháng 2 năm Ất-vị đời Vua Hiến-lông Hiếu-minh Hoàng đế, năm thứ 25 (1715), Nặc-ong-Thâm viện binh Tiêm-la về đánh Cao-miền, có thủy-sư đến cướp phá Hà-tiên, thống-binh Mạc-Cửu đánh không lại, chạy qua cứ thủ Lũng-kỳ [77b], Nặc-ong-Thâm cướp phá Hà-tiên rồi đi; qua tháng 4 Mạc thống-binh mới thu phục được đất ấy.

Trước khi ấy Hà-tiên không phòng bị, binh Tiêm kéo đến bất ngờ, Mạc-Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy xuống Lũng-kỳ. Người vợ Mạc-Cửu là Bùi-thị-Lâm (người ở Đồng-môn trấn Biên-hòa) đương có thai, đêm mong 7 tháng 3 sinh ra Mạc-Tông. Chỗ bà ở giữa sông, đêm ấy có hào-quang chói sáng, theo tìm thấy có Kim-thần (tượng phật) 7 thước sáng chói đáy sông, sáng ngày toan khiêng lên, nhưng có sức hàng ngàn quân cũng không khiêng đi xa nổi, bèn cất chùa nơi bờ sông để phụng sự. Năm sau Mạc-Cửu đem Mạc-Tông về Hà-tiên ly-sở, nghiêm gia phòng thủ, đắp thành đất, đặt xích-hậu để trông xa, và đặt các thủ-sở ở các nơi giang-thành hải-đảo.

(1) Sách an-phủ, cũng như bộ lạc an-phủ của Cao-miền.

Mac-Tông thuở nhỏ siêng năng chinh tề, thông minh khôn ngoan, đọc sách ngó qua một lần thì thuộc cả, đương thời người ta khen là vị Bồ-tát xuất thế.

Xét quốc sử Cao-miên, năm Kỷ-sửu (1709), Thăm-vương (tức Nặc-ong-Thăm) trở lại ngôi vua, liên dời dân đến quấy nhiễu sách Ba-di : [78a] Người Lào không phục, bèn cùng Tù-trưởng Lạch-trà-xi-thi qui phụ với người anh của Thăm là Yêm, còn Phiên-liêu là Cồn-bút cũng đem người Cao-miên ở rừng hoang chạy sang Gia-định. Năm Giáp-ngọ (1714), Thăm-vương cử binh đánh Yêm, Yêm xin viện binh ở Gia-định, quân ta đem bọn Cồn-bút đánh Thăm-vương ở thành La-bích, vây hãm 3 tháng, Thăm cùng người em là Tồn hồ chạy qua Tiêm, rồi Yêm tự lập làm vua. Năm Ất-vị (1715) mùa đông Tiêm-vương sai bọn Phi-nha-bồ-diệt đem 1500 binh đưa Thăm về Cao-miên giảng hòa. Yêm-vương không chịu, chống đánh ở phủ Tầm-bôn. Mùa xuân năm Bính-thân (1716) bọn Bồ-diệt kéo nhau về Tiêm, Thăm xin Tiêm-vương sai em của y về trước để chiêu tập binh 2 phủ Tầm-bôn và Vô-lật. Yêm-vương dò biết, bèn hiệp với binh ta tiến đánh tên Tân ở phủ Vô-lật ; Yêm-vương bắn trúng [78b] vai của Tân, Tân chạy về núi Sư-sinh dưỡng bệnh. Mùa đông năm Đinh-dậu (1717) Phi-nhã Chắt-tri ở Tiêm đem bộ-binh 10.000 đến đồn trú ở Tầm-bôn. Tháng 2 năm Mậu-tuất (1718) Phi-nhã Cù-sa đem 5.000 thủy-binh hiệp đồng Thăm-vương kéo xuống Hà-tiên cướp phá. Mạc Thống-binh không địch rồi phải tạm xuống Lũng-kỳ. Vừa khi có gió lớn thổi mạnh, ghe thuyền của Tiêm bị chìm đắm, người chết rất đông, Cù-sa bèn thân tháp quân còn sống sót trở về Tiêm-la, duy còn Thăm thì đến chỗ binh tư của Tôn ở phủ Phủ-phủ. Khi ấy một mình Yêm chống đánh với Thăm mà biệt sai sứ nạp lễ cống cho Tiêm-vương. Quân của

Chất-tri ở lâu mà không thành công, nhân đó lại đem bọn Thâm, Tân đồng thời về Tiêm-la. Từ đấy nơi biên cảnh mới lần lần trở lại yên tĩnh. Xét việc của sử ấy chép cũng đại đồng như đây, chỉ có năm tháng khác nhau mà thôi.

HƯƠNG-ÚC

Ở biên giới phía tây trấn, phát nguyên ở núi Ca-ba Cao-miên, chạy dài từ xa đến, làm [79a] ra hải cảng; nơi đây có người Kinh người Thượng cư tụ thành thôn lạc.

CẢNG KIÊN-GIANG

Cách phía đông trấn hơn 193 dặm. Đạo Kiên-giang ở bờ phía tây cảng, phố chợ trù mật, thuyền buôn tụ hội đông đảo, phía đông đến thủ Trấn-giang thuộc về Hậu-giang cách 303 dặm rưỡi, ở trung-giang có bìa giới cây Ngò-dồng. Nơi đây bùn lầy nước đọng, cây cỏ mọc loạn, mùa xuân nước khô cạn ghe thuyền không lưu thông được, lại có nhiều nạn muỗi và đỉa. Năm Gia-long thứ 16 (1817) đào thông sông Thụy-hoè, nước sâu mà đường đi cận tiện, nhân dân được nhờ lợi ấy.

CẢNG ĐẠI-MÔN

Ở phía đông đạo Kiên-giang 26 dặm, thông với sông Kiên-giang. Trong cảng có nhiều mương ngòi, phía đông tiếp giáp sông Ba-thắc, có tôm nhỏ (tép), cá càn-lệ (?) mấm cá đồng. Những dân ngư-nghịệp tụ ở chỗ này.

THỊ-LẬP-CẦU (10 ngòi)

Ở phía tây-nam đạo Long-xuyên, từ cầu (ngòi) thứ nhất đến cầu thứ 10 bày đặt cân nhau; nước từ ao chằm ở [79b] ruộng chảy thông ra biển, có sinh nhiều cá, trạch, ba-ba.

CẢNG ĐỐC-HUỖNH

Rộng 4 trượng, sâu 10 thước, cách phía tây đạo Long-xuyên 107 dặm rưỡi. Trong có quán xá trú mật, ghe thuyền tập nập. Cách 84 dặm đến ngã ba sông Khoa, rồi lưu thông ra biển. Năm Đinh-dậu (1777). Tây-sơn vào xâm chiếm, thành Gia-định thất thủ; khi ấy Thế-tổ (Chúa Nguyễn-phúc-Ánh) còn ở tiềm đề, cỡi thuyền thủ-quyền theo vua Duệ-lông (Nguyễn-phúc-Thuần) đến đây, kịp khi Tây-sơn đánh úp, chúa Nguyễn đương tạm trú ở Long-xuyên, bị quân Tây-sơn bắt đem ra man bắt, quan binh hộ tống đều bị chúng bắt, chỉ có thuyền thủ-quyền lách riêng đi đến sông khác, nên được vô sự. Vua muốn thừa đêm ấy chạy ra biển để toan xa lánh nhưng thuyền chạy tới đâu cũng bị cá sấu cản đường không sao chạy được gang tấc nào nữa, trong thuyền đều kinh hãi. Sáng ngày dân ở đấy báo cáo rằng đêm qua thuyền địch bày khắp trên biển, chúng đi tuần tiễu 4 phía [80a] không thấy bóng tích quan binh đâu cả, đến xế chiều nay quân địch mới dẫn nhau đi. Khi ấy thuyền thủ-quyền bèn chạy ra đảo Thổ-châu trọn được yên ổn. Như vậy là trời sắp sinh ra vị thánh-nhan để thành nghiệp lớn Trung-hưng ngày nay, cho nên đưa đến chỗ gian nguy mà gia phước bảo toàn, khiến cho sâu rộng mưu mô để đảm thọ trách nhiệm to lớn; rồi thì núi sông thiêng liêng ủng hộ, loại giới trùng (1) bảo vệ theo chân, rồng thoát vực sâu, bay hồng lên tột làn mây, có quỷ thần hộ trợ, ngăn cấm những việc hất lương. Xem với việc Hán Cao tổ

(1) Giới trùng : loài động vật có vảy, chỉ vào cá sấu.

gặp trận gió lớn ở sông Tuy-thủy (1) Hán-quang-Võ gặp gió đòng ở sông Hổ-đà (2), cùng một cảnh ngộ có trời ủng hộ vậy.

CẢNG GHÈNH-HÀU

Làm ranh giới ở tột phía đông trấn, cách phía đông đạo Long-xuyên 120 dặm rưỡi; phía tây-nam biệp với thượng-lưu cảng Bồ-bề, phía tây-bắc chảy ra cảng Đốc-huỳnh, phía đông-nam chảy quanh quèo 109 dặm rưỡi đến cảng Ba-bắc. Trong đấy có nhiều mương ngòi thông suốt với nhau, mỗi lợi suối chầm dưng luôn không hết.

(1) Hạng-võ đem 3000 tinh-binh đánh phá quân của Cao-tò nhà Hán ở sông Tuy-thủy, quân của Hán đều ngã xuống sông, còn Cao-tò bị quân Hạng-võ vây kín 3 lớp không thoát được, sau nhờ có trận gió lớn từ phía tây-bắc đến, trốc cây đổ nhà, cát bay mù tối, quân Sở tan loạn, Cao-tò nhờ vậy mà thoát khỏi (Hán ký).

(2) Lưu-tú (tên vua Quang-võ nhà Hán) đánh với Vương-lang, bị Vương-lang đuổi chạy đến đất Khúc-dương gần sông Hổ-đà; người thuộc-lại đi dò đường trở lại báo rằng: Nước sông chảy mạnh, lại không ghe thuyền đi qua. Lưu-tú bảo Vương-bá đi xem lại, Bá về nói dối rằng: nước sông đóng giá qua được. Tú liền đến sông, nước sông quả đóng giá; sau khi Tú qua sông rồi, giá lại tan rã.

Đính Chính

Trang	Dòng	THAY VÌ	XIN ĐỌC LÀ
IX	9	1004	1804
3	6	Kỳ nam	kỳ nam
7	14	gọi là triều	gọi là triều
17	16	đời Thông	đời thông
22	6	nước dòng	nước rồng
26	26	núi Làng-giao	núi Lang-giao
28	21	SÔNG BĂNG - BỌT	SÔNG BĂNG - BỘT
29	20	DÒNG ÔNG - TỔ	GIỒNG ÔNG - TỔ
31	2	(chữ dợn... là lằm)	(bỏ nguyên câu này)
38	9	chùa thập	chùa tháp
49	27	người đều	mọi người đều
52	23	binh tướng Đông - sơn. Thấy..	binh tướng Đông-sơn thấy...
56	19	lên phía tây	sang phía tây
57	13	người Tàu, người đường và...	người Tàu (người Đường) và...
58	14	Năm Đinh-vị (1787)	Năm Đinh-vị (1787)
70	1	VĨNH-THANH TRẤN	TRẤN VĨNH-THANH
79	17	Cai-Dầu Thượng	Cái-Dầu Thượng
80	28	rừng Sắt	rừng sắt
96	12	cù lao Lợi. Cù lao Tồ duy có...	cù lao Lợi, cù lao Tồ. Duy có...
99	10	qua quả	hoa quả
110	14	cây lớn	cây lớn

不見官兵聲跡。今晡始各引去。手卷船遂駛。駛出。砥礪終保穩。
濟益大將啟聖人以成就中興之大業。故致諸危而福之。投諸艱
而全之。使之深其謀而大其受。於是河嶽效靈。介虫衛蹕。
龍首邁雲。濟沉川而能躍。鬼神守護。呵禁祥。不視漢。高雅
水之大風光。武渚。沱之堅冰。同一軌轍。

百五十五

78a1

壕磯港。爲鎮極東界。龍川道之東百二十里半。西南與菩
提港上流合。西北出督黃港。東南旋折百九里半。至波慈港。
間多溝瀆。串通數澤之利。爲用不竭。

洋宣洩海外東驚生島

督黃港廣四丈深十尺距龍川道西百七里半道內館舍相
密船艘會集港內八十里四至科江三岐通流江海丁酉年西
山八寇嘉定不守世祖辰在潛邸幸手卷船隨廢宗大駕
蒙塵至此及其僞兵掩襲御駕暫駐龍川守為賊擁迫
此云護侍官兵俱被擒獲獨手卷船別離他江故得無傷
欲乘夜出海以圖遠颺船之所由屢為鱗魚阻當咫尺不能
進船中惶惑明日居民啟報昨夜賊船沿海布列四行逆哨

為海港，有華夷民店，聚成村市。

堅江港，距鎮東百九十三里餘。堅江道在港內西岸，鋪市

稠密，商船集會。東至會江鎮，江守三百三里半，中間桐水

界牌之處，泥渾沮洳，草莽雜亂，春水乾涸，舟楫不通。頗

多蚊蠅水蛭之苦。嘉隆十六年，疏濬瑞河，水深路近，民仰其利。

大門港在堅江道之東，二十六里，與堅江通。間有溝澮，東

接波志江，蝦米鰲魚田魚鹹，藝民聚焉。

十溝在龍川道西南，自第一溝至第十，彼此相並，由田澤

中肩走回師生山養病。丁酉年冬，暹丕難質知率步兵一萬
進屯尋奔。戊戌年春二月，丕難質知率水兵五千同梁王取
路河仙園而寇掠。莫統兵不敵，走下陞奇。適大風暴發，
進船覆沒，死者甚衆。虬沙乃收拾子遺，先回暹羅。惟梁
就新兵次甫，甫府淹，獨與梁兵戰而別遣使納貢于暹。
王質知既師久無功，因此復將梁新同歸暹羅而邊事
始持靜矣。較其事與此大同，而年月頗有差異耳。

香溪在鎮之西，界發源於高綿，歌波山迤遞而來，流

人不服與其酋長涯奈熾屍歸國附深王之兄淹人而藩
僚昆筆率荒林高綿人亦奔殺投嘉定甲午年深王舉
兵攻淹請援於嘉定我兵率昆筆等進與深王戰
於羅壁圍之二月深與弟新走暹淹立爲王己未年
冬暹王遣丕雅蒲越等將兵一千五百回送深回高綿
諷和淹王不從與拒於尋奔府丙申年春蒲滅等
相率回暹深白暹王令其弟新先回招集尋奔撫衆
二府淹王偵知與我兵進攻新於撫衆淹兵射新

翁深據掠而去。夏四月，鄭統兵復歸其地。先是，河仙無備，遇兵猝至，一戰不敵。鄭統兵走下隴，奇其妻裴氏廉，邊和鎮舍門人。

有娠，於三月初七夜生琮。所居江中，毫光照耀，迹之得

七尺金身，光射水底。明旦扶起，千軍之力不能遠舉，遂於

二百五十

75b

江岸建寺奉之。期年，携琮復歸河仙，蒞所嚴加防守。

築土堡，遠斥候，而設海島江城諸守。

珠公少年敏明，聰慧讀書過目成誦，時稱菩薩出世云。

按高綿國史，己丑年高綿深王復立，提民擾事，波夷冊牢

五尺有閑，閭守禦所。山泉長流，林木青秀，蓋為綿獫狝。

地，華民流徙，聚成仙鄉。村落唐人高綿閭，婆現今網密。

有小鋪市，源頭高綿安撫舊冊有地頭公館。為通臘使客停歇之所。

隴奇江在鎮治之西，青山屏障，白水之玄，為郭玖初耳。
750

東南作高綿屋，牙辰開荒占據，招集華人。唐人高綿人

一打四十九

閩閩人會成村市之地，於顯宗孝明皇帝乙永二十五年

黎裕宗永盛十一年，大清康熙五十四年春二月，高綿匿翰深後，遇兵回攻高

綿，水師寇掠河仙，統兵郭玖攻之，不克，走據險奇匿。

水月蒼涼十景有東湖印月之什

鱸溪距鎮東七里半蘇州山之東西里半南通溟海
西有釣亭鄭郡公開釣遺址溪廣二丈半深五尺

長五里半宛轉拖江出於東湖岸東仙順村民居特而

百零八

745

携友泛遊樹陰源潔酒肴狼藉東白醪蘇子之遊美

膾肥鮮秋清動張公之思吾人過客亦樂此乎故十景中

鱸溪開釣是紀樂趣之一事也

片瀾港在鎮之西距鎮西百六十五里半廣四十九丈深

人掠財。故其處各具器械。自爲防衛。而鎮兵哨船。每至南風
迅。坤尤謹。一有疎防。則擄掠之患。可立見矣。

南浦河。仙蒞所。坐乾向巽。而地局坐于向午。故以沿海之濱。

爲南浦。昔鄭琮郡公。河仙十景。有南浦澄波之詠。北紀
寔也。

東湖。是鎮署前之湖。南爲河仙海港。鎖海港。繫東以

百四十七

固。地氣橫五丈。深十尺。北接永濟河之下流。湖中含弘

湖

廣七十一丈。名曰河仙。又曰東湖。以湖居大之東。故也。湖中孕

洪。東西水深五尺上下。江洋船舶。帆旋交會。客商湊集。

固五十里多。大木、猛火、油、木、炭、藤、海參、魚、蟹、蛤、蚌、玳瑁、藍、氏、常、往、取、必、資、利。

海。河仙地居嘉定之西，其龍脉地軸吐出海中，漸漬而

南，又有小嶼，嶼挺立其外，遙怒濤而培瀾，渚與島嶼羅列

相錯，直引拖而接比于進羅北南海門中間，巨浸汪洋而為

百四十六

73b

河仙之湯池，海沙礁瀾，深淺迥異，多大魚，海參、海蟹、玳瑁

瑁、蚌、蛤、米、鹹魚、海鏡、象耳螺之利，南北風為逆風，漁人以

三月下熟，廣東瓊州船常來依泊，海島網取海參、魚、鮑、

與戎民雜，帆檣相望，而臥、哇、水、匿、亦、不、常、潛、伏、嶼、島、以、據、

土硃嶼在鎮海之東周百里餘爲龍川堅江遠寨樹木葱
 籠岩岫幽杳海燕窠焉玳瑁海蠶海參產於其淵
 嶼有民居俱從漁業。

古岑嶼在鎮海東南周三十里竹木秀茂爲魚蟹淵
 藪。

古工嶼在鎮海之西香澳港之東周六十里山石

百四十五

73a

嵯峨樹木蒼蔚下有深澳澳外敵屏障往來船舶常
 停息焉多巨魚玳瑁海參乃海匪窟然高聚故處見強
 古骨嶼在古工之西距道羅界首大同海楊散島半日程

龍涎香辰或得之黑班香山有之皮點爛漫黑班如嫩
沉香而質輕味薄亦心太空可爲筆筒西南楊港爲
穩泊所海民聚居各成村落南溪天外合北戶日邊開
南有龍頸小嶼東南有椰嶼奉我世祖高皇帝蒙塵
辰龍興所幸彼處之民能輸忠効力探報賊情供應
物用平定之後恩免是處身席徭役雖船艘漁商亦
無起課惟以僻處遠洋可防閑閭海匪乘間擄掠故設守
禦官率其民爲兵各具器械胥相保護以保本境而已

香所出燕窩蓋有民居。今從八內地旁啟一洞。口廣二尺。內
廣十丈餘。罅漏日光。照見針線。間有一古壘。腰橫三尺。
許不知何代遺器。初從何處進入。

富國島在鎮西南溪海中。行程一日夜可到。峻嶺千竅。
720

群峯拱北。東西距二百里。南北距一百里。無虎豹。多山猪。
一百五

牛麋鹿燕窩龍藤美材玳瑁海參桂香鹹土宜早稻

諸豆紅麥瓜果而粘糯絕火。山出玄珀。是島江之精。光瑩

如漆。旋作佩珠。有大徑三寸。可彫美盒杯碟之類。為價
可貴。

猛火嶼周圍五十里在鎮海東南行程半日可到石穴窟深
樹木暢茂出燕窩猛火油木炭海民集於其麓

鬱金嶼周二十里在海之南樹茂篁修崖洞幽邃燕窩
猛火油木炭出焉海民起寮舍於山河溪畔

百里

石火嶼在鎮海東三峰疊峙對葫蘆谷口周可四里
草木焦瘦石可取火峭窟嶢岩海燕窠焉益有閩閩民
居今已他徙

竹嶼在鎮海東南周二十里為望江海港外寮嘉洞迂

山

設守備寨、西南包築石壘、防禦海匪、全嶼稠密、為十詠中

之一佳景

小金嶼在河仙港外、周七十四丈、全鰲鎮海口、為船舶出入之標

內竹嶼、通可五里、在鎮海之南、大小挺拔、松竹蔚然。

百里 710.

外竹嶼、周七里、許為鎮外屏、雙峰對峙、萊竹陰森、咽石泉

聲、靜夜聞之、恍若龍吟海嶠

朱嶼在鎮海東南、周圍十里、山石嵒峴、岩岫勾漏、出無窩坻

靖海蜃

山刊

西連山斷澗林莽蒼然爲禽獸之淵藪。

白石岩挺特秀拔屹立海岸迥二里許在龍川道西二十里。

前臨海多蚶蜆紫魚蚌蛤之類。

白馬山在鎮極西與暹臘接界延袤迴合荒岑僻壤

昔爲陳太聚盜故處事見強城志

百十

70b

九金嶼在鎮南海濱周圍百九十三丈五尺鎮過狂瀾爲鎮海珠岸架板橋通濟出八後爲觀音院宋氏霜繡伏精修之處左有釣亭遊人常於霽月光風三竿嘯咏前

業從山海之利。北頭源阜多胡椒園。園花菓繁夥。

東土山在戟山拖東七十七里。大小分峙。周可五里。砢礫

崎嶇。走八海濱。萬清溪夾其東。御泉夾其西。樹木蔽茂。

麓之北多獵戶。取蜂蠆捕野獸以爲業。

百五十九 700

西土山距窖山西二十八里。猪溝夾其東。芳草江夾其西。林連麓

立高。綿柵圍聚於深林。修竹間。地尚稀曠。

僊磯紫俗名。距西土山西三十里。山石蟠陳。崖道險峻。倚

臨海隅。波濤澎湃。風發颶迴。舟行每多戒慎。自此直北拖

光石下多紅紋蛤相傳鄭玖撒辰經至其下得徑寸之珠珍
寔無價度將上獻。岩畔淵域深冲為魚蝦窟穴鷗

鷺就食游泳成群珠岩落鷺為十景中之一。

葫蘆谷在鎮東四十八里^周二里峰巒峻峭崖谷幽窅

焦枯而險巖不生草木下浸淵海礁磧峻嶒船艘

不使出外多小嶼終日波濤冲激響振如雷。

戟山

^{俗名} 玦

崔嵬高聳尖鋒林立如戟周可二里東距

葫蘆谷九里蟠際海濱麓之東溫渚坊人民為聚

稠密。昔高綿人以鄭氏占居彼地，故積惡屢來爭奪，更於世

宗孝武皇帝乙未二年，高蠻匿益，稱兵來侵河仙。鄭琮

逐北至柴末府，日夜鏖戰，人不暇食。辰鄭侯妻阮氏糾兵婦

黃敵分給，軍得宿飽，遂併力攻破益兵，以捷奏朝廷。

深加獎賞，特進琮都督將軍，賜紅袍金幘頭全副。

百三十七

69a

封阮氏為夫人，從此高綿不敢南顧河仙矣。

珠岩俗名距鎮東二十二里半，嶺崎圓融，右麓吸螺，直

跨海濱，礁嶺崢嶸，泥沙巨浸，灣泓于左右，間有精

來儀青猿供菓，留戀徘徊，有若參禪聽法之意，可稱祇園淨土。道遠

蘇州山在河東岸，爲鎮朝星，嶙峋挺秀，樹木松栝，閑閑村落。

居其北，老舉土排列其南，下臨渡津，通濟鎮前，將曙望之。

有近郭亂山橫古渡，野庄喬木帶新烟之致。

百三十六

68b

靈瓊山距鎮北百二十里，奇秀清高，翁龍岑寂，流泉

活潑，西北多林阜，東南多田澤，華人唐人高，綿人參雜居。

耕亦稱膏腴之地。

固山

柴末山在鎮治之北，閭閻起伏，茂樹清溪，華夷雜居。

其寺功德莊嚴。八禪開。頓息貪嗔俗念。真驚嶺梯墜境。此蕭寺晚鐘。爲十景中之一。

雲山北距地藏山一里半。中建白雲寺。境界岑寂。竹徑通幽。禪房花木深。岩岫啟其戶。顛吐納雲烟。縹緲於晨夕之際。十景中石洞吞雲此其一也。

百二十五

680

白塔山在雲山北五里。峰巒蟠曲。草樹陽茂。歸仁寺僧黃龍大和尚雲遊飛錫於此。以肅宗孝寧皇帝乙巳十五年和尚示寂。徒弟造七級浮屠。珍藏舍利。每於三元伏誕之辰。元鶴

山川

麓南鐘杵雜鯨音、偈聲誼市語、參半僧半俗之界。

鹿峙距鎮西十三里、蟹樹懸崖、筆岫、坪漢、跨平陸

而枕海濱、泉甘土肥、人家盤桓於其間、十景中鹿峙

村居其一也。

灣

窖山在鎮西、距鹿峙村居二里半、拗瀉海濱、三峯鼎

立、樹木扶疎、漁家類聚於水濱、夷榭群居於林際、別

有山海之樂趣。

地藏山在鎮北、距芙蓉山五里、上有地藏寺、因以名山。

百三十四

67b

河僊鎮

屏山在鎮署西一里許，長二里，高五尺餘，大群峯疊峙，蟠踞海隅，嵯峨迴抱，爲鎮後屏。外遶深泉，南注海洋，北接淺溝，連白塔泉，放出東湖，壑爲城濠。塹屏山疊翠，爲河仙十景中之一云。

五虎山在鎮署之北半里，肩蹲伏頭，蟠據儼負隅之勢，爲鎮護衛，可近而不可狎。

芙蓉山距鎮西北一里餘，岩谷蒼古，芙蓉寺在西

茅郡公加伐珍匿翁榮教之立匿翁子匿翁印為高望虫國王

其國始定庚子三年一千七百八十年唯議弘鎮僻處倘乃高望有

事、猝難制應遂罷新宮復歸龍湖舊所至今仍之其地

許為民居東岸有江亦名新營江廣六尋梁一尋窮源西岸對馬棚江

黃俗洲俗號助勞榕在後江下流之西北自參登江南至昂都

江長三十五里為波心屏障多產水柳民常編片轉賣

為業其洲多虎故又名虎洲安盛二安盛一二村居焉
一百三十一

屢為侵擾，因由不靖，遣羅乘募護送高靈叛臣，匿翰嫩

攻授高靈，不克。後匿翰尊讓位于其弟，匿翁崇。俗稱
布治為正

王，已自降為二王。次弟，匿翁深為三王，而匿翰崇累違朝命。

未遑問罪，丁酉年，匿翁崇謀殺匿翁深，逼死匿翰尊。特

病中聞變，
吐血而死。匿翁崇為政殘暴，已多年。一千七百
七十九年，昭鍾謨抵

却鍊屋牙，逆銅鍾拋楓授，挾府以拒匿翁崇，將兵與戰，位奔楊

復挺羅壁以應，昭鍾謨、宋四兵攻楊甚急，四月，楊開報請

援，以弘鎮當道途懸，阻往返，稽日至夏六月，始有朝命，康山

山川

如三台星。土產有瓜果。菸烟人專食力。

沙洲在後江強威江之下。新祿村居焉。路八簾霞人馴鷗鷺。
葭

岑寂之地。

弘鎮洲俗号畧又名新堂洲。長三十里。橫半之。距鎮南百三

十里。半江流迴合。土阜高廣。後江地勢寬大。林藪欲漫。波心

并並茶榮多。高壘清州。與龍湖洲相遠。須設大鎮以控制之。

正勤開墾。世祖高皇帝二年。一千七百七十九年移建龍湖營于此。故名弘鎮。

營。先是遷翰疇乃皇朝卅立之。因及西山八寇鎮邊藩鎮二營。

繼東爲傘、油洲又東爲閣、晏洲、一字排鎗而有次第大小之等第、竹林深密、江道交通、西岸爲新洲、新守所、東岸爲戰差新守所、北岸爲雄禦新守所、甚得雄開扼險之勢。

• 龍、礮洲在後江、北流下口之前、長九里、平林村居焉、竹林交加、魚澤充牣、凡後江上流之民、以竹林魚蟹爲日用先務、棉絮次之、而粟米又其次矣。

瓜洲、俗名劬、在後江下流、強城江之西、上接針坡洲、並爲安和村田宅、下際水、柳洲是爲油江之西岸、貫穿進退。

臂泥草、徒搗絳鹹晒乾、伐木結筏、四下貨賣、共仰自然之利。

斗洲、在前江下流、新、知新、順二村居焉、土宜荻、相棉花之類。

松山洲、在前江美隆江之東、松山村居焉、四面花濤、望之如

水面浮萍、日閃江豚、風翻水鶴、頗饒澤國之致。

一百六

64b

犀洲、在前江上流、新興村居焉、鹿洲在其東、義洲在其西、猪洲在其北、刀洲在其南、如梅花之狀、竹樹青葱、禽獸淵數。

龍山洲、俗名劬勞、在前上江流、長四十七里餘、四西校角如龍頭

狀、東距新洲道守所五里半、距鎮西一百七十四里半、新富村所居

愛繁茂者則向南津而趨沙的以赴洛陽之市有田可耕

辰而農夫可也有江可釣辰而漁父可也各具致趣堪稱美盛之洲焉

瀛洲俗名助勞洲在前江下流距鎮西百十七里舊為新洲

道之地有全德美興全德東富安興四村居焉

西南小洲新福富安東新席三村居焉

東南小洲新泰村居焉三洲疊峙四面滄浪儼然蓬

瀛三島之狀從此而往竹林青蔥殊甚高大盤根交枝

密羅四野又間多滂澤田魚鱗鱗蟄蟄素人十五為群

山川

村家之興。
平田立路、暮樹歸杓、有江村自然之樂。

青山洲俗名劬勞馬禁在合龍江中、青山青春新通三村

所居望之如青山當空、白波拍岸、如月中地影、神仙境界。

鳳鷺洲在沙的江之北岸、鷺長十里、東為鳳洲、俗名劬勞
新鳳

西為鷺洲、俗名劬勞
新鳳、崇文新林、安席四村、分居
二百二十六
63b

地屬一區中穿小溝、今而為二、如合璧狀、園林蔚茂、柳垂

鳳尾、浦浴鵝群、此鳳鵝所由名也、然家雖林衆而地近

城市、欲圖閑靜者、則臨北浦、泛前江、以濯滄浪之纓。

左右合襟回旋穹圜，平良安城二村居焉。岸旁漁家，網懸簾，隱約

於林梢樹底，秋江釣艇，弄月簫歌，伴水柳陰，泛白沙清，綽然有漁家樂趣。

永松洲在碧珍洲之西，長四里，柳芙蓉蔚茂，橘柚玲瓏，永松村民所居，遊雅潔靜

新乳洲在舍龍江之北，蜿蜒浮動於鏡湖中，橫臥一壑，翠黛竹垂，拂

浪，柳挺排雲，新乳平安二村家於其間，迥出巖市。

長江洲在龍湖大江下流，周三十里，富泰福慶太平清涼平盛五村所

居，田園整潔，風水清秀，水梅綻玉，香榭掛金，足稱殷實閑靜之

地。

附龍洲 此洲居舍龍之次故名，策竹倚迴，繞於附龍

湖西北上六十里至鎮夷道沿連江河灌井叢雜內皆工阜唐人

高鑿人多栽芬相蘿蔔果瓜殊甚碩美遵海而西與美清海

門連接港外利洲祖洲惟美清居洲爲大漁民聚居網釣爲業

美清海門廣十里湖深十二尺沙深四尺西岸有寺所華人唐

一百二十四

人高鑿人店舍稠密栽植芬相瓜菜晒乾魚蝦港外有陰

洲長可五里舟行避焉

碧珍洲在鎮城之北周十二里樹色蒼翠水光玲瓏如

碧玉然又名八津言八方之通津也爲龍湖江之護沙

係於他處得貿轉賣獲利甚多港中古弦洲首對尋于江尾隆

全江俗名延收菱隆全村地

長四十五里橫十里許有福和富菊福隆三村氏

石

居守禦所駐于其南海外南濱二十里半至浮林莽葱籠

海外東南三十三里半至大洲長十二里橫半之北頭曰鰲渚

百二十三 6201

南頭曰鰲渚守禦駐札巡防海匪長祿泰和二村居焉土阜肥

潤南有三洞洲長四里海民聚居皆栽植谷烟蕃薯樹木秀

茂漁網為業

波濤海門廣九里餘潮深六七尋沙深六尺在後江不流

成

民居田地中峙沙土双洲東爲土洲長二里餘西爲沙洲

長五里餘守禦所位于洲南蛟龍安盛二村民居土阜

膏澤樹木蒼翠爲海之捍門双魚鑽水口控制海關

東爲鰲洲港口西爲水尾港口廣五十尋湖深九尺沙深二尺

港外西岸距架^江二十二里半至蛟盛江水晶守所遙駐于西東

一百五

有水柳州西有鹿洲並立于海濱前林叢最茂盛

古弦海門廣丁一里半湖深三十二尺沙深十八尺距鎮南

河四十三里半向旁多小江皆產水柳居民剪葉編片高廣

三十一里半經茶奴河，橋至龍川道。

安泰江 俗名沈水 安泰村地 在後江下流東岸，廣十二尋，深三尋，有守

禦所，華人高蠻人雜處。

鰲洲海門，距鎮南有六十八里，廣二百里，潮漲五尋，沙深二尋。

東岸二里餘至木綿江 廣五尋，深二尋，窮源 二里至星江 廣二尋，深十二里

至永德江二里至鰲洲港，洋出海外，有分守駐紮，橫港

有龍津江 廣五尋，深三尋，窮源 十八里半至魚江 廣二尋，深十一里至

古廟江 廣三尋，深二尋，十二里至架江 廣四尋，深二尋，窮源 兩岸並有

山川

波悉江在後江下波之南距鎮南一百七十里廣三十尋深七尺鎮

夷道守所在江北岸虎洲峙其東南二十六里至渡口海門

自江口西行六十里至船塢乃洋商船停泊之所華民唐

人高鑿雜居街市絡繹六十六里至月江三岐北岐二十三

里至斧頭江俗名錦討乃唐音斧頭之語西北溯流北一百六十五里半經渡營

尋于益船益高柴光至望江大港俗名西岐舊八里半至龍

敵市店舍連接華夷雜處晒紅鹽貨賣為業二十里半至

鴉頭三岐具江長而窄故名古鴉南岐十七里半出美清海門西岐二百

山川

百二十

60b

濫江在後江東岸廣十二尋深五尋距鎮南七十里半東北三里半

至東城江出大江百七十里餘達丹斌前江

茶溫江在後江下流之東廣十四尋深五尋距鎮南五十七里

北上芹苴江二十六里隸永平縣西岸為永祥長總東岸為平遠

總有威遠屯與高蠻兵屯市肆稠密華人唐人高蠻人會

集之地東二十里半經羅壁三溪在茶品沙孤示江抵堅勝

三岐東岐八十五里半至斌切會龍湖大江西岐三十里餘

至鎮城皆民家鷄犬相聞盡蠻之地

并直江左後江西岸廣八尋深五尋距鎮南二里半

岸西為鎮江道守所庸市稠密商聚會田大江南下百二

十一里半出波忘海門又由江道口西行八里半至三岐水北岐轉

東一里半達平水江出後江伊岐原前北流半里再東轉一里西岐

七十八里半至泥澤俗名一百六十五里半出望江道小港口

其泥澤路行季冬經春水烟泥膠洩湖壅塞自夏而冬雨水洋

溢浸沒涯岸舟行騎草萍上望林叢左右皆為記認杳無

人烟又多蚊蟲水蛭行人艱苦

山川

里半南岸有油江出大江岸南半里至強城守所市肆稠密五十尋
北岐達瓜江錢場出大江東岐七十里至三义北义達會安江出前江
東岐經首烏田輪出沙的亦達前江兩岸有民居田園。

強威江在安江東岸廣十五尋深十八尺強威守所在岸北市店稠

590

密距鎮南百六十里半東流七十一里至徑水八四輪江達前江

百十七

泡認江在後江東岸廣三尋深一尋東一里至三岐北岐一里半

出深溝口入大江東岐一里半至山折三岐北岐達并直上口出前江南

岐二里餘經油溪出茶芒入大江對并其鎮江道。

半至三岐水與勤登江合西南五十九里至樂浴江口從此而

南五十七里半至澗江小溝泥淤草木壅塞舟楫不通嘉隆

十六年十一月欽命永清鎮守瑞王侯率華夷丁夫千五百人

官給錢米剪伐疏通橫二十尋深四尺二月奏功遂通堅

江水道以成利焉御賜名曰瑞河以識人臣之功也

一百六

586

錢場江在後江東岸廣三尋深一尋蓋有官鑄波心錢之

廠故名東一里餘南岐連江

江俗名馬松

出大江東岐一里餘與

強城江合流

強城江俗名港

在後江東岸廣十二尋深十八尺距鎮南一百七十八

廣三尋深八尺窮澤三里經娑低江江在東岸廣五尋深二尋

窮源四里半經東岸莊江江在西岸廣二尋深八尺窮源於

此流合為一蓋以大江有芹莊娑既二大洲塞乎中流之所欽也

西岸竹林周密江樹橫斜葦夷雜處草田初

民以蓄種

田魚賣鮮鮓鮓乾菹筍筏竹以為業

末
派勤登江在後江西岸廣六尋深二尋西南十七里與瑞河合

流葦夷雜林致連互

瑞河俗名廣八尋深十四尺距鎮西二百十四里在西岸西四里

山川

命元年庚辰三月十五日告竣，共成新河長二百五里半，而河道大

通，國計邊籌人民商賈，共享無窮之利矣。

歌音潭口在永濟河之中，長十八里半，橫半之，深五尺，上下圓，橫

口，渇如蓮花斜照之狀，南抗歌音，因以名焉。此林群山列其東，

與林眾峰遶其西，氣聚風藏，清水逆漪，荷風盛開，香飄百

里，魚蟹不可勝食。

潭江在後江東岸，廣六尋，深八尺，東上達前之優，日雲江，距

鎮西二百二十里，溯流而北，水分兩岐，九里經油江口，在江西岸，

山川

成二百五里半。每里二千七百南尺。命名永清河欽諭永清鎮鎮守統制

瑞玉侯沅文。瑞右軍右保衛衛尉掌寺監。光侯潘文宣董

督永清鎮民夫每番五千人。威遠屯留成軍五百人。高鑾

國昭重尊羅呵金扶率軍每番五千。以十二月十五日起工。除

淖口四千七十五尋不加工外。定事開浚二萬六千二百七十九尋。

酌量土功難易人力輕重。以白濤口至淖口剛礮土七千五百

七十五尋爲萃民分作。泥濕土一萬八千七百四尋爲高鑾人分

作。橫江十五尋深六尺。官給每月每人錢六兩米一石。至明

有楓芹升江西行六十里經高蠻蓋徑路至歙音漳口惟
雨節可行旱則泥塗乾塞多禱穀草莽生焉十里江之
西有甘羅魚江八竊澤三里江之東有鮫鯉徑俗名撻鯉
淦水可行達音平禾出後江十里爲牐區漁江陂澤散漫
而旁矣朱篤口外從後江大流南下江廣三百尋潮汐至十
尋又六里半至參龍江江右東岸廣六尋深十尺。

一百一

56b

永濟河在朱篤屯之西嘉隆十八年己卯直度朱篤屯在後
濠而西經歙音漳口至柢樹俗名枰棋長四萬四千四百十二尋

新江^{俗名}廣十二尋、深二尋、在前江南岸、距東口道西一百四十三里

距鎮二百里、乃永清鎮與高蠶國南^南界之地、南流二里

年至三岐水、東五十九尋、南西三十八尋、俱入窮澤、華民高蠶

氏間居、前江板渡廣八百三十尋二尺、溯流高蠶國南界中

流有三洲、曰古楊、曰片、曰古、桐、最上曰古、標有高蠶守所。

二百七

56a

朱篤江在後、江上流之西、廣七十尋、深九尋、距鎮西三百二十七里、朱

篤江在朱篤江西岸、寺所在高蠶國界、律府、朱守所在朱篤

江東岸、是為永清鎮、與高蠶國界地、北二十五里、江之西有

山川

名其江蓋敬人世念公之令德不忘也若夫公之勲業彪炳銘

勳勳旂常已著於邇和正祠春秋國祭在會典矣

汛渡俗棉水口曰汛音與允近按水經註魏使夏侯淵與張治下巴西

故改作汶俗名汛存滯字作少有憲及上口在前江之南廣八尋深二尋南流

七十五里半至下口與後江會岸西有寺御所沿江肇氏開

墾田宅存後之林莽為高壘所居瀋冊

優墨江俗名播移廣七尋深二尋在前江之南距東口道西

九十四里南流七十六里餘至潭江與後江合沿江為高壘人田宅後

山

蓋戰差守所在茶村江。江在西前江之南岸。江廣四尋深三尺。西

南達礼公江。沿江有田園民居。後存林莽。秋冬可行。春夏水涸。

人多築堤以排魚龜。距東道口西八十里。今守所移革焉。

禮公江。俗名泥翁掌。上口廣八尋深八尺。口前有小洲。亦因江而名之。勛勞翁掌。

距東道口西九十里半。南流六十里半至江下口。與後江合流。西

55a

一百九

岸有碓。差守禦所。上口西岸有欽差掌奇禮。成侯阮公鏡

廟。乃居民以公初平高。鑿開拓此地。故思其德而廟祀之。

亦召伯甘棠。粵西波伏祠。雲南武侯廟之意云耳。而以公名

出前江東岐抵沙仁與沙的江合流。

美安江

村名俗
日坦察

在前江南岸廣五尋深一尋口有浮洲沙土膏

瘦栽植瓜菜距東口道西五十六里半南八里許窮源即阜

肥洲土產有金瓜玉菰芋莖芥烟之類。

會安江

村名俗曰
馬層上

在前江南岸廣一里半深十九尺距東口道西

六十里口對松山洲半洲星洲爲應星外衛少障風射水初可稱

美地南五十五里半至三岐水南流二十四里半抵強城江出後

江北流七十里半抵沙的出前江。

文會四通孔道丁承中興補一千七百八十七年世祖屯位在此以疏令諸

路兵居中扼險屢奏膚功真形勢之地也。

龍鳳江在前江南岸距東口道西二里半廣十尺深七尺潮滿

辰徑連油溝即江與沙的江合而片由園盛茂。

新東江村名俗曰在前江南岸廣二十六尋深九尺距東

口道西八里餘田闢民聚前有陰泥始孕為水口之護

沙長四里橫半之水潮誤經舟多著淺故以淺名江口南

流二十五里至三岐水北岐十四里半達新開溝俗名芒陶廣七尋深九尺

山川

之後故以仙名。石鳳、鷓鴣洲為羅城護衛。山川險要，邊圉雄固。

西南三十三里經油溝在西岸，二娘在東岸，秋仁在西岸，至回輪水。

三岐地脈緊束，水流之玄，以固蓄生壯之氣。

回輪水三岐俗名落坎，新隆村地，西有小溝，達首烏江淺小難行，北

岐三十三里至沙的江南岐七十一里餘，經強疆威涇水俗名。

俗名馬捷，正旗竿從容至強威江出後，江西岐十八里亦經強威涇

水轉從流水溝正首烏至三汊水，北汊六里抵會安江出前江。

西汊七十一里餘抵強威江出後，江其水湍激迴旋，前後江

上芹、莖江江口在前江南岸距鎮西五十二里半廣三十七尋

深十三人轉東而南二十七里江流漸覺至山有三歧西經深

溝上口出泡忽達後江南經油溪出茶港亦達後江與

芹、莖鎮江道對岸一路竹樹的文加舟楫艱阻

田園疎曠人始立業

53a

沙的江在前江南岸廣四十二尋深二十八人距鎮西五十六里半

一百五

（先四里南岸有蓋山小江廣九尋深十人百橫橋達沙的市西南
七里半至二娘溝三歧民多架起房棧臨流以居狹曲灌莽舟行艱阻）

江清水甘田園茂人民富庶南有東口道鋪市北連船艘

蜀

輻輳為鎮中大都會在左有仙浦

新歸東村地嶢展辰白沙激風涼江靜舟常泊焉無蚊蟲

山川

理事有統紀各安其故業而荒邱僻壤已成為田園特植之地矣。

新會江村名俗曰弓船下在前江南岸廣二十尋深

三尋距鎮西三十里餘東南下弓船三岐北岐通龍湖

江轉南六十里至望勝江三岐東流至安富浪滯與前

江匯而出茶溫與後江會亦四通之路也。

舟城江在前江南岸距鎮西三十五里廣二十九尋深十三尺

從南轉西百七十五里經三廟墟稍茶吉園閘三廿符離

諸小瀆抵益江出後江大流多萃民新墾田園之地上

長屋乃韓裨不奉命朝廷遣官征之其處密林大澤荒莽

岑鬱彼據險以勁弩為長技用服牛陣伺隙射服長脚大蹄

牛結隊縱擊蹂躪牴觸我軍不能取勝四月外右上游軍

芳即公親督精銳以大鎗砲射進薄深林剪伐而空曠

52a

之通圖其巢穴彼失險勢窮遂一鼓而殄熾厥渠魁其

餘招誘倖俱為良善從化之民丁未中興初一千七百八十七年其民

為威遠屯兵屢從征討著有功績今申令凡京民土民

高靈民屬威遠屯辦理

事務屬永平縣知縣辦理華夷相干者二衙會同辦

山川

處事事農畝斬草播秧築堰埭魚用力大而得利多。隨日
作息不事游蕩。

浪滯江廣三十尋深二十七尺在龍湖大江西岸距鎮南八
十五里半口前小洲草木叢雜西二十里半至芹巷小江通
後江大流但狹小淺塞舟楫難行地高尚荒蕪未能盡墾。

一百二

51b

茶標江廣十三尋深五尋在古荻江之西有光復守禦所
華夷雜處鋪市絡繹商船聚會稱海陬一大湊集苗
爲高蠻內屬之地康熙三年有事徵發其茶標廟苗

廣七尋深五尋西三十四里半八尋柱三岐北岐十二里半出双

江俗名構堆在新田定泰二村地又名秦田江橫對芹台上口廣六尋

深五尋北至鎮四十五里西岐五十里至聖勝江三岐。

聖勝

江俗名三樹丁

聖勝守禦所廣十二尋深六尋距鎮西南三十里

江分三岐東十五里半至斌江江西二十六里半至蔡溫

江田園所壑灌莽岑鬱為水路交衝之要地。

富安江

村名俗名

廣十八尋深八尋在龍湖大江西岸西北

有小市三十六里至區恩三岐與聖勝江合流華夷雜

鎮東百六十五里半窮源店舍店舍稠密多從海藝。

同泰江村名俗名在波濤江下流之西廣四尋深四尋距鎮波如禮

東百二十里半西流轉南九里半至三岐水有墮礮市東

嶺西十五里出周平江引名俗曰紅藍廣四尋深二尋南下波濤海

港南岐西十五里出馬美恩江廣五尋深三尋下波濤

海港門西岸林藪海民稀疏。

武勳江在前江龍湖大江下流西岸距鎮南五十五里半

北岸有新勝守禦所市肆稠密為永平縣治之所江口廣

三岐江口西徑沈小江南下廿里海、南岐一里半至波、越市市

站東岸舖舍聯絡、舢舨接續新安縣治之所十五里半至黎

頭小江俗名江在西岸廣四尋、深一尋店舍綢密四里出清

水江南達永崑海港

渡羅江俗名在舍龍大江下流之東廣二十六尺、深八尺距鎮

東百二十八里餘江口前浮起小洲、由洲細流南下九里餘

五山篤小流江有民居下達蕪洲海

永德江村名俗名在舍龍江本流之東廣八尋、深二尋頭

山川

九元 500

二十五里半至平定市村名俗名平定市肆稠密南實多駭馬

四里餘出出片台口下下鰲洲海

上樅江俗名馬曉上江在合龍上江西岸距鎮東三十八里半江

廣三尋深二尋其窮源有田園民店沿大江南下四里半至

九十八

中樅江江廣三尋深二尋五里半至下樅江江廣三尋深

二尋俱是田園民居田園桑為業

安永江俗名吳在合龍江西岸距鎮東八十里六餘廣

二十五里深十四尋西十里至欄樺小江江在北岸十四里至

山川

入江東行三里北岸至竹津市店舍稠密二里半南岸美第

市庫舍絡繹商賈不絕園柳林立菓實繁碩故有美第

鰲柳之名五里東出福盛江口俗名馬坵口廣三尋深二尋南下溪海

平鳳江俗名馬坵上流在東湖大江之西廣六尋深三尋距鎮東490

七里半二十三里至岐水西南岐一里半至市逕出水江南下古

九十七

海港東南岐一里半出平鳳江南下鰲洲海港

岸台上江在龍湖大江東岸距鎮東三十八里半從大江南下

聖古鎭海門具江口東行二里至岐水通富山江俗名馬坵富山村地

山

五十九里注波、涑海門一出、前江之西八十四里半、注蕪洲海門、水常

清甘、風波蕩漾、有一目萬頃之興。
俗名潘杜下

仙水江在含龍江之東、肥縣東九十六里、廣四尋、相市稠密、沿江

漲一尋

會集、水分兩派、南派澄清、北派泥濁、如涇渭之分、味皆甘美、煮

菰香佳、浴身潤澤、故有仙名、口外大江多鱖魚、有大如舟、態甚

靜密、行者戒之、輅人凡運柴米、或灌漑、汲之小溝、必於口外密

豎椿柵欄、阻其流、以防魚患。

美箐江在含龍江之東、距鎮東百三里、半廣十八尋、深十二人、

山川

後江在鎮前西南上流自高靈南樂城東下來篤經芹登南注江
強咸寺趨芹宜
抵鎮夷道出渡慈海門灌溉田園色洲渚水利甚巨粟米魚蟹不

可勝食。

大遼江舊有遼日俗名遼日今今草焉在鎮北九里餘南達鎮前西通沙的東

九十五

48a

下鰲洲波深二海門沿江水柳陰森金波潏灩廣九里深二十

八尋北岸為定祥鎮地界詩翰江乃水陸交通交接之路

舍龍江距鎮東八十三里半廣五里深四十九尋如龍淵蛟室巨

魚大鱗時出沒焉東岸為新安縣界水分三汊一出前江之東

經永清鎮前大遜庄渡，疎美，狀南出大小海門，是爲大江正派。又
於大遜而下，旁分三五，一支經鎮東爲龍湖，大江南下，至孩海門，
支爲舍龍，大江南下水，出於魚河，二海門一支經渡，疎下江庄，
仙水南注，渡疎海門，抱洲依渚，入滄，分岐多與後江貫穿。
俯視還永清鎮，如星宿海，星星交錯，緣江河多，故其民善
水，非舟楫不能相通，甘水浸潤，故耨田播種，百倍其衆，園稼
鄉美，瓜菜桑麻，溝渠溢魚蝦龜鱉，鱉家自爲食，不必購
求，前園後田，各有恆業，民稱富足。

小湖山低山峭而小四面長在大湖低山之西距永濟河中流西北岸半里

龍湖江東屈曲而北盤旋橫者縈繞聚者澄清四辰可美洲渚

分遠近以高低村落列東西而隱見如林如洞若洲若潭故名龍湖

此江迴繞鎮城北與前江合流離關天塹廣四十九尋深十一尋47。

東南細流漸漸而聚東三十里半下波棋江遶勝守二汶堅右汶南行九十三

六十六里半至茶溪與後江合流左汶東行八十五里至試湖新勝

寺復與前江下流匯而歸海真利舟楫之以道。

前江在鎮西其源北由牢固南下高壁至南崇東注水南新洲

山川

田遠臨陂澤，耕漁之民分類以居，辰聞鷄鳴大吠，有世外煙霞之況。
真武山在高要府地，經永濟河中流，西北濱十里，山形如蓮花插地，
鎖岫撐崖，巖壁崎嶇，白雲辰常縹緲，銀礦壯氣之所氤氲
也。土產降香白木、香砂、仁楠木諸珍貴物，華人唐人列屋以居。
縣登山在真武山之東，距潭口未流之西一里許，土石鬼崔叢篁，
灌莽下多礫，磴盤礪之石。

大磐低山在真武山東南，距永濟河中流西北片一里，崇岡峻
坂，阪絕磴，松赤杉菁，竹木盛茂，山民列屋以居。

木、疊幹交枝、泉掛山腰、旋繞涌溜、人民依麓、以居、為山市之處、
居波炭山之後

南園山、高三十丈、周八里、距渾口南二十八里、為南界、以渾口、
 泥濘、係衝靈氣、山高、大吐雲霧、產楠木、排利木、剪伐有禁、
 又有沉香、砂仁、虎豹、麋鹿、出^相於泉水、莽草、山民逸客多
 結家於山麓、以事耕作、

臺、巽山、高五十丈、周二十里、餘在永濟河之東南、瑞河之西北、
 巍若高臺、且居辰巳之位、故名、距此、祿東十餘里、峰山、石屹
 岬、獨出乎眾、瀑泉掛布、嶺岫吹烟、所產沈香、速香、縮砂
 梢木、杉竹之類、青蔥蔚茂、曲徑通幽、人跡往來、近接原

故曰斜別小而自強身而不屈有磊落之氣象。

波茨山高四十丈周十二里如芙蓉沾雨露數朶之狀在山之北距永濟河中流水南濱五十里嶺嶠嵯峨巖壑幽幻樹木高特良禽肥饌出八成群馬尾香產于其嶺縮砂蜜出于其麓柴扉茅舍圍聚以成村落。

乞森山高四十丈周十三里彎曲而長展翼昇頭如鸞飛鳳舞對波茨山而並峙距永濟河中流東南濱十三里備湖員田中標嶺傑嶂嶺有沉香谷有砂仁降香楠木排利

水蔥龍、禽獸肥腴、東望平田、西瞰湖澤、華夷耕牧、漁釣於其間。

岫巋山、高八丈、周二里、距淖口東南二里半、峭壁在歌音山之南。

盤盤園園、如湖水之金堆、形勢端莊清秀。

撲獵山、高三丈、周三里、距淖水東西五里、在歌音山之東南、峰巒

峭拔、松竹交陰、麋鹿游息其間、有田可耕、有澤可漁、民常依焉。

450

嶧山、又名嶧、高六丈、周二里、在斜別山北頭、距淖口東南二里半、峭

陵園、樹木敷榮。

斜別山、高二丈、周六里、岩壑列施、而東背西、不與衆山同辟。

錦繡交輝，景致可堪八益。

翠迴山高十丈，周五里，在斜照山東北一里半，歸藏輪圓山，曲泉清竹，樹蒼蔚蔚，禽獸多居之。

象山，高八丈餘，周圍一二里，巖巒磊磊，塊頭脊嶺然，若子

膏游荷山，化石遺來，故物在朱，驚屯之南九里餘，距永濟河

上流東南岸二里，青林蟠茂，有水晶石。

歌音山，高十丈，周七里，山曲而長，距淳口頭東南三里，孤峯

聳拔如倚蓋狀，懸崖合窰，曲泉吐玉，降香迷香生焉，樹

山下

對石泉王母川石讓方、坤母儲靈、鎮茲要服以保雄、固我南圻而
獻奇、噫歎壯哉。

龍梯山高三十丈、周十三里、距瑞河濱西十八里半、三岐疊翠、古
樹蒼涼、剪伐者有禁、前臨陂澤、草泥濡淖、瑞玉侯國而疏
之、廣二十尋、以通舟楫、高壘人分、聚山阿林徑間、縱業射
獵、又事漁釣、而牧其利。

斜照山高十二丈、周五里、左龍、梯山北二里、峰巒險巖、時
于巨汶中、如明珠出匣、望之、水色拖藍、水光標白、赤日既照、

大江旋北而東至鎮二百八十五里山高六十丈周十一里半巖嵒

巍然樹木喬古端嚴秀麗開西陸之竿蓋有香泉而注

五十尋抵于河道深可容舟繼麓西南竇則山

俗名

巖嵒高七丈

43b

周圍一里半泉甘土肥草木盛茂民蠶而居以地近高巖極目濯

莽河道經由堅江泥草壅淤惟雨潦舟始可行

嘉隆十七

十六

年戊寅

二千八百十八年

四月欽命永清鎮鎮守統制瑞王侯阮文瑞

開河道成御賜其名曰瑞山予以著山神之

嘉名予以衣人

臣之勞績或禁民夷毋得剪伐利木以培生氣始見嶺樹雲

課，謂之餘給稅，隨人願買，始得下藝。於江之上流，橫築堰壩。

使魚不得送流，登岸於江，岸中密立竹筴，截流而謹守之，以捕

魚，轉販于商，量以簍，賂以大舟，養以水，其水頻換，魚多挺泳。

力能耐久，故易為生，所利甚博。又有橙江，新涇北一帶地方，

雖徵田稅，而業則掘池蓄魚，賣以供納賦稅。此川澤無旁之

利也。

八十五

430

。永清鎮

瑞山俗名在永定縣瑞山河東岸北距瑞河口六十九里餘由

山川

園 建登建興二縣御園散蒂鮮柳乾柳家家有之堆
積以市遠近。

林藪

芹祿左雷麓之西通小海門則有松檉香江

孔雀則有柳葉波浪港則有水柳葉橙江八強則有百皮

木空心蒲俗名白牛駕萬雄禦則有竹林俱為利用。

澤

建登縣自東而西接高蠻界多岐澤沔池魚鱉不

可勝食魚以四五月雨澤降水溢辰生長於田澤間凡有水草

雖深可許亦可居之十月以後雨止水退魚出于江故例有魚

田園民居東望洋江，西眺芹露，彎曲幽香，有如深淵中挺一
洲，鬣尾擺掉於汪洋大江之中，如蛟龍戲水，但以頭角未露，
地小樹低，又如潛淵之狀，故曰龍隱。

烏洲在前江北流龍隱洲之南，又爲龍隱洲外屏，御園
陰森，樹木蒼蔚，淮漢深澳，多魚蝦窟穴，群鳥常聚而
捕之，故名烏洲，長七里餘，仁厚東村民居焉。

波陵洲在前江上流之北，抵潑於長江巨浪中，故名洲，長五里，竹
木叢雜，土宜綿花、茶、烟、瓜、菜、麻、豆之類，有始立新安村居焉。

二十九等)有富隆富和安新山蛟龍安水東五村民家所居田園。

詩翰洲在運豐總前江之北長四十二里詩江東拱翰江西抱詩

翰合派而洲挺水中故名詩翰洲又以具洲有六圭頭據此故

美六 41b

亦名六洲頭東頭第一洲為美良和樣二村地第二洲為興

八 11

村地第三洲為古江岐水之砥柱第四洲為美順村第五洲

為美安東村地第六洲為清興美隆二村地樹木喬特田園肥

碩人各從耕漁之業。

龍隱洲為龍隱江之華表長三里在前江北流有美昌村

美

散于江北、始、俗名楊柳、附於海、珠山北斜對于流東、獨立于風波境界中

洲大樹木盛茂、土肥而生氣浮動、有黃龍貴山二村

泰山洲在美、湫大江之西、周五里、孫洲附其前、南以合木為

星峰、土培氣壯、泰山村民所居

富安洲俗名河旁、埋注耽在美、湫大江之西、周八里、田園豐美、有富安

西富安祿二村民古、江廣流清水光接天、一目萬頃、頃、超然

沿邊器流境界

建利洲俗名勾力、泰律、五峰利總在前、江下流之北、為茶律江、華衣、江廣二

山川

分

410

界接高壘遙與前江新洲道相應使於有事關通警報守所

前江分兩岐西岐經波求南出前江當新洲道上游流溯抵

南景至高壘國王城南岐下合安江出前江七十里抵雄禦新

八里

大小海洲長三十五里橫嵌於港心以分開大小海左右之門路又

八十

40b

名鎮海珠樹木蔚茂富盛東新豐隆泰隆和始立五村分占

以店田里樹畜相安其業中起邱阜甘水出焉既息農功又參

海藝不遺餘力堪稱漁牧之民

六

貢山岬在大海三岐之西同八里蜿蜒蟠曲如

山川

高鑿溝柵土地泥濘雨潦淤漫陸地可以行舟故商人常盜
載貨物由八桂江汎柳往來南進南崇以逃官稅宜或道守兼管
楓哥綿及新平二支守分駐要處稽察犯禁及巡防盜賊是
爲開重地頭。

汎柳江在八桂江上流爲鎮極西界昔方拓土人民尚少故楓哥

綿守所處之設爲限華夷今牛服日繁墾地開田已出于宜

或道之上而居民往還每被盤詰甚爲不便嘉隆十八年四月欽

台準行移置楓哥綿守於通平守所移通平守所於汎柳處

八東江在興和江上流西岸口廣九尋潮漲七尺沙深二尺口內半里有小館民稀疎力耕火植斫柴燒炭終歲勤動南下十七里半至橙江

口十四里半至保定河口北上百十八里至楓哥綿蓋守爲八瓊江分。

八弦江在興和江上流爲鎮極北界萬山爲富威道皆駐紮道

前南下三十七里至楓哥綿蓋守爲八弦江下流界末道前半

七十八

39b

里華民唐氏高蠻人唐聚交易山林數澤土產貨物有進行

司所征收脚屯稅課十分取一二百里至通平蓋守七十四里至

楓柳江爲八弦上流界首其江水甘而濁一路迂曲草木叢雜多

出

水交會，是為界水。冷汀漲落，無駁奔急驟之勢，更多彎曲狹小，是以有處泥草積聚，日加淺塞。大舟至此，頻潮湍而後可行。

嘉隆十八年 一千八百一十九年 己卯，奉旨直度白望梯至旭，同長十四里半。

命定祥鎮鎮守寶善侯阮文豐率鎮民九千六百七十人，
官給每人月錢一貫米一方，分為三番，輪流開浚，橫十五尋。

七十七

深九尺，兩邊有六尋官路。或因故道舊截而深廣之，或因新墾以脩

絡之。起自正月二十八日至閏四月初四日事竣，賜名保定河，咸稱

順便。

山川

尋至雄禦營守所六十八里至含恩江雄禦新守所

保定江俗名涇江口枕興和江距鎮東北四十七里半晉辰東北隣

虬小江流至氏夢館而止西自美湫小江亦流至良高市而止中

間田地南北連接

順宗孝明皇帝乙酉一千七百五十五年欽命正統雲

長侯征高麗彼敵常出此地擾我軍民害長築起長壘自

七十六

氏夢館至良高市據濤虬美湫兩頭旁起引水連屬為外

濠塹以固防禦後開水道流通又濬而深之遂成行舟之徑道

然東西水途悠遠故至望勢倚弓湯曉其辰起望梯相處而潮

山川

距鎮西一百六十四里，自江口北至二十五里而尽，民居稀疏，

篁叢茂，連亘成林，多百皮木。

此木有百疊皮，割取以蓋屋，塞船，木為柴料。

蒲草可為

草席，包船帆，其民鮪魚作鹹，剥亦結籬，

皮

籬籬順流而下，

以爲市。

白牛江，在前江北岸，西距鎮二百六里半，江口廣二十餘里，

湖

38a

深十四丈，沙深九丈，江口北行四十里抵陂澤，民居稀疏，其地前

臨大江，多高阜，土如芒，植棉花，桑麻，金瓜，木瓜，黃麥，蕎麥，

烟黃白黑，其後為濕土陂澤，魚蟹尤多，大木雜樹延茂成林，

地則尚多，毛瓜，瓜，瓜，十九里至萬，萬下江，三里至萬，萬上江，二十

合德江 新合新德二村地 在前江下流北岸距鎮西六十一里平底有
俗名馬江

田園恒業又多務紡織的出南綿紗南綫綢織杼得法花

紋指紋窗已馳名但絲絲此唐貨為久白滑耳

安平江 俗名 般江屬安平東面村地一距鎮西六十七里半

八江里許市肆稠密富有多儲蓄檳榔以轉販于柴棍南

人又多製造船帆 即龍帆用長大木板起自船頭望船尾下為欄曲
以板鋪龍欄足乾直高臺土產粗細之物全用高工

於蓬上撐送 為行商高臺之用

名曰船帆

并露江在前江北岸廣三十二尋湖深二十一尺沙深十六尺

潯江在前江下流之北距鎮西二十八里半東南岸爲廷登建興
仁縣分界西岸有小市溯流東北七里半南岸有橋市店舍
稠密二里半至三汊水西汊十七里半合菱荻江出前江下流
北汊二十四里至呂壇窮源有屬饒市西園肥美民業農桑
波湫北江在前江下流距鎮西六十里半江口深廣西岸市
店稠密民多耕織西山辰其地屢爲戰場幾成荒土今清
平氏始耕畝五十三里東至青山市庫舍蟬聯舳舻接續
爲湊集之地東行六十四里半至澄江新湓口與出興和入

多墮阜田甯北多林藪五六百生為東山聚義之地道古名墮雷
關北險可以南北橫行退倚數澤如虎八沐林麓歸大海而
山屢為所困無可誰何乙巳年偽攝郡劉因由頭小嶺鑿開
橫江以斷其險遂成徑道頗為捷徑人多由焉。

查什江在美嫩大江之北距鎮西二里昔辰東南風起水勢

冲激波濤洶湧行舟屢為顛危戊申年（一千七百八十八年）

以來龍洲挺出鎮過風濤舟楫利涉有橙江如練之詠出
惡銷溶而為坦途矣。

二里而為水口之羅星、庇陰鎮四所、障遏狂瀾、儼然勝地、
堪輿家云、水起塞洲漲起者、地必盛也、此得之矣、

波漲南江、距鎮西南廿二里、江流深廣、四辰水清、惟盛夏
帶鹹、江以南北分為定、祥永清二鎮之界、

波漲海門、距鎮西南八十四里半、廣一里半、潮深二十六尺、沙淤
二十一尺、但以去處叢莽、今寂、故船艘少經由焉、

澄江新涇、在鎮西北、濫漲舊辰、澄江小涇在其東、波漲在
其西、中間塗泥涇土、蒲草、秦蕪、遠隔五十七里半、其地中

尺泥渚濡渚港心狹曲船艘出入馬港西日本洲洲上守禦別墅

前子陰沙俗名強港東大海洲曰小海洲介乎中流鎮鎮口大且長

南頭為大小海之東西岸北頭水分三岐北岐溯流經奇嶺上

美秋江東岐南下為小海門西岐亦南下而為大海門皆朝

歸于大海矣。

七十

龍州俗名白帶境在鎮前為近案屋前美秋江口深廣有底網七口凡商

船往來必此停泊乘涼玩月以待潮順東西進行至七百八十八年戊申以來浮

沙皆漲日漸高大形如臥龍世祖高皇帝賜名龍州長幾

清壁丁未年欽差掌後軍姓國公撫撫此地利募民爲兵首唱
義旗與西山賊屢戰爲中興之先聲是其民多忠義而爲用
武之地也。

奇婚江在美嫩江東岸距鎮南七里半東

十里半至奇婚市民居稠密二里至梁館市五十里至查江

屬浪江三岐合流。

小海門口廣一里半水潮深七丈沙深

二十三尺口外之東有陰沙灣俗名海門泥濘海心狹曲距

鎮南九十三里半逆流十二里至守禦所

大海門距鎮南八十七里口廣七里餘潮深二十七尺沙深二十二尺

山川

屬浪江在興和江下流西岸距鎮東南九十七里口廣三十五尋深
三尋西南九十里至查江查江二江測三岐合流

查江在興和江下流西岸口廣五十七尋深三尋十一尺口北岸

必中中初初築土屯以據險其址尚在距鎮東南百二十五里

西北流三里半至孔雀原三岐（岐口西行二十四里至孔雀原市通

流涎液出小海門）八里至搭標三岐（由岐口南行四里半至搭

葉江市）十四里餘與屬浪奇增三岐合流

孔雀原俗名距鎮南九十里半其田肥沃粟米狼戾多如阜

自高壘以上，則有洪水之患，而永清鎮以下，則潦時水止，潮漲而已，無有氾溢之憂云。

興和江 俗名海 在保定河口之東，距鎮東四十七里半，溯流

北

而北三十二里，入東江口百十八里，至楓哥，綿蓋守所 在江東岸有小江

東岸有小江，東三里許，通高壘，滿華人，唐人高壘，人雜處。

六十七

340

屬藩安鎮界，而防守則隸宣威道，屬定祥鎮管轄，以益

詰。八高壘之禁，以上為八羶江，於保定河口之東，順流南下

一百六十八里半，出雷鼠海門。

山

竹壇、款、晃、壇、簪、壇、桐、壇，並在孔雀原，多人家村落。
芸植棉花蕃薯
芋、草瓜、菜。

城壇、磚、壇、長、壇、雜、壇、車、輪、壇，並在芹祿江地，植蕃薯、水芋。

塔壇、眉、壇、冬、壇，並在蓋塔江地，植棉花、蕃薯。

美、欽、江、在、鎮、前、為、本、鎮、大、江、其、源、發、於、內、地、雲、南、省、九、龍、江

東流下來六十六

33b

迤、流、自、北、而、西、經、諸、宰、國、歷、高、蠻、國、南、景、地、分、為、前、後、兩、江、其

前、江、過、永、清、鎮、轉、南、統、於、定、祥、鎮、前、出、波、濤、大、小、海、門、不、知、其

長、幾、萬、千、里、淵、源、不、絕、深、廣、清、甘、魚、蟹、不、可、勝、食、雖、上、流

常有洪水，然經前後兩江，則已宣洩，下諸海門，水勢已殺，故

老直墻膠墻 在大小海洲植棉花蕃著人家稀疎

日本墻總杜墻榕墻在日本洲植棉花蕃著水芋人家隱見

于松竹古樹

泉津墻柚傘墻升墻在波涑海地方植棉花蕃著桑麻村落

新居 泉墻後名
變水

六十五

馬棠墻在馬棠小江植蕃著水芋。水梅墻多水梅俗名杜梅。

步津墻人居芸植棉花芋薑。銀墻老銀墻在波涑海洲之上。

化墻算墻城墻真歌墻狂墻結墻並在奇增地方植蕃著瓜菜
各有家居

兵進至平，和與接，郡公兵合，對賊爲壘，而嘉定後，兵不果出征。
故裕郡公撤兵，返西接。郡公留于茶柳山，屯據守，其臨境之石
跡歷來若此。故世之所見成東山之名者，^以臨境故也。敗東山之
名者，亦以臨境故也。遂連舉而並稱焉。以人地相爲始終也。

殊不知地之阻山帶河，裕民阜財，將以資之人，匪濟靖難成。

六十四

32b

已安民，垂名竹帛者，大理也。若夫逆天方，命黨惡虐民，此人
爲也。雖有嶠、函之固，吳、江之險，鉅關開之常山蛇，梁山泊之
負隅虎，終亦爲人之殄滅於地險焉可恃哉。
美无年一撮土
而境焉者也

山川

兵四應逐^注白旗白中於戊戌年四月收復嘉定尋加芳郡公為
輔政上將公後以驕功失礼將有他心辛丑年三月二十三夜誅
之以掌水營昇日候領步兵內左添郡公領水兵又分東山
兵為四道勇郡公掌前軍雷站郡公武先雷站掌右軍內
右良郡公宋掌左軍掌奇張文博掌後軍先命裕
郡公阮掌中軍出挺平順節制步兵擇是年五月出征歸
仁特東山戰將心懷怒憤各返回趾壇拒命朝命^外左郡公
宋福齡與良郡公往討殺其正將裨將惡夢始終平順步

賊兵退四山。唐、趙朝兵掌奇。文德張福慎自并、冀進

柴、從赴援。和義道以為東山仇兵襲後，遂棄旭門，返四牛

津，保守於西山。乘勢追躡，水步交攻。和義潰走，李將

軍等是唐人故所至，俱被西山遮殺。睿宗孝定皇帝

幸龍川，移王幸波，越俱為賊兵圍困。也四牛津皆遇害。

九月，阮忠與將評阮侶四歸，仁留步兵總督朱虎將軍罕水兵

總督司寇和調遣，喊據守嘉定。十月，世祖高皇帝舉兵

以前軍勇，郡公阮勻先征，進據巴壇。芳郡汪率東山勤王又

水兵直下牛津，拜迎穆。王回油，戍屯東山，兵將不戰自潰，走下。

阻撞住紮，止有朝官數十，護侍廢尊^宗。定皇帝^{阮福}于

牛津行次，十一月初四日，李將軍擁穆王復下牛津，受廢宗。

禪位于金璋^寸，以李爲保駕。然和義道兵悍殘虐，民不堪命。

先是世祖高皇帝，初知辰變，已前幸阻撞，招撫東山，待辰^{六十二}

310

匡濟。丁酉年三月，西山賊阮文岳將水步兵八寇，朝兵與和義合力拒戰，賊水兵對陣於牛津江，相持蟬蠕。賊步兵由鎮邊上道下旭門，爲義和虎將軍邀擊，殺偽將近察宣。

東山屢攻不克，乃沿江築屯，自牛津至炭津，以守。十月初八日，

穆王沅福

自歸仁府由海程微行抵嘉定，定令參謀曠興侯諭

知李將軍來歸。昔在乙未年四月，穆王幸廣南，與西山拒戰，

兵敗之辰，為賊黨和忠道習、廷侯和義道李將軍要迎於

河洛處，以歸習。廷侯果欲害之，而李每固旗終，獲安保。

逮習，廷侯暴厲，反與西山為寇，竟駕船走回廣東，為總

官

督道按法誅之。惟李戴翊勤恪，有尊立意，已相字於西山，電

絡之日矣。至是，李接得定信，均差新虎賁南四屬將，率

著

廣瓜瓜嶺三境高低起伏以相接續西南二十五里至呂境

又西四里至茶律境二十八里至打境六里至趙境雖大小不

侔而皆植棉花桑麻瓜豈蕃殖芬烟玉菽民皆仰業也為恒

三境在定祥鎮轄其地岡陵起伏樹木陰森接續貫穿

於建登建興二縣之中前阻長江後倚莽澤為東山擁險

五九

聚義之處

杜清仁黨

丙申年

一千七百七十六年

兵變外右芳郡公以東山義

旅收復嘉定及杜清仁與和義道李將軍不睦

即李

而李

將自以為右府敬國公

浙

遊沒失所依附心願自危乃執昭泰山以叛

載路抬避更爭相汲取時刻不斷。

數在林中。自三江村家至芹淦全爭雷鼠其柴木魚

蝦海物之利與邊和鎮同。

定祥鎮

建定壇昔為蒞所今草焉其地土阜高起四望平衍當

(世祖高皇帝西千七百七十八年)

陸路之衝屢為戰地中興初有屯占挺其險戎功大定不

事修理而址尚存焉今設為縣蒞東十八里至燕壇西有麒

西登不便微發他地兵士常取燕窩玳瑁海螵桂香蒲象耳蛤蚌

以辰恭進海物魚蝦資為生計其檳榔果大皮紅氣味甘香

每於初春乘嘉定御未結果而伊處已成載來販賣待價甚倍

潘安三美井

其一在牛津管湧小江名晉井於濁流亦

五十七

290

自中湧出甘泉初辰店人以竹筒蘸於泉口水湧噴起盪靡

乘之源源不竭厥後砌石培土連接平地水甚甘美人皆

人皆利之 其二在乎陽江北岸水湧新安村西甲地曰名井

其三在新隆舊江西岸新富公村地曰潤井遠近人舟

萬餘人皆盡殺之。自牛渚至柴棍橫屍枕藉。拋棄江河。水爲之不流。經二三月。魚蝦人不敢食。其北貨如紗絲茶藥香紙一切唐物。人家所有。亦盡投之于路。而不敢取。至次年。租茶一斤至錢八貫。針一个至錢一百。他物類是人皆苦之。

五十六

28b

崑崙島在東海中。自芹淞港放洋。指日東行。二日可到。島大百里。有山田。芸穀黃麥芋豆。然亦無多。常買嘉嘉。定米以補不足。生產馬牛。山無虎豹。其民結爲兵士。號援二三。三三隊。隸芹淞道。各具器械。居守其地。以防閑閭。惡

其民皆有恆產。笑園當陸程美業三四十畝。下柴。捉牛。此

二市出。其處尚多林莽。估虎及搏食人。故有惡如笑園虎

世祖高皇帝壬寅五年春三月。西山阮文岳水步八歲。嘉定

失守。四月。岳步兵自邊和鎮由上道往藩安鎮。辰官兵節制

280

外有掌營裕郡公阮率北河別將緒。巡候和義道軍璋美

侯陳公璋。固恢復。遇賊前鋒兵適至。笑園地方。遂于林中掩擊

殺賊大將護駕。旁賊大兵繼至。官軍退却。報知岳。岳之

才。此如失左右手。以和義兵係唐人岳。乃遷怒。凡唐人不問新舊

潮流北行六十一里至順城守所其源自華丁山波澤浸積而下其
趨林澤之利往來不絕。

光化林在鎮極西界岡陵重疊林莽連互林木高大聳身直上霄

蔽天森羅數百里水邊造船改林工木匠結寮起寨所取材

五十四

木木炭猛火油鐵籐水籐射獵犀象麋鹿山馬山牛禽獸取

牙再刮毛晒乾及肉其利甚溥。

芙蓉園距鎮西五十九里半地店衝要當高壘陸路經由孔道

創設光威道守禦蓋有十八村附守民皆稠密為山分大市

市二十二里出興和大江

光化江在順安江上流距鎮西百六十里半守所在大江北

岸華人唐人高蠻人雜居生理有巡司征收脚稅例防禦

邊警二十四里半至溪陵江口九十一里半至光豐守所接高

蠻地界高蠻同夷使經由之橫路江沿田疇初墾多

竹林麓西工水分二岐俗名北行百餘里至窮泉八光化林

南岐俗名西行百五十餘里窮泉俱是光化林連亘之地

江在光化江北岸距鎮西一百八十五里半從江口小江

八津江在順安江南岸距新隆江下口一里半口廣十二尋潮深十
六尺沙深九尺愈行人愈淺狹四週迂遠南九里至首訓江小至
里半至三岐界水七里半至土興橫橋東岸市店舍稠密二里
半至諸山江三叉界水深五尋潮深五尺沙深二尺二里半
至諺才橫橋西岸有平田小市店舍稀疏七里半至土興和
大江北路甚爲艱阻故行人多從斜甸以經由云。

斜甸溼在順安江西岸東距新隆江口六里半溼之口號首圓
津水流屈曲岸樹橫斜然稍深廣可行故大舟必由焉正南中

此二徑俱未開浚。行軍必自平陽八大峰江下沙江口經福祿上舍香過壺江往奇婚以出。美湫大江時適高瑩國恩婚淹爲其弟匡深搜遣兵來攻。淹奔投嘉定。官軍赴援。征匡深於涇峯。大兵前進。藩鎮舍差司牧公香爲潛運。後至其處。爲高瑩奇兵邀截。潛兵無多。不敢與戰。各自逃走。公香乃鑿船沉粮於江而死。高瑩掠無所得。平定之後。叙功簿奏。朝議嘉其封爵。因死義。神官立祠其子處。載在祀典。土人有求必應。至今香火不絕。其前舍香江者以此。

顯尊考明皇帝乙酉十年恭裕考永盛元年欽命正統雲長侯阮

福雲領水步兵攻破進兵憲翁淹復奠居于羅壁故地雲長

侯乃壁回于漳虬處為軍民唱雲長侯回京拜謁欽頒雲長

侯長子副將露恩侯鎮守鎮邊營乙未二十五年恭裕宗

永盛十二年清康熙五十四年奏請殊批此田二三項二所為

官田別食故名其田為殊批田而亦呼其江為殊批江在今

牛裕總平珪平忠平宣今改三村地其田在朝恩準為阮公祀田

金香江在興和大河下流北岸界鎮南五百九里在昔馬場邊

五十

. 25b

謝其二殞終不免葬卯生榛莽時或粧游女以狐惑居人
 時或作商帆以攪弄過客人始皆之避名其處為雙魔以
 相引避適值西山寇經迎惡聞鬼婦放大礮連射之焚
 燬殞盧其怪始絕

四十九 250.

朱批江在保定河北岸距鎮西南九十七里半昔屬高蠡

地惟其時高蠡昭鍾淹本名慘花淹自嘉定回國受封為王後

為其弟憲深僭爭鳴亂氏咸攻之憲深與季弟憲新

共收還羅求兵助戰憲新淹奔嘉定額訴請援于朝恭遇

含香江。

雙魔江亦名情貞江在順安江下流北岸距鎮南九十里相傳

昔有范氏富女年方及笄心慕學生沈為人而恥私約生願以家

門寒陋不敢遣媒議婚女以是相思沈鬱而死父母哀悼

四六

24b

不遽葬乃於殆後因架虛爲露蘋听生以女爲已死竟

自經于其旁因合蘋焉陰氣所鍾久而爲素厥初則倚紅

偎紅腮影見於更深夜靜之際久而顛驚倒鳳心容形於

稠人白日之間然猶未爲人事也臨而女生父母並泣家門哀

小船水炭猛火油草包帆席雜物十里半至三榕嶺俗名嶺

有三榕樹古廟江水碧由潭多雜草鬚蛇十一里半至竹浩

八里半至順安大江先半里至有福秀市俗名帶渡在秀村地在江南

岸店舍稠密往來船艘多停泊暫候潮水南北進行市後

為縣注。

四十七

24a

順安江俗名淹浸標在順安縣地西南距鎮六十七里江廣半里深五尋

冬春水清而鹹夏秋水濁而淡對新隆江口溯流西北上九

十三里半至化光道守所對新隆江口東南下注四十二里至

秋督戰軍恩侯正統雲長自半高壘之後抵為涇渠直如馬腸侯第五子以名焉然尚淺狹故舟行至此且暫停以候潮滿方得過去茲

因而深廣之民稱便利。

沙江在新隆江上流東南岸距鎮西南二十二里江水南流

甲六

宛轉而東二十九里半至福祿江六十一里出雷歲海口兩邊田

晴所交會。

新隆江上自沙江下至順安大江為新隆縣界距鎮西南二十

二里西南五里半至平安市

俗号我舅
平安村地

沿江店舍綢密貨賣

鎮付中左統制汪正侯黃公理並督藩安鎮民夫一萬一千

四百六十餘戶分爲三番官給錢米改改新設新涇起自

以通橋直抵馬騰江二千一百二十九寸一尺成九里半減舊設九百九十九寸

橫十九寸深九尺而邊留空土六寸至官路橫六寸起於正

甲五

23a

月二十三日午四月二十三日完成

御賜名安通河縣廣使徒

舳舻十里隨潮汐以往來相傳歌謠晝夜相續願爲通津

都會之地咸稱利焉

馬騰江昔自沙江口以北至尾窰一路牛蹄不通舟楫壬辰

平陽江 俗名汎渡橋 在鎮之南橫流駁急舸艦通津適潮而南順沙

而北往來不絕江界至小蜂江八柴棍與安通河合流。

大蜂江在平陽江之東下四里半分為二岐右岐南流四里半共小

蜂江合左岐東北流一里半至普江五里半南出水北微江俗名口

與福平江大合。

四十

22b

小蜂江號平陽安通二江之界距鎮南六里半北流與大蜂江

安通河 俗名港 柴棍 在鎮西南蓋河自氏通橋經柴棍至平江

迂遠狹小屈曲淺涸己卯嘉隆十八年春欽命嘉定城副總

出

會路轉折而北八里出平公大江

老路澤距鎮西六十二里半有搜渡津澤廣八里半深四五尺

夜清淺涇石面合自渡頭轉南而東入參良官路渡頭北流涇

濡泥澤俗名口出壺江與新平江上流合

四十一 22a

尋龍津

前高壁地高壁謂其江曰尋龍今日因之

隸順安縣界今距鎮西南二

百七里介高壁守敦府乃壁貢象經由之路多高壁屬

在我

屬轄供納賦

其間居林莽叢雜已開墾者皆成甘蔗之

寸

江口西北上沙江抵安通河於其間曲徑通幽多不盡錄。

平治江 俗稱浸儀江 在鎮之北自新平江統鎮迄於後正橫橋

溯流而西四里半至高壘橋橋西北流二里許至昭市橋南流

四里許至富潤橋六里半至忠橋窮源冷池散亂 致誤儀乃 四十二 21b

欽差正統雲長侯衣女度歸夫書記某當夜稱為嬰儀而不
名以其始開占店地初起橫橋以通來往人名嬰儀橋故亦名

具江為嬰儀江云

漆橋涇口橋 俗名弓橋

距鎮北七里半自平江西北溯流經漆橋

山川

流之渠徑有^樹道木標以表水路然夜為風清水涸之變故

遠從深淺迂直不常須土人白引為穩唯海網海登漁業

之利民多趨之港內多錯雜相通之路姑舉其最所由共者一條

由埕埕小江北行出洞埕江山口下并涂海港一條由爐^{Am}牌西北行 210

出雷洋江口抵福平大江若其土民歸津由徑之路不可勝舉

四十一

雷巖海港口廣四里半潮深四尋沙深二尋距鎮東南六十五里

泥濘淺汨民店以漁網為業港南一條路由單江西南行正合

香江抵保定河中的一條由金香江西行抵順安江北一條由福祿江

十五里。——城前渡津旋北迴東下抵將家三江口合爲福平

江放出芹淙大海口百四十二里半旁多支流其江之西南歸藩

安鎮界江之東北歸道和鎮界

芹淙海港口廣五里潮漲十一寸沙深九寸距鎮東百四十二

里

里半有芹淙道守集店市廟祠密民從漁業港內漲廣

平穩日有商船出入爲嘉定城海會之一大湊集無與爲比

閩爭海港口廣十四里半潮漲五尋沙深二尋距鎮東南百

二十六里半有海防守集海濱泥濘港心淺涸大舟出入不便

翠樓環空拾級而上吟詠於崖頭花下宇司觀香泉游覽勝景

昔高臺寺塔依地基址可認丙子嘉隆十五年僧人重修寺院地

得諸大碑石甚多及金葉二方各寸許片重三錢面刻古佚轉教

之形意者胡僧鎮塔之物與

新平江在嘉定城前新平府地俗名淹浹城廣一百四十二寸廣深

十尋大沙十三丈尺寬廣清潔本國與諸國商船及諸舟船舶艦相

接帆樯絡繹爲大都會之地城前漫洋彎曲而西正平泉江

(俗名淹全江)經水勃江湖得楓守所人至明談大灘宿溪百六

有雲山寺下臨湖澤景致幽雅林壑深邃音羅華夷村落多資山林之利有金玉古器人或得之相傳湖中或見金鈕如泗濱浮磬江

水泝鍾之樂然近之復失又有精齋之後夜見龍舟蕩漾歌舞

悠揚有夜見火金龜大可丈餘不辰出沒此蓋靈氣之所鍾

非怪誕也 196

梅邱距鎮南十三里半土邱高峙多南梅老幹但花辰無雪葉

十八

尚復香耳花東靈氣而生不可移截上有思宗寺貝經夜誦洪

鐘暮叩聲音嘹亮於雲烟之中宛然驚嶺寺界清風繞其

麗珠蓮之舟游女趨曉涼而蕩潏且也良辰佳節文人韻客

按婆地乃古陸真臘地考新唐書云婆利國在占城東南自文時統

海歷亦土丹丹諸國乃王地大洲多馬亦曰馬禮其俗穿耳常飲以

言布一幅纏于腰南有殊奈國唐永徽後

由歷六百五十一至六百五十五年

被兵機吞并

從此其約畧與今之高蠻氏蠻風俗地亦相同查正韻書利字音

力地切疑婆地即古婆利國而殊奈又與今托農耐之聲音差不

多或者乃今之柴提地姑附之以俟他日之考究

藩安鎮

婆丁山距鎮山二百六十一里半祖石崔嵬樹木葱蔚眾甘土肥土

山川

古今之紛紜而原委之沿革不可不知也。

晏地鎮

晏地為鹽和界首有石之地也。以北諸府轄訪有曰鹽地地外

哩。御登以同。然晏地為首而包括渡義柴。此美淑龍湖在其

三十一

中也。其地背山面海。密林修竹。上有巡場。以候。招。蜜。稻。之。互。

市下有開津。以盤結船。舶之。出海水陸驛站之交接。山脈土產

之供給。控禦。氏。重。於。制。盜。賊。有。縣。街。道。守。以。分。任。之。固。繁。

難。第一。晏地。又。頗。多。開。險。有。古。城。池。遺。址。若。王。者。之。固。都。者。

煩備陳之瑣碎也。若夫嘉定而稱曰金蛇者，固有所本矣。原嘉定
拓土之初，自金蛇始。故前人提本以誇本，提首以連尾，還總稱之
曰金蛇。今習之而不察焉，本地人漫稱之曰金蛇，別轄亦稱之

曰金蛇，而其審其詳及其遇事舉行或辨論或訪問，則茫然
不知其處所踪跡，落落多有之。自西山寇我，世祖高皇帝

三十五

180

以同蛇之兵收復春京，畧定河北，掃清海寇，十二大敵自是同

蛇之聲名洋溢乎中國。嘉隆元年壬戌之秋，我國公貢大清則

一千八百二年

已見中國史。書曰：蛇人是農，耐人則是名，益表彰于天下矣。此名

山川

窮之利也

附口說

全蛇者乃邊和鎮之獨名也而邊和全蛇市又在福江流之南距鎮八里以其初爲麋鹿之野故語曰同蛇字曰鹿野又曰鹿洞云

三

17b

且嘉定有藩安邊和永清定祥河仙五鎮其間處所名目固爲多矣而土人常談則只稱邊和地曰全蛇婆池稱藩安地曰凌犧柴髀稱定祥地曰澤北美湫稱永清地曰龍湖沙的稱河仙地曰歌年瀝架乃舉其所蒞或大集或地頗繁而言之而不

占以告供受賦役

海崗湖俗名湖權距鎮東北二百二十七里半沙洞重重草木

盛茂湖有巨浸澄澈清連甘泉四溢辰辰不竭人多汲之

(風俗通註藪厚也有草木魚蟹所以厚養人也)自穆家三

江東下芹滁北至塞暨西上記江內有百千洲渚俱是林藪

三十一

170.

其木則俗名檉棗楊柳及諸雜木叢林密樹疊幹交枝

陰蔽天日取爲房屋籠柵方帶新柴殆無虛日其魚蝦鱉

蟹蒼螺海物充物取之無禁用之不竭真天地惠養嘉祐人無

日程有順成鎮民雅居其土亦黃其人黃疸衣服器用雖深藏于
篋篋間其顏色亦變而黃亦此地氣之所染也。

赤藍江距鎮東二百九里橫江板橋長百七十二八尺為一手為陸

路經由之山水深五尺橋之下流轉折而南三里為赤藍海港

潮水深三尺廣三十丈半近徙閉塞不常自橋溯流西上二十八

里半至石灘橋難石峻峭舟楫難行又逆流曲折三十里

至岷江再轉旋西南行九十二里半至夜涂下泉四南四十六里

至夜涂上泉屆同門守地一路皆山林鬱莽森壁寨棚分

塞暨海門距鎮東百二十里港心沙渚迂徙不常口廣積九十尋
潮水深自十二人以上十八尺以下海民聚會網罟為業為鎮轄
魚鹽之地

船澳俗名降船距鎮東二百三十四里半地畝吐出愈遠愈大北抱

塞暨南倚獺山以屏障并除海門句勢充滿澳面而西涵宏

三十一

廣大以納諸江潭及細流歸水而為船舶憩宿息穩所

亦在福安縣福興總福和福安中福祿上富成隆泰隆和泰

盛七社村坊之地栽樹桑麻黃麥芋荳青葱繁秀去江

七嶼江俗名在福平江之東南有三嶼北有十字形故併以名之耳
我數

然三嶼十字處所正多不能指定其名号蓋其江錯行雜出

各相穿貫以流通應名之曰混同不必拘為七嶼也

澤楊其地濱海在鎮東界居民聚為斥浦千頃皆足鹽田

土民以鹽為業這澤人名澤西俗稱鹽字者誤

香福江即每款江屬福隆香社二村
合交將兵之所
潮流北上俗名淹狄轉折

而南經味咄泉此泉正交橋過深泉主樓江窮泉長五十里南流四里許

為香福大江口與度江合流

山川

光遠別曉霞落照樹色翠蒼水波瀲灩望之明塢故以錦名

江多鱖魚常捕食人行客戒慎故俗有惡如錦潭鱖之語

碎潭俗名潭湮在福安縣地眾水合流九通八達洲渚重疊支派

迂迴縱橫分合林藪叢雜前後不相見舟行乍順乍逆忽左

二十九

忽右少失記認必至迷路人以爲戒緣無民居村落故雖慣路而

獨行至此亦依疑暫停待眾船會集相與質審而後結隊前

往又多強盜潛伏商旅屢被其害

一千八百一十二年

嘉隆十二年分設水驛

遞次各有驛兵屯紮不但轉遞敏而盜賊亦由此屏息方氏賴之

制淹灘二里半至斜農石灘二十里至我區淹灘水分二派而南一派

俗名淹灘潮流十八里至斜斜越石灘水落石出猛獸流壘故源

出之遠近幾何不得其詳也西北一派俗名淹喻行十三里至斜

區石灘石門閉塞溪脉崖谷亦為惡壘占此欲窮河源來由

也。
。者素固在平安縣安水總為鎮南界即阜淳交

平衍轉灣地氣歸融級樹壘茂長七里半廣三四里有小江自

北而南纏繞於前乃昭泰山落坪之地。

錦潭俗名在福安縣安南總其江水深廣眾流匯合辰而日

水勃江在鎮西北極界，出源於金崖澤（具澤圓廣深清，林木固
密，為金崖蠻部所居）轉折東流，甘水泛溢，經潘安鎮界
首，為新平江水轉漢矣。

五公灘在水勃江濁水源，而上是為鎮西南之極界，其源津
江口五公廟前，南行灘石崢嶸，坎坎坷凹，水激波穿，翻奔湍

二十

危石，惟漁業人乘獨木小舟可以強行，仍需師背有尾撐持。

悉力守護，少有踉蹌，必沉覆矣。溯流二百五十餘里至斜

門石灘，三十里至哈灘，半里至大灘，又二里至斜，腸石灘十七里至

陸總渡頭橋

俗名橋渡新香村地今尚存云

凡起程自鎮邊者必候水沙辰

順流開船至三江口往新平江如遇逆水須候船以待水潮然

後乘順進行而南渡頭起程其勢亦然惟辰民皆疎遠渡

船狹小烹茶煮飯人行苦之於是新政總富戶武荀弘

永竹為後蓋以房屋備用鍋灶柴米物食出於其處任人

取用不責贖價繼而商民亦結筏賃賣物食多至二三十隻

聚成江市故名其處為筏家云後水陸路通居民稠密往來人各

具私船以長行此渡遂廢經西山亂筏家散徙迄今亦不復作矣

記江距鎮東九十一里其江自南而北長十二里半至大泉地窮
源而止中當官路有橫橋以通來往江東流與倒水江俗名諸
合放出每秋大江江水西流與金絲江合經金門放出福隆
楊家三江口福隆江甘水南來新平江淡水北來合流東下為福
平江是為三江口水鹹矣距鎮東南七十三里半從此而下
南北多支江惟東流一帶大江放出并潞大海昔在初建鎮
邊藩鎮二營之始平全陸路未開人客往來並搭長行渡
北之渡頭在鎮邊營沙河津南之渡頭在藩鎮營新

交易舟楫暢通，往北而止，其窮源尚在高鑿溪山中，時常浙泄而出矣。

同門江在福江下流東江之東，距鎮二十五里餘，江口廣八尺。

溪一丈東北流二十一里至株棕永口俗名漏柱，西流五里半至岸，為江西岸 12b

官路清水橋與清水合流，三里至鎮，守浪口（泉在西北岸） 二十四

而北，溯流六里半至鎮，守橫橋，十里半至溪窮地，南岸有土屯。

半里至橫橋，一里半抵窮處，至同門市，先一里東行至瓜瓜

江，二里至公株永口，溯西行三里至公株橋，又三十一里至晏家

是窮源處，由公株永東行十五里半與記江合流。

洪時不展震蕩攔河江下流之東有蛟螭洲長四里半橫一

四里以障蔽毛藤江俗曰江繼之口草木叢雜蛟螭甚多故

以名焉散漫既終而合歸于江又為浮江三江之口矣

貝葉江俗名江具間民舍多以貝葉織帆編片索剪條一

千更

為生業故名江在福江下流東江之東距鎮三十里江小而長

西北溯流十里至月江官路橫橋十里至貝葉分守二十七里至

三岐水分東西東岐江北灣五十里至深泉地名官源八交廟山

脚而岐北轉二十里餘至冲灘俗名灘石壘壘塞屬壘五市文

山川

里至安和村名市蓋爲材木之津故俗名凌梧東北半里至鐵場江

俗名泥爐壩由北流

三里半至炉壩市窮源四里與貝葉江合流

徑洲俗名峒場弓橋在福江下流距鎮東南二十里半長十三

里廣七里有田疇民家所居洲左爲東江寬大曠遠風波洶湧

其東江之東旁通貝葉清水公門三江之路洲右爲西江雖

少有狹小曲路捷徑風靜舟揖來往小大由之洲尾東西江合

流号攔污江江廣水深聚江之汚濁至此攔滬落滬而必清

矣又爲大洲上下遶攔故多迴風又多急流交會故激湍

武三武員二冊山壁紫迴東下五十三里至秦靈寺灘石望北壑

塞轉折而北二百四十二里為小江之口與福江合流

羅丹江在福江上源之北發源從順城鎮歸占山南來又自

山北流號野楊江繞致江江水激石其石吸吸東下與富安鎮盤

石源合流

沙河俗子為福江北流距鎮東三里半迴抱大歸洲又名

後江兩頭多淺水涸沙可涉

安和江在福江之北距鎮東十九里口外為全真江北流半

山川

兼收使人有滯湘之興可堪八畫。

豐江在福江上流之南距鎮西南二十一里平北流而南溪林斷湖介一湖澤而潦辰可通蓋葛下江出旁江三岐

石我起登眺下水勃大江。

東江在福江上流之北距鎮西北二十五里平北溯源頭三十二里半至深泉林麓荒僻灘石危險不通舟楫從此以往皆爲惡蠻之地。

小江俗名在福崇德福江之南距鎮西百九里半源出於

洲西爲新潮中介一小條江淺狹沙礫惟小舟可慢慢行舟。

新潮洲在福江中流距鎮西二十一里廣二里半人事邱園。

惟芙蓉葉繁茂其味香美故獨擅新潮芙蓉之嘉名云。

新政洲在福江南流與新潮吳洲二洲連接而此洲而大長

二十五里廣五里半西距鎮二十里爲安蕪天地沙糖多所出

蓬江距鎮西十一里半上接新政新潮吳洲三洲合流下水中

間鏡湖涵宏澄澈以鎮壓龜嶼之上游烟波瀲灩山水鮮好依

稀蓬島仙鄉遠浦歸航半沙落雁情若夜雨佳景兼收一

山川

程期滿載榮歸而已自西山變亂官軍大會于藩安鎮商船

亦從之而徙泊于新平江今沿之漕既至此無大主攬寓只得

往向街市零星出賣及其採辦土貨東尋西訪為力徒勞

又有土棍巧裝富室之人誑騙買取竟自逃匿若失本致出徙

且強耐而歸設或過多不得不通遶船當冬（凡唐船必以春天

夏大南風亦乘順而進若久泊過冬（東北風乘順而來

謂之當冬亦曰押冬（四下進尋而遠商日愈苦矣

吳洲在福江之北長一里餘廣四分之一距鎮西十九里

康輿新湖洲連合甲子景興四年大水奔流分為二東為吳

踏偏北礁石崢嶸大小磊塊湍急奔流風浪洶湧行舟

必加戒慎下有黑鯉大六七尺眼若電光鱗如星耀每於更

深夜靜候常向掌奇禮侯廟前跨灘躍浪游泳上下如弄

舞毬積北溪洲為諸國洋船穩泊之處從古洋船下碇已定

店舖店必行向家地主計開船貨通交關其行主訂價包買粗

好相配無有留滯於返帆之日謂之回唐如有要用某貨亦

須開明先期估合約單代為收買主客兩便艤帳目清楚客

人只弦歌游戲戲既得甘水淨潔又無虫蝦侵蝕船之患待至

光何輝謝四十六名一体送交黎輝德等領解回閩呈督部

辦理正法自此橋廢延至西山之亂不復修理今則濟

以人渡南頭亦有渡津橫平津市
俗名帶蘆絲西山八渡屯北
十北又名帶屯在平津村地

由陸以經嘉定城云

石貌距鎮東三里半伏於福江南流石狀若貌頭每

顯露長可十丈橫太平之逆流而立而朝城闕大沙之候

望見儼然

巨磧石亦名石難在福江中流大南洲之南距鎮四里許踏

倒下賊刺殺之。屬兵急應。賊竟走。四聚眾阻橋以拒。留守強

戚侯沅。將營兵陳于北岸。燒斷板橋。據守不敢進。勦微

報。每檄道諺奇大勝侯來。福大合與攻平之。杓光等並

渠寇五十七人。以彼天朝之人。不遽加誅。乃下子微其事

馳奏。乙亥冬。適閩浙總督部下千總黎輝德。把總

沈神。即胡建鳳。往戍臺灣。飄風前來。同配商船遞送

歸國。於十九年丙子

黎顯宗。共十七年。

秋七月。仍將賊夥派

收繕。修公文案卷。具因犯除傷斃。或病斃外。現存李文

夥三百餘人自稱為東浦大王以何輝為偏軍師謝主為偏
左都督謝西為偏右都督潛圖不軌取鎮邊營獨畏欽
差諒隊謹慎候坑店謹武藝高強先謀除之事成墮手

乃因元旦大節預伏兵於跡中相率率勇敢五十餘人裝裝乃

辦春秋賀儀進謹慎營拜家年遂乘虛舉事各出袖

中短刀斬謹慎侯被傷侯滾下跑走掣取壁架朴刀

殺得賊五六名彼自退間混軍八寨中奪得長鎗東西合戰

謹慎候傷重力疲拖刀卻走步刀柄為木釘離絆住跌足

灌漑田疇雖涂有大小之不等然終無滔天橫流溺人漂屋以其多支流宣洩使速歸于海故也

大埔洲俗名蚬一名東埔又名北州以其蜿蜒屈伸有如蚬戲水之

狀因名之也距鎮東三里許長七里餘廣三分之二為鎮城鎮水口之金魚道洪濤之砥柱福江繞其南沙河抱其北

蓋有橫江板橋寬廣平穩通鎮蒞所辰值世宗孝武皇

帝丁卯十年崇禎宗景興八年春正月福建省流商李文光

詠寓於大鋪見世在太平武事偃息心竊偉之乃陰結党

掛堵錢以求神佑。

福隆江俗名范公托乃福隆府大江以府為名後多倣此發源派

連潭傳洲泉出自神龜山群山會水萬壑交流汪洋而東

至沙津

俗名小江范蘭

一望灘石崢嶸衝激險惡舟掉不

6b

通潮水至此而止商船停舶起陸就稅場與山蠻交易

從茲而下江廣水深甘美澄清為嘉定第一名水浴髮烹

茶雖金山中冷已凌白鶴不能過也下與新平江合流

是為福中江東流注并蘇文大海常于八月潦下蕩滌污穢

跨清拔沙聚石拖東而出過北極旋宛如蒼龍浴海之狀特起名

山之峰鼎峙儼然標海中華表以指示南北船舶之津梁伏波

道清終日澎湃其首衝塞暨之石戶尾為芹蓀之外屏而

沙已浸以遮覆帆樯所憩息上有甘泉吐焉下有漁民生聚

寔為開口形勝之最磯頭常有海虎出沒因名獺磯山云。

神女峰俗名尚嬰潔為鎮北界距鎮二百四十九里右峙海濱下

無纖嶺亦多沙洞潮風怒湧不時發為舟人每必為戒洞

有夏祠祀山之神女其祠面臨官路行客貼札題敬多放生鵝

當大路，唐人於山半掘開，可通車馬，兩岸壁立如甬道云。

沙竹山，俗名沙竹，距鎮東八十里，沙竹生焉，下臨數澤，漁人聚舍網。

昔為業。

垂雲山，距鎮城東百九十四里，岷峙海際，峻峭奇麗，高插霄。

漢望之雲白山而下垂，故以仰名，上有海日寺，是為望海候日之所。

麓之北，樹木葱蘢，山猪游息之窟穴，麓下海涵巨浸，田山澳猪。

俗名堪獵，南風急暴，船艘常灣泊以躲避之。

嶺磯山，俗名嶺磯。

距鎮東二百四十三里半，北自大波藪中渡湖。

出

星野

廊交山在龍城縣地距鎮東北百三十二里平負砥柱湖樹木蒼森燕鑾榭臺依麓以居與虎豹摩象為侶

鎮邊山俗名崗距鎮東百四十五里高挺蒼古虎窟松崖雲岫

瀑泉景致幽寂為嘉定城之遠朝排空明插以山半有石崗

竄深人不能窮有時殺僧悟真於崗口起德雲寺住持性

食蔬菜念儀與虎豹馴順能書符療病得人酬謝供養財

禮不數給諸貧餒困苦者亦借之高僧也

婆地山距鎮東百七十里平山石嵒峻林木秀茂下瞰龍城市樓

記山 俗名南華北山 北鎮東九十一里 祖土甘泉林水氣難名
 以名後多微此

戰唐之四方人民散夥起寨業射獵取利本以資生云

女僧山 俗名南華北山 在電城縣城昔有黎氏女家資田土厚擇配遇辰

以父母亡而後得婿無何其夫亦沒誓志不再苦為勢豪家

仲媒屢獲遂逃塵剝髮構庵於山頂自為首僧童僕為徒

一金修時克成福業因以是名山馬是山距鎮東一百二十里土石

巔坑林木膏肓嘉定城望之如蒼黃呈瑞山氏多取給於

材木棧油木度禽獸之土度

而止其連山之北爲順城鎮屬蠻界連山之南爲連和鎮亦屬蠻界石支繞而南爲烟山婆墅山雖峙山岡波起伏渡峽穿田落坪垂珠爲狀不一又爲婆丁山爐港山至高蠻回大江而止。

鉄印山俗名爲炒炮在福江之北距鎮東十九里由全真江潮迴北行三里半

爲鐵爐市印阜崎嶇林麓茂盛鉄藝人公會市開爐徵資供納

鉄課礦苗與旺嘉隆十年辛未福建人李京秀林旭三徵稅起

造法製精工得鉄良好銷得錢銀貨賈驟得厚利竟携資

回閩蓋天地所以惠養貧民生財溢用之地也

形收頭常溯流而顧則水潦半常若回身順流東望者是年必有大

潦神物自然非人力之所能致山人每候之以占其年潦之大小故名。

神龜山又曰壽山山為鎮西極界距鎮西北一百四十五里有餘

遠祖於正北發脉嶠嶺巍峩巖崗巖如為群壘雲羅部

落棚甚分聚之窟穴山之正幹力雄氣勁大從中而米屹峙

山位居步龍起祖火星聳秀為一方之太祖峰巒簇擁重重

開張左右通運抱北施束嵩岑綿亘土石五峙為泡在山諸

漢山峨山鉤山連山嶼山峴山又為每概娑地垂雲諸山際海

昭泰山距鎮由十一里半層巒聳翠古樹數榮為鎮城之朝屏

崔嵬起伏蜿蜒而東迤福江下流孤孔雀岡而止中間北面於

隆城村落一阜峻崖壁立崖背端有諒尼靜修之處建雲靜

庵殊甚幽雅俗名周姓該西山賊毀佛廢寺故址猶存山尾北下岐走

一丈止於隆綏村地方突起高崗十折曠達厓谷寺啟溪澗

山居盤旋而店上有會山寺為慶隆祥師車錫梵修之地

俯視大江行客登臨有蒼海出塵之想

神龜山俗名龜

山脈流出為福隆江發源之脉俗名院流全地泉有石大龜

山

下有長江襟帶帆檣出沒波濤烟收隱約如神龜沿浪之狀
最宜勝景。

白石山距鎮西十里峰巒迴合澗水潺湲犀象麋鹿出八威

群麓枕草坡波南瞰魚津市。

石火崗在福榮總平盛村石即石塊多石火塊炎天酷暑辰

或爆烈火光四出望若流星。

陶崗（俗名尚墟塢）在鎮東四里樹石嶙峋江波欽灩晉為

起造陶冶之所景致幽雅。

邊和鎮

龍隱山在鎮西四里半。土石嵯峨，樹木暢茂，為文廟後屏。下有水晶石。

宝岑在鎮西四里，南瞰大江，為龍隱山後護。泉水浸潤，灌溉田疇。上有宝峰寺，左峙龍頭石，右列禪床石，烟霞練織，樹木陰森。文人傾佳節之觴，美女接行履，為鎮城第一勝景。

龜嶼在福隆江中流，距鎮西九里，長三里，居民耕耘其間。

之祖群龍之所從出也。元中記曰：天下之多者水。水居乎天地之高下，無不至；萬物無不潤。物論曰：所以立天地者水也。夫水者，天地之本也。吐元氣，發日月，經星辰，皆由水而興。九州之外，皆水也。按群書，山水甚多，古人皆約畧，略以理而言之，不能窮究，以指定其名號。是知一方者，自有一方之長，各隨所在之名。山大川以分祖宗正幹，而分子孫支派，旁羅以接續之，大率都從所在之人所稱呼以名目之耳，不必拘泥其所從來而溺于古書者記載之有蘊見聞者，斯可矣。

嘉定城通志卷之二 山川志

-1-

山為地之骨川為地之血孕毓流通以成此一方土地其英雄

豪傑忠臣烈士於是乎出而富藏焉貨財殖焉無所不備

載籍中外之有無名號古今之殊異乃隨地隨地見聞

稱謂或不同也管子曰天下多^有名山五千三百七十淮南子

曰南極之山曰暑門史記曰天下名山八三在外五在中國十洲

記曰釋氏謂須彌山頂四峰後出各高七百仞每峰各主一方天下

方南^方天下曰閩浮提地理志書云太^山太祖有最高之山為一方發跡

東南甚下故潮退又甚浩蕩歸東就而江渚枯竭有候

度者潮退之準濕下十三尺云

嘉定瀕海縣道土薄地平濕陽煥之氣常淡陰濕之氣

常蒸陽洩故人多^身上壅^枯腰理^枯汗多淡背又多飲涼冽

至秋冬多發瘧疾益由寒氣八脾脾為土主信故瘧發恒

有夾期也 嘉定為愁陽所積暑濕所居一歲之中風^雨而寒

煥罕應其候故多不止之風其降理疎易為外邪所感原病

常起於風由邪風濕染能成癰病故癰^{內氣}字從可知^{其患所}由來也

日星野

潮勢獨大。夏至大於晝冬至大於夜。二十五潮長至朔

而盛初三大盛後漸殺十一三又長至望而盛十八大盛後又漸

殺皆視月之盈虛為候俗以潮之長為水頭（頭提滿）潮之

消曰水尾（尾提滿）漁者每視消長特以業漁水頭魚多

水尾魚少又有夏秋之際朝潮未落汐少乘之加以東南前

復相變海水漲溢是為杳潮（俗名滔夾）如此則潮之變

水之不能應諸節者也。嘉定臨洋濱海下多伏流故

潮進駿奔驟見滿盈淹浸窪岸且以地勢南北甚高西

從地中而起陰霾昏黑雲霧奔騰廣一二里遠見聞或始
龍頭或似龍尾風捲水湧山江竭澤乾樹屋飄拔靈氣
迴旋自下而上忽而滂沱俗號龍取水云然不常見

水者地之血脉道氣進退而爲潮朝曰潮夕曰汐亦總謂
之潮潮與月相應陰陽消息不失其時故曰潮信常見潮
長風起潮平風息朔望起二三日潮初起風必大上下弦
起二三日潮漸退風必小盛風者水之母水生於風故也
嘉定潮與^他處異每月不潮不汐者二三日冬或三四日九

風也。其起於東北者必自北而南起於西者必自北而東俱上

而乃息且嘉定之風以南為止凡陽必運南而止故嘉定無風
風也。嘉定山澤流通多風以風以散之不蓄嵐瘴

而五嶺之外又無冰雪其露者為純陰之氣南方火盛金

衰秋深猶金氣不能盛液故火露露少故不能結而為霜

至冬小葉萎黃始知有微霜下。

山澤之氣始為烟中為雲終為雨而者雲之所為雲從山中來

特從海中出多而嘉定常多亦雲皆離火之所發也又有雲

又去嶺南萬戶皆春色蓋似之也。

越氣炎而地處卑濕陰火所鍾其海氣奔激多鼓動而
爲雷故而雷電隨作濱海之土又薄不能固蓄其火陽
氣火盛辰遇陰冲鬱蒸相傳多爲霹靂之火其播幹樹木
高峻之物能爲厲氣所阻遂激通而震擊之若夫人畜
之震死者乃適然相遇之青耳而冬雷又其常也。

嘉定離方陰火陽多常多南風以日在南而風從南來
故南之暴風獨多頗無颶風之患若颶風者乃颶四方之

正大盛南溪距陽各不遠故見日大且見其^外體故大也外體者
明也內體者光也初出辰先見其外體而永見內體外體者屬
陰氣非陽氣也陽為山林川澤之氣所掩故大而且蒼涼
也嘉定氣候燠季春初雨夏而時秋而澍每多大
雨勢若傾盆然亦一二時即見晴霽淋漓而一二日間
或有之從無決旬累月之苦雖四辰有雨而冬至始有
微寒氣候不常四辰開花頗多香冽涼天皓日即是中
秋不須以日月為斷蘇軾記有云四辰俱是夏一雨便成秋

分、而
分、而井又不得以司之蓋其地雖居於南而有前進於東之勢也

且老人星常於秋分^{分曙}之候見於丙丁之位近其南極故曰南

極老人星非即南極^{北極}之北斗非北極也越南南極漸高北極漸

低視極外之星辰星經多不能載嘉定歲於芒現日人常

以星候^下殃梨尾星出則殃死猪尾星出則殃黃此二星俱

在老人星下亦古未有名也

占天氣候^附

南天離卦為日為火嘉定近海之人當先見日出為卦

星野

越分

山堂考索斗女篇越分

按唐虞有人行瓊海以公

八月時見南極老人星下有六星無數皆古書未名史記大

官書派派直狼狼連有大星名曰南極老人老人見則治

當安以秋分辰候之於南如星經河成六星夾東井當

24

南北西河各三星南河南星曰南成近老人星主越門

微觀

越南之星者見南成南成者見南斗考南斗五星

歛觀

距西南第三星去極百一十九度主南越則南越嘉定近

斗之界為南成之南第一星當南極老人星之次書麗井

星野

疏吳越揚州分野南斗在雲漢下流當堆海間為吳分
牽牛去河浸遠負豫章迄會稽南踰嶺微為越分
又云越南諸州在雲漢上源之東陽宜屬熱火而柳七星
張皆當中州不得連負海之地故麗鶉尾

前漢地理志越地牽牛婺女之分野星經牽牛六星

16

次一二星主南越二星明則王道昌

天文訓地

淮南子星部名斗津牛越須女吳沉懷遠南越志南越

之地牛分野女唐書天文志南斗為吳分牽牛為

星野

嘉定城通志卷之一

星野志

- 1 -

夫天麗星於上，地峙山於下，人毓秀於其中，三才流通而
化物成矣。我皇越基肇炎天，龍蟠桂海，聖緒神傳，民豐
物阜，精金孕於升莫，琦璫生于慶和。安廣出^一_一璣珠^一_一，
清化產由桂地，宝土財山，珍海錯貨，物充初益，有
以應天文，凝靈氣，集祥符，華營冲和而降生之也。

爰考春秋^秋元命苞，牽牛流爲揚州，分爲越國，周禮

星野

書 叢 化 文

嘉定城通志

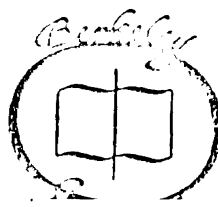
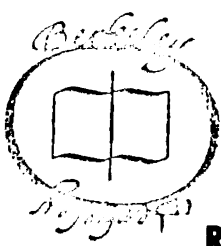
上

作者
鄭懷德



越南共和國務卿特責文化
文 化 衙 門 出 版 陽 曆 一 千 九 百 七 二 年

... 751



RETURN TO  **CIRCULATION DEPARTMENT**
202 Main Library

LOAN PERIOD 1 HOME USE	2	3
4	5	6

ALL BOOKS MAY BE RECALLED AFTER 7 DAYS

ALL BOOKS MAY BE RECALLED AFTER 7 DAYS
REPLACEMENT AND RECHARGES MAY BE MADE 4 DAYS PRIOR TO DUE DATE
RENEWALS: CALL (415) 642-3465

DUE AS STAMPED BELOW

INTERLIBRARY LOAN

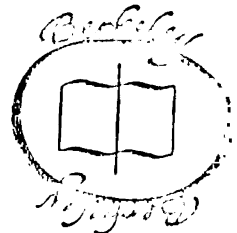
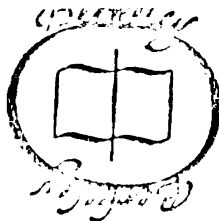
FEB 1 1990

UNIV. OF CALIF., BERK.

UNIVERSITY OF CALIFORNIA, BERKELEY

FORM NO. DD6, 60m, 1/83

BERKELEY, CA 94720



U.C. BERKELEY LIBRARIES



005421494

書 叢 化 文

作者
鄭懷德

嘉定城通志

上

越南共和國務卿府特責文
化文一千九百七十二年

Giá 700 đ